

THIÊN CHÚA THÁNH MÃU  
QUYỀN THƯỢNG  
(天主聖母-卷上)

- Của Lm. Girolamo Maiorica S.J. -



HỘI ĐỒNG GIÁM MỤC VIỆT NAM  
ỦY BAN GIÁO LÝ ĐỨC TIN  
BAN TỪ VỰNG HÁN NÔM CÔNG GIÁO

天  
主  
聖  
母

THIÊN  
CHÚA  
THÁNH  
MÃU

(QUYỀN THƯỢNG 卷上)

của Lm. Girolamo Maiorica S.J.



NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI

## *Lời giới thiệu về cha Girolamo Maiorica và các tác phẩm của ngài*

Tuy cùng đi với cha Đắc Lộ (Alexandre de Rhodes) trên một con thuyền đến Đàng Trong truyền giáo năm 1624 và ở lại trên đất Việt cho đến lúc qua đời tại Thăng Long năm 1656, nhưng ngược lại với người bạn đồng hành nổi tiếng, cha Girolamo Maiorica lại ít được biết đến. Một trong các lý do là ngài ít xuất bản các bản tường trình như các thừa sai khác đã làm, các tác phẩm ngài để lại đa số đều là bản viết tay, bằng ngôn ngữ bản địa. Các thừa sai như Đắc Lộ, Giovanni Filippo de Marini, Cristoforo Borri và Joseph Tissanier xuất bản các tài liệu bằng các ngôn ngữ châu Âu và vì thế được giới học giả biết đến nhiều hơn, dù không có ai trong số họ sống trên đất Việt lâu như ngài<sup>1</sup>.

### *Tiểu sử và công việc*

Theo tác giả Đỗ Quang Chính, cha Girolamo Maiorica sinh năm 1591 tại Napoli (Ý)<sup>2</sup>. Ngài gia nhập Dòng Tên năm lên 14 tuổi, vào ngày 19.05.1605, chịu chức linh mục vào khoảng

năm 28 tuổi (1619). Ngài đến Đàng Trong vào cuối tháng 1. X. Brian E. Ostrowski, The Nôm Works of Geronimo Maiorica, S.J. (1589-1656) and their Christology, Luận án Tiến sĩ (Cornell University, 2006), xiii-xiv.

2. Các thông tin trong phần tiểu sử này phần lớn dựa vào nghiên cứu của cha Đỗ Quang Chính, trong Dòng Tên, 158-162, và của Brian E. Ostrowski, trong The Nôm Works, 7-23. Bình thường, trong phần tiểu sử này, chúng tôi sẽ không chú thích tham chiếu nữa, trừ một số những thông tin đặc biệt.

12.1624 (hoặc tháng 02.1625) cùng với 6 tu sĩ Dòng Tên khác, trong đó có cha Đắc Lộ<sup>3</sup>.

Cha Maiorica khấn cuối với 4 lời khấn ngày 21.05.1626, đến Đàng Ngoài ngày 19.10.1631 (hoặc đầu năm 1632) cùng với cha Bernardino Reggio. Tháng 04.1653, ngài được đặt làm bề trên Giám Tỉnh của Tỉnh Dòng Nhật Bản. Tháng 01.1656, ngài lâm trọng bệnh và mất ngày 27.01.1656 tại Thăng Long, thọ 65 tuổi.

Ngay từ những ngày đầu ở vùng Nghệ An, ngài phải liên tục viết thư từ và bài giảng giáo lý để các thầy giảng đọc cho các giáo dân ở vùng xa nghe khi không có ngài ở đó. Vì thế mà ngài rất bận rộn với việc viết sách bằng ngôn ngữ và chữ Đàng Ngoài (tiếng Việt, chữ Nôm); ngài viết sách ngay cả lúc trên thuyền đi thăm viếng bốn đạo.

### *Nhân cách và tầm ảnh hưởng*

Đánh giá vai trò của cha Girolamo Maiorica, tác giả Brian E. Ostrowski cho rằng ngài đã có ảnh hưởng lâu dài và mạnh mẽ trên các cộng đoàn Kitô hữu tiên khởi ở Việt Nam. Lúc ngài mới tới đất Việt, các Giêsu hữu còn đang loay hoay chưa biết dạy giáo lý căn bản thế nào, lúc qua đời ngài đã để lại một thư viện lớn hiếm có các sách đạo bằng chính ngôn ngữ và chữ viết địa phương<sup>4</sup>. Trong suốt trên dưới 25 năm sống và chết ở Đàng Ngoài, ngài đã góp phần quan trọng vào sự lớn mạnh phi thường của Giáo Hội ở đây. Theo một báo cáo, vào năm 1658, tức hai năm sau khi ngài mất, tổng số bốn đạo ở Đàng Ngoài đã lên tới khoảng 300.000<sup>5</sup> – một

---

3. X. Đỗ Q. Chính, Dòng Tên, 77.

4. X. Brian E. Ostrowski, The Nôm Works, 22.

5. X. Đỗ Q. Chính, Dòng Tên, 186, 197.

nền móng tốt và vững chắc cho Giáo Hội Việt Nam sẽ được chính thức thiết lập với hai Đại Diện Tông Toà Đàng Ngoài và Đàng Trong vào ngày 09.09.1659.

Cha Girolamo Maiorica còn được cho là có ảnh hưởng quan trọng lên đường hướng và cách thức truyền giáo của các Giêsu hữu thế kỷ XVII<sup>6</sup>. Có nhiều Giêsu hữu viết sách nhưng viết tới 48 cuốn thì quả thật không ai sánh bằng cha Girolamo Maiorica. Ngài cũng là người trụ lại lâu nhất trên đất Việt (4 năm ở Đàng Trong và gần 25 năm ở Đàng Ngoài). Các thư từ, bản tường trình truyền giáo của các Giêsu hữu cho thấy ngài được đánh giá cao trong Dòng Tên và bằng chứng là ngài được đặt làm bệ trên vùng truyền giáo Đàng Ngoài và bệ trên Giám Tỉnh Nhật Bản.

### *Các công trình chữ Nôm*

Chúng ta chỉ thực sự thấy rõ vai trò quan trọng của cha Girolamo Maiorica trong công cuộc truyền giảng Tin Mừng và trong lịch sử ngôn ngữ văn học Việt Nam khi xét đến các tác phẩm bằng chữ Nôm do ngài sáng tác hoặc tổ chức biên soạn.

Sử liệu của tác giả đồng thời với cha Girolamo Maiorica ghi lại rằng bình sinh, ngài đã có công biên soạn tới 48 cuốn sách đạo<sup>7</sup>.

Gần đây, trong luận án tiến sĩ của mình vào năm 2006, tác giả Brian E. Ostrowski đã dùng các phương pháp phê bình văn bản, phân tích từ vựng và phân tích chữ Nôm để xác định và đã đưa ra kết luận rằng có tất cả 16 tập văn bản là

---

6. X. Brian E. Ostrowski, *The Nôm Works*, xii-xiii.

7. X. Đỗ Q. Chính, *Dòng Tên*, 160-161, 458.

các tác phẩm còn tồn tại của cha Girolamo Maiorica<sup>8</sup>. Ngoài ra, tác giả còn phân tích và xác định tựa đề hoặc chủ đề của 22 sách khác, có thể là của ngài nhưng không còn tồn tại hoặc còn nằm đâu đó trong các văn khố cổ ở châu Âu mà chưa được tìm thấy<sup>9</sup>.

Xin kể tên một vài tác phẩm còn tồn tại được Brian E. Ostrowski xác định là của cha Girolamo Maiorica: Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Mông, Đức Chúa Giê-su (Chi-Thu, Chi-Su), Dọn Minh Trước Chịu Cô-mô-nhong, Thiên Chúa Thánh Giáo Hối Tội Kinh, Qua-da-giê-si-ma Mùa Ăn Chay Cá, Những Điều Ngắm Trong Những Ngày Lễ Trọng Quyển Chi Nhất, Ông Thánh I-na-xu Truyền, v.v...<sup>10</sup>. Và một số chủ đề và tựa đề các tác phẩm của cha Girolamo Maiorica nhưng chưa được tìm thấy: Kịch về cuộc đời thánh Alêxù, Suy gẫm về tình yêu Đức Kitô, Về các tội của lưỡi, Về đức khiết tịnh, Về tử đạo, Sách Gương Phúc Gương Tội, Kinh Đọc Sớm Tối, v.v...<sup>11</sup>

Tác giả Brian E. Ostrowski cũng bình luận thêm rằng các tác phẩm Nôm của cha Girolamo Maiorica đã cung cấp khá đầy đủ các hướng dẫn về phụng vụ và giáo lý bằng tiếng Việt cho giáo dân Việt Nam vào thế kỷ XVII. Các sách của ngài liên quan tới mọi lãnh vực của đời sống đạo: Thánh Kinh, phụng vụ, giáo lý, sách kinh, hạnh các thánh và các sách đạo đức khác. Các sách này là công cụ tuyệt vời giúp các thầy giảng người Việt hướng dẫn giáo dân sống đạo và

---

8. X. Brian E. Ostrowski, The Nôm Works, 38-54.

9. X. Sđd, 60.

10. X. Sđd, 40-44.

11. X. Sđd, 59

học giáo lý<sup>12</sup>.

### *Chỗ đứng trong lịch sử ngôn ngữ và văn học Việt Nam*

Ngày nay, các sách Nôm của cha Girolamo Maiorica có giá trị rất lớn cho việc tìm hiểu về lịch sử thời kỳ đầu của Giáo Hội Việt Nam, về phong tục, tập quán cũng như ngôn ngữ và văn phong Việt Nam thế kỷ XVII.

Để hiểu rõ hơn tầm quan trọng của các tác phẩm của cha Girolamo Maiorica đối với nền văn học nước nhà, chúng ta cần biết rằng các tác phẩm Nôm viết trước và trong thế kỷ XVII còn lại tới nay đa số đều là thơ hoặc văn vần. Chúng ta còn rất ít những bằng chứng của văn xuôi Nôm trước và trong thế kỷ XVII. Đặc biệt là văn xuôi Nôm sáng tác thì còn ít hon.

Như vậy, chúng ta thấy các tác phẩm văn xuôi chữ Nôm của cha Girolamo Maiorica là những bằng chứng quan trọng, độc đáo, có thể nói là thuộc loại duy nhất (văn xuôi sáng tác) trong kho tàng văn học cổ của Việt Nam. Gần đây, các chuyên viên ngữ học đã nhắc đến cha Girolamo Maiorica nhiều hơn, và có một số công trình lấy các tác phẩm của ngài làm đối tượng nghiên cứu về ngôn ngữ Việt Nam thế kỷ XVII<sup>13</sup>.

---

12. X. Sđd, 60.

13. Ví dụ, Nguyễn Quốc Dũng, Ngôn ngữ trong “Truyện các thánh” của tác giả Maiorica – khía cạnh từ vựng và ngữ pháp (Khóa luận tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ, Trường Đại học Sư phạm Huế, 2009). Nguyễn Văn Ngoạn, Khảo cứu văn bản Nôm Kinh những lẽ mùa phục sinh của Maiorica (Luận văn Thạc sĩ, Học viện Khoa học xã hội, 2012). Nguyễn Thị Tú Mai, Chữ Nôm và Tiếng Việt Thế Kỉ XVII qua Thiên Chúa Thánh Giá Khải Mông của Jeronimo Maiorica (Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2012). Lã Minh Hằng, “Nguồn

## *Kết luận*

Việc sưu tầm các nghiên cứu về lịch sử cho thấy cha Girolamo Maiorica, tuy âm thầm, nhưng là người gắn bó sống chết với đất Việt, với người dân Việt bình dân của thôn quê. Ngài có công lớn trong việc giảng dạy, truyền bá và củng cố đức tin cho các bốn đạo bình dân qua việc phục vụ và đặc biệt là qua các tác phẩm giáo lý và sách đạo đức bằng chữ Nôm. Ngài cũng góp công trong việc điều hành và định hướng cho công tác truyền giáo của các anh em Giêsu hữu tiên khởi trên đất Việt.

Việc sưu tầm các nghiên cứu về ngôn ngữ và văn bản cho thấy cha Girolamo Maiorica có một chỗ đứng thật đặc biệt, có thể nói là độc đáo, trong lịch sử ngôn ngữ và văn học Việt Nam, đại diện cho văn xuôi Nôm sáng tác vào thế kỷ XVII.

17.06.2022

Lm. Phanxicô Xaviê Nguyễn Hai Tính, S.J.

---

tư liệu từ vựng thế kỷ 17 – qua khảo sát truyện ông thánh Inaxu”, trong Thông Báo Hán Nôm Học (Viện Nghiên Cứu Hán Nôm, 2013), bản điện tử, truy cập từ <http://xuandienhannom.blogspot.com/2013/12/nguon-tu-lieu-tu-vung-ky-17qua-khao.html>, ngày 26.01.2014.

天主亞母上卷

目錄

1↓  
段火一淵惟標至德受  
段火焰滿妃至安那臣脂標至德受

2↓  
3↓  
4↓  
生日  
段火巴滿妃至安那生脂標至德受

5↓  
段火眾滿德受年巴風鄧命朱德主至幹若至

6↓  
段火南滿標至德受與於畫直朱旦屬代  
段火焱滿天神保佐德受麻旱臣脂

7↓  
8↓  
段火暴德受教永妃至衣汝為  
段火於至天神保佑至極禱仍法遷德主至

白朱  
德受

1. THIÊN CHÚA THÁNH MÃU. Thượng Quyển. MỤC LỤC TỔNG.	
2. Đoạn thứ nhất: Dòng dõi Rất Thánh Đức Bà.	21
3. Đoạn thứ hai: Giảng bà Thánh An-na chịu thai Rất Thánh Đức Bà.	29
4. Đoạn thứ ba: Giảng bà Thánh An-na sinh đẻ Rất Thánh Đức Bà.	41
5. Đoạn thứ bốn: Giảng Đức Bà nêu ba tuổi dâng mình cho Đức Chúa Trời trong nhà thánh.	51
6. Đoạn thứ năm: Giảng Rất Thánh Đức Bà khấn ở đồng trinh cho đến trọn đời.	61
7. Đoạn thứ sáu: Giảng Thiên Thần bảo <sup>1</sup> tin Đức Bà mà Người chịu thai.	67
8. Đoạn thứ bảy: Đức Bà đi viếng bà Thánh I-sa-ve.	79
9. Đoạn thứ tám: Thánh Thiên Thần bảo ông Thánh Giu-se những phép lạ Đức Chúa Trời làm cho Đức Bà.	89

---

1. Bảo 保: truyền.

1↓ 阮次於操至德授生脈德主文狀

2↓ 阮次返萬栗至德授危德主支狄包茹至

3↓ 阮次返平萬栗至德授袍神履表支森

4↓ 阮次返平萬德妃寇晃術匿報移阿

5↓ 阮次返巴萬德授洛末德主支狄吏辛持

6↓ 阮次返平萬德妃屢德主支狄吏辛持

7↓ 阮次返平萬德主支狄吏辛已避醫德娘

8↓ 阮次返叔萬德授洛德主支狄句丘祖

9↓ 阮次返累萬德授洛德主支狄麻姑

1. Đoạn thứ chín: Rất Thánh Đức Bà sinh đẻ Đức Chúa Giê-su. 95
2. Đoạn thứ mười: Giảng Rất Thánh Đức Bà đem Đức Chúa Giê-su vào nhà thánh. 109
3. Đoạn thứ mươi một: Giảng Rất Thánh Đức Bà trẩy sang nước I-chi-tô. 117
4. Đoạn thứ mươi hai: Giảng Đức Bà đem con về nước Giu-đê-a. 123
5. Đoạn thứ mươi ba: Giảng Đức Bà lạc mất Đức Chúa Giê-su lại tìm được. 129
6. Đoạn thứ mươi bốn: Giảng Đức Bà nuôi Đức Chúa Giê-su cho đến lớn. 139
7. Đoạn thứ mươi lăm: Giảng Đức Chúa Giê-su khi toan chịu nạn giã Đức Mẹ. 147
8. Đoạn thứ mươi sáu: Giảng Đức Bà đi xem Đức Chúa Giê-su vào chịu nạn. 161
9. Đoạn thứ mươi bảy: Giảng Đức Bà ôm xác Đức Chúa Giê-su mà cất. 175

1↓  
及光及慈滿德晏休晃聖史

共濟本共民  
不畏森山森

2↓  
及火迺於德晏於世閭且饗

3↓  
及火既迺禦至德晏生時

4↓  
及火既迺革滿德晏持福重運各神至

5↓

6↓

7↓

8↓

9↓

終

1. Đoạn thứ mươi tám: Giảng Đức Bà thấy Con sống lại, cùng lên trời, cùng chịu phép Phi-ri-tô San-tô. 181
2. Đoạn thứ mươi chín: Đức Bà ở thế gian đến già. 187
3. Đoạn thứ hai mươi: Rất Thánh Đức Bà sinh thì. 197
4. Đoạn thứ hai mươi mốt: Giảng Đức Bà được phúc trọng trên các thần thánh. 219
- 5.
- 6.
- 7.
- 8.
9. Chung

1↓ 天生聖母上卷

枝秋會士

支由乞謹梅鳥移敘述

2↓ 凡創李功德舉而麻傳宋天下時也固意

3↓ 爭羅朱几被曲特贈几固初業久豎羅朱守世

4↓ 起李公而嗣橘麻弘仰如丕公周李翁至叔妃至

5↓ 具而作初歌辭於世間朱母世致餘復者至之妻

6↓ 女接仔燒真麻母妻持年至如丕公谷至年承

7↓ 重其祀而嗣德主底朱母世持燔麻辟嗣李公

8↓ 至祀終樂至德屢尋阿羅寧固初業遠歌全至

1. THIÊN CHÚA THÁNH MÃU. Thượng Quyển.
2. Giê-su hội sĩ, Giê-rô-ny-mô May-ô-ri-ca thuật.
3. Kẻ chép sự công nghiệp phúc đức Người làm mà truyền cho thiên hạ thì đã có ý:
4. Một là cho kẻ xem sách được khen kẻ có công nghiệp ấy, hay là cho người ta
5. lấy sự ấy làm gương soi mà bắt chước như vậy. Vậy chép sự ông Thánh nọ, bà Thánh
6. kia làm đòn xưa khi còn ở thế gian, cho người ta kính thờ ngợi khen thánh ấy. Sau
7. nữa noi giữ theo chân, mà ngày sau được nên thánh như vậy. Ấy các Thánh nên kính
8. trọng cùng lấy làm gương, Đức Chúa Trời để cho người ta được soi, mà còn chép sự các
9. Thánh, huống lọ Rất Thánh Đức Bà Ma-ri-a là người có công nghiệp trên hết các Thánh,

麻庄劉季景宋天下持齋奉其所祖命麻姥舉  
時卒不喪誓移車首標至德冕、誓羅義德之鏡。  
羅剎仁愛其福德宋世持以保羅刃葉福德饭  
閣而時色固無至德冕而墨麻也葉平德主平康  
不滿扒符是為林末功麻沿虛遠天塹、衣誓移車  
史晉操至德冕、羅上天之國、夏羅朝天塹宋世  
持以保閣遠天塹時持燒真標至德冕昇本宋  
名聖而危、妻女操至德冕油麻羅刃失德主文武時  
掛羅娘肩召本通脫酒如是生脈羅序玉持宣李

1↓  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

1. mà chẳng chép sự Người cho thiên hạ được thờ phượng, cùng sửa nết mình mà theo Người
2. thì sao? Vậy I-ghê-rê-gia khen Rất Thánh Đức Bà, gọi là nghĩa đức chi kính,
3. là gương nhân nghĩa cùng phúc đức, cho ta được hay: Hết là công nghiệp phúc đức, ai
4. muốn làm thì đã có Rất Thánh Đức Bà làm trước, mà đã đẹp lòng Đức Chúa Trời lắm.
5. Vậy phải bắt chước Người, kéo lâm mất công, mà lạc đường lên thiên đàng, I-ghê-rê-gia
6. lại khen Rất Thánh Đức Bà, là thượng thiên chi môn, nghĩa là cửa thiên đàng cho ta
7. được hay: Ai muốn lên thiên đàng, thì phải theo chân Rất Thánh Đức Bà, là cửa thật
8. các Thánh xưa nay. Sau nữa Rất Thánh Đức Bà, dù mà là mẹ thật Đức Chúa Giê-su, thì
9. cũng là mẹ mày các bốn đạo, yêu dấu như con sinh đẻ ra; vì vậy phải nghe sự

1↓  
德媛些、麻𦥑祓期忘朱葉弄暉、共除毒腥于麻  
札碎几葉弄德主垂、欽馳天神共丕至、

2↓  
3↓  
4↓  
劉玄一潤淮標至德屋、

初置舜舜妃羣後常時天下沛因未盡其德主  
垂、若垂妃女宜思廟社、麻迎翁豆饗安瀨德主垂  
躋、衣羅弁垂季困天下沛、常虎常夷鬼玉德主  
垂固弄反而宿時程舜舜妃恪極清極淨以付  
夏共德主垂歇弄歇歸庄固欺差采季之麻底  
妃女助祀天下尚弁垂季垂術歇守當蕤果些、及

1. Đức Mẹ ta, mà nǎng xem sách này, cho đẽo lòng Người cùng chữa mọi nết xấu, mà
2. bắt chước kẻ đẽo lòng Đức Chúa Trời hơn hết Thiên Thần cùng các Thánh.
3. ĐOẠN THỨ NHẤT. DÒNG DÕI RẤT THÁNH  
ĐỨC BÀ.
4. Xưa bởi một đàn bà là E-và, thì thiên hạ phải khốn, mất nghĩa cùng Đức Chúa
5. Trời, vì chưng bà ấy nghe quỷ cám dỗ, mà giục ông A-dong ăn trái Đức Chúa Trời
6. răn. Ấy là ngàn mọi sự khốn, thiên hạ phải và xác và linh hồn. Vậy Đức Chúa
7. Trời có lòng lành vô cùng, thì chọn một đàn bà khác, cực thanh cực tịnh, hay giữ
8. nghĩa cùng Đức Chúa Trời hết lòng hết sức, chẳng có khi sai một sự gì, mà để
9. bà ấy chữa lấy thiên hạ, làm ngàn mọi sự vui vẻ hết cả và loài người ta. Ấy

羅無至德。侵辱後應。用准學羅。仍宦將。仍希慶。  
桓後阿。其仍桀道。若郎重無序。無德主。至桓妃。  
心嫉德主。支張羅。桀可。遠歇。又桀可。共羅。希矣。  
遠歇。又希世間。呂德。侵羅。翁至桓。至京。主學羅。  
城。耶。耶。閔於虜。得。裔。黎。亞。中。庭。桓。後。亞。疾。學。羅。  
妃。至。安。耶。固。圭。於。城。八。南。缺。斯。城。支。由。陸。欲。羅。凡。  
耶。居。桓。後。亞。凶。曾。娶。女。共。洞。准。希。至。耶。曰。常。臣。沮。  
耶。是。於。賈。秦。陳。古。故。茹。叟。羅。而。已。分。弄。分。財。廢。  
命。東。分。時。施。宋。九。庫。東。分。時。幼。德。如。徐。德。主。至。

9↓

8↓

7↓

6↓

5↓

4↓

3↓

2↓

1↓

1. là Rất Thánh Đức Bà Ma-ri-a. Dòng dõi Người là những quan tướng, những vua trị nước
2. Giu-đê-a, cùng những thầy cả, nhà sang trọng lấm, vì chưng Đức Chúa Trời chọn bà ấy
3. làm mẹ Đức Chúa Giê-su, là Thầy cả trên hết các thầy cả, cùng là Vua thật
4. trên hết các vua thế gian. Cha Đức Bà là ông Thánh Giu-a-kinh. Quê người là
5. thành Na-gia-rét ở xứ Ga-li-lê-a, trong nước Giu-đê-a. Mẹ Người là
6. bà Thánh An-na, có quê ở thành Bát-li-âm gần thành Giê-ru-sa-lem, là kẻ
7. chợ nước Giu-đê-a. Hai ông bà ấy cùng dòng dõi vua Thánh Da-vít, và hay nết
8. na, Người ở hiền lành lấm. Của cải nhà chia ra làm ba phần, một phần thì để nuôi
9. mình, một phần thì thí cho kẻ khó, một phần thì công đức nhà thờ Đức Chúa Trời.

1↓ 双肩以翁妃於其饒也持以反解、麻滿固冕不景  
2↓ 宋共德主垂遂持冕、麻參願辰、吉平德主垂固朱  
3↓ 翠辟冕時翠辟席宋德主垂、冠辰茹垂併每役  
4↓ 醉人之首舉永懸而丕、固乘時及吸翁妃在冕典  
5↓ 远玉、麻牌宋榮可先翠、祫沙歌心礼祭德主垂、  
6↓ 麻榮体以翁妃庄固冕時造庄祀古公、史限拒冕  
7↓ 臨妃奎包庄固榮弄德主垂庄不以翁妃連户金牒、  
8↓ 麻衡與舉玉危、翁至相亞京時適璫尚麻祐弦、  
妃至安那時後包圓、旁旄而丕、麻可常以調火以

1. Song le, hai ông bà ở cùng nhau đã được hai mươi năm mà chưa có con. Vậy người
2. cầu cùng Đức Chúa Trời cho được con, mà khấn nguyện rằng: Ví bằng Đức Chúa Trời có cho
3. chúng tôi con, thì chúng tôi dâng cho Đức Chúa Trời, đem để nhà thánh, giữ mọi việc
4. trong ấy. Ấy lời người cầu khấn làm vậy. Có một ngày ấy, hai ông bà đem con đến
5. nhà thánh mà dâng cho thầy cả, tên là É-sa-ka, làm lễ tế Đức Chúa Trời.
6. Mà thầy thấy hai ông bà chẳng có con, thì chê chẳng lấy của ấy, lại rằng: Âu là
7. hai bà<sup>1</sup> chồng này chẳng có đẹp lòng Đức Chúa Trời chồng. Vậy hai ông bà liền lo buồn lắm
8. mà về, một người một nơi. Ông Thánh Giu-a-kinh thì lên trên núi mà xem chiêm;
9. bà Thánh An-na thì đi nơi vườn. Lìa nhau làm vậy; mà cả và hai đều khóc lóc

---

1. Bản Nôm ghi nhầm là bà 妃, lẽ ra phải là vợ 婦.

1 ↓  
2 ↓  
3 ↓  
4 ↓  
5 ↓  
6 ↓  
7 ↓  
8 ↓  
9 ↓

少室處在固是閑除德主至宜當翁她天以之玉、時差至天神毫保是辰以宵祀諸占之德主  
至也傷麻朱生持是眾麻是固福德廉遠先朱  
是羅瑪移移阿德主至仕朱苦仍福德、由斯天神  
運度發用除昭翁祀明昌是廉隊恩德主至庄補  
几忘毫德主至亮、公世莊事以翁祀危麻推孝謹  
冉因牢德主至底朱以是慎庄特是旦敬學也祐  
庄旌理弔生是女、時置朱至朱世持昭是翁  
妃也生羅時恪歇學世間、候羅一舉即重廉法德

1. lo buồn, vì chẳng có con. Bấy giờ Đức Chúa Trời nghe hai ông bà khóc lóc làm vậy,
2. thì sai một Thiên Thần xuống bảo người rằng: Hai ông bà chờ lo làm chi, Đức Chúa
3. Trời đã thương mà cho sinh được một con, mà con có phúc đức lầm đặt tên cho
4. Người là Ma-ri-a. Đức Chúa Trời sẽ cho đầy những phúc đức. Nói đoạn, Thiên Thần
5. liền biến đi. Bấy giờ hai ông bà mừng rõ lầm, đội ơn Đức Chúa Trời chẳng bỏ
6. kẻ cậy trông Đức Chúa Trời đâu. Ấy ta xem sự hai ông bà này, mà suy ý sâu
7. nhiệm. Nhân sao Đức Chúa Trời để cho hai người xin chẳng được con, đến khi người đã già
8. chẳng còn lẽ nào sinh con nữa, thì mới cho. Vậy cho ta được hay, con hai ông
9. bà này sinh ra thì khác hết người thế gian, thật là người sang trọng lầm, phép Đức

主垂羅法無寄拂年不凡族生脈羅是黑法  
德主垂時貫召腔麻渚委女埃宋眞季之麻桂  
時隨金麻補李求而之房莫因燒召德主垂闌  
世求朱接置眞不德主垂此弄常核采世特力  
麾色眉宜如荷眞史朱恢文世約仰庄典如翁  
妃衣眞朱持冕如在是世間麻德主垂宋持  
冕即童欣駿是世間史神童欣在是垂訖庭  
殿次咲蘭既垂安那正腔換垂德授  
天神也保咲翁她翁巫阿絳她立那殿時她垂

1↓  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

1. Chúa Trời là phép vô cùng dựng nên. Vậy cha mẹ sinh đẻ ra con bởi phép
2. Đức Chúa Trời, thì mới chịu thai mà chó. Sau nữa, ai cầu xin sự gì mà chưa được
3. thì chó buồn mà bỏ sự cầu làm chi, vì chúng có nhiều lần Đức Chúa Trời muốn cho
4. ta cầu cho lâu mới nghe. Vậy Đức Chúa Trời thử lòng và để cho ta được công
5. nhiều đã, mới nghe như lời xin, lại cho hơn nữa, ta ước ao chẳng đến. Như ông
6. bà ấy xin cho được con như các người ta thế gian, mà Đức Chúa Trời cho được
7. con sang trọng hơn hết người thế gian, lại sang trọng hơn các người thánh ở trên thiên đàng.
8. ĐOẠN THỨ HAI: GIẢNG BÀ THÁNH AN-NA CHỊU THAI RẤT THÁNH ĐỨC BÀ.
9. Thiên Thần đã bảo hai ông bà, ông Giu-a-kinh, bà An-na đoạn, thì bà Thánh An-

耶連臣脫旦歇也年形係奴堵歇時德主丕置  
化年灵憩中壳及受替佈及魯罪為腫活果釋  
公夜晉後加祭礼除恩德主丕為仍法選毫宋  
世間、欽化年灵憩極清極淨久辱自省亞容犯罪  
朱旦蟬時仍天憩德主丕化年神達等世連固  
庄固夏之共德主丕罪公罪古比歇麵等云傳朱  
冕冠朱旦辱化、燭前如執核弔固捲時罪但懶  
接臻不至容罪也固罪如執固捲麻仍見招如  
趙接固捲女公罪固罪文不灵憩標至您降房

1 ↓  
2 ↓  
3 ↓  
4 ↓  
5 ↓  
6 ↓  
7 ↓  
8 ↓  
9 ↓

1. na liền chịu thai. Đến khi đã nén hình tượng no đủ  
hết, thì Đức Chúa Trời mới
2. hóa nén linh hồn trong xác ấy, mồng tám tháng ấy,  
gọi là tháng Chạp nước người. Ngày
3. ấy, I-ghê-rê-gia tế lễ đội ơn Đức Chúa Trời, vì những  
phép lạ xuống cho
4. thế gian, khi hóa nén linh hồn cực thanh cực tịnh ấy.  
Vì từ ông A-dong phạm tội
5. cho đến sau, thì những linh hồn Đức Chúa Trời hóa  
nén trong xác người ta, liền có tội,
6. chẳng có nghĩa gì cùng Đức Chúa Trời. Tội ấy là của  
cha hết loài người ta truyền cho
7. con cháu cho đến trọn đời. Thí dụ như rễ cây nào có  
sâu, thì ra những trái
8. cũng sâu. Vậy A-dong là cha có tội như rễ có sâu, mà  
những con cháu như
9. trái cũng có sâu nữa, ấy là có tội nữa. Vậy linh hồn  
Rất Thánh Đức Bà, vì

固集師其署阿察麻囉、理時接犯罪如答靈鬼  
等暨文及畜署德主巫也接德授而復生朕嘗主  
教世耶代桂駕罪天下時德主巫庄宋灵鬼德祀  
默歸罪祖宗傳宋吏朱符遷沙羅支甚德主巫  
宋年灵鬼取德屢置於中壳時庫卷葉弄德  
巫依答灵鬼等暨史將遷沙羅於安寺朱德、庄  
固賜而未妾女灵鬼尋燒意德主巫連麻虎  
拱燒意灵鬼庄固考意灵鬼舛、歛公灵鬼德祀  
建劍朗坤頌勗每理本師如類是欺舛祀時

9↓

8↓

7↓

6↓

5↓

4↓

3↓

2↓

1↓

1. có khí máu cũng bởi A-dong mà ra, lẽ thì cũng phạm tội như các linh hồn
2. người ra nữa. Song le, bởi Đức Chúa Trời đã chọn Đức Bà làm mẹ sinh đẻ ra Chúa
3. Cứu Thế chữa đói, cất hết tội thiên hạ, thì Đức Chúa Trời chǎng cho linh hồn Đức Bà
4. mắc phải tội tổ tông truyền. Lại cho ga-ra-sa, là nghĩa cùng Đức Chúa Trời,
5. cho nên linh hồn khi Đức Bà mới ở trong xác, thì tốt lành, đẹp lòng Đức Chúa
6. Trời hơn các linh hồn người ta. Lại ga-ra-sa ấy ở cùng Người cho vững, chǎng
7. có ngày nào mất. Sau nữa linh hồn Người theo ý Đức Chúa Trời liên, mà xác
8. cũng theo ý linh hồn, chǎng có lìa ý linh hồn sốt. Khi ấy linh hồn Đức Bà
9. liền sáng láng khôn ngoan, biết mọi lẽ, chǎng phải như loài người ta khi còn trẻ thì

李建昇謂史季創久德長同連庄固欺末宋旦  
風代丕基歇德長連州德主垂麻亥幼連歇每  
孝脚律亮律灵憩於憩德主垂麻自欺於神  
弄族宋世得生時德長持福固功業其德主  
垂連宋年垂初垂金史心垂時在庄朋功業  
德長翁垂南付边森瞿辰、玄平德主垂閔卿年  
垂凹格牢从伏文時接持、建閔卿世罕格霜波  
女固類拘格鹿伏文時接持、双裔閔而族於波  
族也。生翠房是景時高持翠德主垂麻、麻庄固

1↓  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

1. u mê đại dột. Lại sự sáng ấy, Đức Bà có liên chẳng có khi mất cho đến
2. trọn đời. Vậy trước hết Đức Bà liền biết Đức Chúa Trời mà kính mến trên hết mọi
3. sự, dâng lót xác, lót linh hồn ở tay Đức Chúa Trời. Mà từ khi ở trong
4. lòng mẹ cho đến ngày sinh thì, Đức Bà được phúc, có công nghiệp cùng Đức Chúa
5. Trời liên. Cho nên mọi công các Thánh hợp lại làm một thì ví chẳng bằng công nghiệp
6. Đức Bà. Ông Thánh Bô-a-biên-tu-ra rằng: Ví bằng Đức Chúa Trời muốn dựng nên
7. trời khác tốt lành hơn nữa, thì cũng được; lại muốn dựng thế giới khác lớn hơn
8. nữa, có loài vật khác nhiều hơn nữa, thì cũng được; song le muốn làm mẹ khác hơn
9. mẹ đã sinh ra vì con người, thì chẳng được là [Con] Đức Chúa Trời thật mà chẳng có

幸文重歎德主玉女不庄持心硬於童歎深至德  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

長爲玉翁玉房連暗底歎德主垂化年長想德  
長中弄長垂安耶時愁等天神於連垂明昌  
正被牒序要登天神燒意德主垂連麻休德主  
垂復德長白童連歌每李德主垂生羣時垂天  
神明景牒云玉登天神羣等声天麻辟益明歎  
長垂安那玉腔德妃羣等世、老腔等羣等世間  
麻衣明是餘奉德長時而序不取本通讀降尊  
長、牢搖遠接加鳥部卑程模沙歌羣鄉遠晚

1. sự gì trọng hơn Đức Chúa Trời nữa. Vậy chẳng được làm mẹ khác trọng hơn Rất Thánh Đức
2. Bà, vì vậy ông Thánh Vi-sen-tê rằng: Khi Đức Chúa Trời hóa nên linh hồn Đức
3. Bà trong lòng bà Thánh An-na, thì chín Đấng Thiên Thần ở trên trời mừng rõ
4. vui vẻ lăm; vì chung các Thiên Thần theo ý Đức Chúa Trời liên, mà thấy Đức Chúa
5. Trời chọn Đức Bà làm trọng trên hết mọi sự Đức Chúa Trời sinh ra, thì các Thiên
6. Thần mừng Người lăm. Ấy vậy các Thiên Thần là Đấng thiêng liêng mà còn vui mừng khi
7. bà Thánh An-na chịu thai Đức Bà là người thế, huống lọ ta là người thế gian
8. mà chẳng mừng rõ thò phượng Đức Bà thì làm sao. Vậy khi bốn đạo đọc lời này
9. rằng: Lao-va-du-lô-gia Ô San-ti-si-mô Sa-ca-ra-men-tô È-

阿彌準、俄羅耶、居在双、羅摩殺仙、鴻移阿拔沙  
舊佛羅、憲以調心羅帝之、更調墨羅居之天  
下首法德主支次底、朱羅羽冲命發天智衆碑、  
夏調喜啜阿、常僧、彌淨復墨耶、羅尼社庄固  
平素之寫在双、羅丘莊、羅為後從、羅童真母  
阿奴沙舊佛羅、羅主報碑、不缺隨潤、大將神  
尋常外四歸明德長也、燭罪義、左固之、弓弔  
麻師而辭、應恩、妻女孫羅拔闍某寺德主、  
時號禪象、麻推廣、並平德主、左閣羅也、復也

9↓

8↓

7↓

6↓

5↓

4↓

3↓

2↓

1↓

1. a Anh-ma-câu-la-da Cung-si-song Ra-vi-ri-chinh,  
Ma-ri-a Nô-sa-
2. lô-nho-ra. Ý hai điều này là đí gì? Nghĩa điều trước  
là: Chó gì thiêng
3. hạ khen phép Đức Chúa Giê-su để cho là thịt máu  
mình nuôi linh hồn chúng tôi.
4. Nghĩa điều sau: È-a là khen, Anh-ma-câu-la-da là  
sạch sẽ chẳng có
5. tội lỗi gì, Cung-si-song là chịu thai, Ra-vi-ri-chinh là  
đồng trinh, Ma-ri-
6. a Nô-sa-lô-nho-ra là Chúa chúng tôi. Vậy khi đọc  
điều ấy thì trong
7. lòng và ngoài miệng phải mừng Đức Bà đã khỏi tội  
lỗi, chẳng có giây phút nào
8. mà phải làm tôi ma quỷ. Sau nữa, hẽ là ai muốn đẹp  
lòng Đức Chúa Trời
9. thì ghét tội hết sức, mà suy rằng: Ví bằng Đức Chúa  
Trời muốn ra đời chọn bà

市固平麻吏救跋泥封置朱白娘命時接特双  
裔德主丕在臣位半弄侯也犯罪、咷罪少碑恩沒  
之孝垂德主丕然每罪廉、並凡所罪之油麻垂闕  
時接結丕暨嘗標垂德授德主丕也每向疾篤  
極厚、時莫弄輩猝結每幸及、麻腰白垂李矣、

段史巴備妃至安邢生服標垂德授、

旦歎色奴猶取時、時妃至安邢辟於城邢、邢閼  
生脈標垂德授、聘及異聘憂愁惄陰居累異惄  
鄧年祀民常初、德授及恩尋侯時德主丕符朱

1↓  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

1. nào có tội, mà lại tha hết tội đoạn mới cho làm mẹ mình, thì cũng được. Song
2. lẽ Đức Chúa Trời chẳng chịu ở trong lòng mẹ đã phạm tội hay là làm tội quý một
3. giây<sup>1</sup>, vì chung Đức Chúa Trời ghét mọi tội lỗi, cùng kẻ phải tội gì, dù mà trọng hèn
4. thì cũng ghét. Vậy ta xin Rất Thánh Đức Bà, Đức Chúa Trời đã chọn làm Mẹ cực thanh
5. cực tịnh, thì mở lòng chúng tôi ghét mọi sự lỗi mà yêu làm mọi sự lành.
6. ĐOẠN THỨ BA: GIÁNG BÀ THÁNH AN-NA SINH ĐỂ RẤT THÁNH ĐỨC BÀ.
7. Đến khi đã no tháng no ngày, thì bà Thánh An-na còn ở thành Na-gia-rét,
8. sinh đẻ Rất Thánh Đức Bà. Ngày ấy là ngày mồng tám tháng chín nước người, là tháng
9. dựng nên bà E-và xưa. Đức Bà vừa khỏi lòng mẹ, thì Đức Chúa Trời phó cho

---

1. Bản Nôm ghi là 之, có âm đọc là "giì, giây".

聖天神羽惠後媛共燒天神格佇祀爲至聖古  
重閉燒天神朝直候下凡德主至聖釋妻而青  
初想於將聖迈累佑人達先朱导聖尋移阿先  
乞固燒夏至聖羅牛北民以聖度落已罪主罪  
罪劍朗南罪祭民不夏先尋移阿罪牢地辰  
序至德侵於遼垂如恩牢北麻在唐朱几越波  
奇代罪在九流世間禱落直涉地獄序至德侵  
至安極極限拔舜於世麻固尋致勤極至德侵  
陳時固對將妻想地獄麻趣天堂夏火以罪波

1. Thánh Thiên Thần Ga-bi-ri-e cùng nhiều Thiên Thần khác giữ lấy, vì chung là của
2. trọng. Bấy nhiêu Thiên Thần chầu chực hầu hạ kẻ Đức Chúa Trời yêu, ngày sau làm Chúa muôn
3. vật. Khởi chín ngày, là mười bảy tháng ấy, đặt tên cho Người là Ma-ri-a. Tên
4. này có nhiều nghĩa. Một là sao Bắc thần, hai là biển đắng, ba là Chúa, bốn
5. là sáng láng, năm là thầy dạy dân. Vậy nghĩa tên Ma-ri-a là sao Bắc thần,
6. vì chung Đức Bà ở trên trời như ngôi sao Bắc, mà đem đường cho kẻ vượt biển
7. cá, ấy là đem kẻ ở thế gian kéo lạc đường sa địa ngục. Vì chung như ông
8. Thánh An-si-mô rằng: Ai còn ở thế mà có lòng kính mến Rất Thánh Đức Bà
9. lầm, thì có dấu ngày sau khỏi địa ngục mà lên thiên đàng. Nghĩa thứ hai là biển

菴爲漢神後固居處。時中平擇至德授撫國將  
1↓  
李松、丕、曆羅度菴。序至德授。取辟於世。仍詔朝  
2↓  
禦德主立秋時。妻沛臣羅朱天下。如休譽未遠。  
3↓  
寔次巴羅主。序擇至德妃羅主。次至天神。其號  
4↓  
類景營。又次。舉羅劍廟。爲至德妃時景營置。  
5↓  
劍麻園。府應恩朱愧叔。又次。南羅宗。其民。序  
6↓  
至德長辟於世間。粉靨仍茲里德主立秋。麻園於  
7↓  
蓮座。年弱極劍。極史朱天下。燭中人。麻參。唐  
8↓  
福德賢。參公羅。又先鳴後向時而丕。初德授

1. **đắng**, vì chung trong biển có nhiều nước, thì trong lòng Rất Thánh Đức Bà cũng có nhiều
2. **sự lo**, vậy gọi là biển **đắng**, vì chung Đức Bà khi còn ở thế những lo lắng
3. **thương** Đức Chúa Giê-su, ngày sau phải chịu tội cho thiên hạ, như thế trước mặt liên.
4. Nghĩa thứ ba là **Chúa**, vì Rất Thánh Đức Bà là Chúa thật các Thiên Thần cùng hệt
5. **loài người ta**. Nghĩa thứ bốn là **sáng láng**, vì bởi Đức Bà thì người ta mới
6. **sáng** mà biết chước ma quỷ cho khỏi nó. Nghĩa thứ năm là **thầy dạy dân**, vì
7. **chung** Đức Bà còn ở thế gian, dạy dỗ những đầy tớ Đức Chúa Giê-su, mà rày ở
8. **trên trời** đã nêu gương **cực sáng** **cực thật** cho thiên hạ soi trong ấy mà học đường
9. **phúc đức** **hiền lành**. Ấy là nghĩa tên Ma-ri-a thì làm vậy. Xưa Đức Bà

1↓ 保姬至悲支那陵尼讀先導後向時名天神至明。  
2↓ 名天鬼於焰辭罪時執事福庫名鬼中地獄時  
3↓ 骸博宜庄博自賜德臣生禪特答釋迦臣至安  
4↓ 那置定晃拔國支由沙林其定古礼併法德主  
5↓ 永新支術齊耶耶鬼最生禪揀至德臣辟流帝  
6↓ 桂潔旦時妻本通元永及少無悔天下每這且帝  
7↓ 故祇心德主垂接麻毫世乞如翁至沾衣異嘉慶  
8↓ 葩蘭注多永永及獻辟於聯被休亡及連毫取脈  
9↓ 珑祀之極師極重除恩德主垂接永及感少福

1. bảo bà Thánh Bi-chi-na rằng: Kẻ đọc tên Ma-ri-a thì các Thiên Thần vui mừng,
2. các linh hồn ở lửa giải tội thì bót sự thương khó, các quỷ trong địa ngục thì
3. run sợ nghe chấn động. Từ ngày Đức Bà sinh ra được tám mươi ngày, bà Thánh An-
4. na mới đem con đi thành Giê-ru-sa-lem, cùng đem của lẽ giữ phép Đức Chúa Trời
5. dạy. Đoạn lại về thành Na-gia-rét, nhà sinh ra, Rất Thánh Đức Bà còn ở đấy
6. lâu lắm, đến ngày sau bốn đạo lấy nhà ấy làm nhà thờ. Thiên hạ mọi nước đến đây
7. kính lạy noi Đức Chúa Trời chọn mà xuống thế này. Như ông Thánh Lu-y là vua nước
8. Pha-lan-sa đi viếng nhà ấy, khi còn ở xa xem thấy nơi ấy, liền xuống ngựa mà
9. quỳ lạy noi cực sang cực trọng, đội ơn Đức Chúa Trời chọn nhà ấy để làm phúc

選朱守席天下、陵毒邑帝顓蕩蕪、祐祀其主  
始瘦武麻仍光煥嘵且共德主垂、自德主支承  
羅代塊昇彥峻舉全迺尊南、麻尼根後阿未道  
時天神置宦委及帝庭耶華桂阿於帝齊巴南  
墨微時天神走先衣及多居衣世割阿於虛沫  
歌於廓滄羅占殿森嵒辟於帝、榮夕冉乞欺雲  
活衣世青阿麻師妄南、時赤帝麻多礼眉於中  
公恩德主垂朱舜祚祚體恩德襲生主門初象辟  
於世它、隨之德授朱舜祚祚體座極至極帥族神

1↓  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

1. lạ cho cả và thiên hạ. Đoạn vua vào đấy khiêm nhường lấm, xem lẽ cùng chịu
2. Cô-mô-nhong, mà những khóc lóc than thở cùng Đức Chúa Trời. Từ Đức Chúa Giê-su
3. ra đời khỏi một nghìn hai trăm chín mươi mốt năm, mà nước Giu-đê-a mất đạo,
4. thì Thiên Thần mới đem nhà ấy sang nước Đa-ma-si-a. Ở đấy được ba năm
5. bảy tháng, thì Thiên Thần lại đem nhà ấy đi nước I-ta-li-a ở xứ Mát-
6. ca, ở làng gọi là Lô-rê-tô, rầy còn ở đấy. Thầy làm sách này, khi bởi
7. nước I-ta-li-a mà sang An Nam, thì qua đấy mà làm lễ Mi-sa trong
8. ấy. Ôn Đức Chúa Trời cho tôi xem thấy nhà Đức Mẹ sinh Chúa muôn vật khi còn
9. ở thế này. Chó gì Đức Bà cho tôi xem thấy tòa cực vui cực sang Mẹ ngự

1↓  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

遇丞文始及畢委廟麻冠翁至葩上札仍後畢  
麻及皮及外鑿仍形像擇莊嘗遠外文時而教至  
翁及皮包終曉茹至公侯麻包帝油麻固饑罪時  
連勑德主丕常安難罪災以麻天下希主宦權  
每履每處旦席時先仍古重旦卿茹至公袍恩  
德主丕共恩裸至德漫、

陝文累滿德漫年已歲鄭命朱德主丕半至  
翁至莊向終祀至立邢皮取隨同生服裸至德祀  
時必翁祀也因廟與殿襄麻德主丕固朱婚室

1. trên trời nūra. Nhà ấy là nhà gạch mà rầy ông Thánh Pha pha lấy những đá trắng
2. mà che bে ngoài, tạc những hình tượng trồ' trang khéo lǎm, ngoài nūra thì làm nhà thánh
3. lớn, che bao chung quanh nhà thánh ấy. Ai mà vào đấy dù mà có nhiều tội, thì
4. liền mến Đức Chúa Trời và ăn năn tội, khóc lóc. Mà thiên hạ, vua chúa, quan quyền
5. mọi nước, mọi xứ đến đấy thì đem những của trọng đến dâng nhà thánh ấy, lạy ơn
6. Đức Chúa Trời cùng ơn Rất Thánh Đức Bà.
7. **ĐOẠN THÚ BỐN: GIẢNG ĐỨC BÀ NÊN BA TUỔI DÂNG MÌNH CHO ĐỨC CHÚA TRỜI TRONG NHÀ THÁNH.**
8. Ông Thánh Giu-a-kinh, bà Thánh An-na nhớ khi chưa có sinh đẻ Rất Thánh Đức Bà
9. thì hai ông bà đã có lời khấn rằng: Nếu mà Đức Chúa Trời có cho vợ chồng

碎冕時舉碎邵朱德主卷不歎德優也年已歲  
時忙候仔齒也與將卷翁至庵茹蘿鳥首德優  
於其叱獲侯德優為教阿歎辭袍庄固未尋候  
傷腰歇畢世後几皮連庄固望送伴友庄固未  
畢醫臂命每夜白時燒葱理麻面無事福傳將  
肱敏庄固得布庫未陣叱獲庄弓微其庄行庄  
曷几庫中其庄固虎酌呐庫共几閱歎呐齒之  
時固涅廉庄固未弄突歎聲唐庄固為擇其庄  
其庄固後甚末每真忍皮外心誠天理於辨命

9↓

8↓

7↓

6↓

5↓

4↓

3↓

2↓

1↓

1. tôi con, thì chúng tôi dâng cho Đức Chúa Trời. Vậy khi Đức Bà đã nê<sup>n</sup> ba tuổi,
2. thì cha mẹ giữ lời đ<sup>a</sup> kh<sup>a</sup>n ng<sup>y</sup> tr<sup>u</sup>o<sup>c</sup>. Ông Thánh Ăm-lô-si-ô khen Đức Bà khi
3. ở cù<sup>ng</sup> cha mẹ r<sup>ằ</sup>ng: Đức Bà Ma-ri-a khi còn tr<sup>e</sup>, ch<sup>ă</sup>ng có m<sup>a</sup>t l<sup>òng</sup> ai,
4. thương yêu h<sup>e</sup>t người ta, kính k<sup>e</sup>b<sup>e</sup> trên, ch<sup>ă</sup>ng có ghen ghét bạn h<sup>ữu</sup>, ch<sup>ă</sup>ng mu<sup>ốn</sup> cho
5. người ta khen mình. Mọi việc làm thì theo ý l<sup>e</sup> m<sup>a</sup> làm; mọi sự ph<sup>úc</sup> đ<sup>ứ</sup>c thì
6. n<sup>a</sup>ng n<sup>a</sup>n; ch<sup>ă</sup>ng có ng<sup>y</sup> nào kh<sup>ó</sup> m<sup>a</sup>t, giận cha mẹ, ch<sup>ă</sup>ng h<sup>e</sup>c<sup>i</sup> c<sup>a</sup>i cù<sup>ng</sup> họ hàng, ch<sup>ă</sup>ng
7. d<sup>e</sup> k<sup>e</sup> kh<sup>ó</sup> kh<sup>a</sup>n, cù<sup>ng</sup> ch<sup>ă</sup>ng có h<sup>ổ</sup> ng<sup>ười</sup> nói kh<sup>ó</sup> cù<sup>ng</sup> k<sup>e</sup> hèn. Khi nói lời g<sup>i</sup>
8. thì có n<sup>e</sup>t l<sup>ă</sup>m, ch<sup>ă</sup>ng có m<sup>a</sup>t l<sup>òng</sup> ai; khi đi đ<sup>ư</sup>ờng ch<sup>ă</sup>ng có chạy ch<sup>óng</sup>,
9. cù<sup>ng</sup> ch<sup>ă</sup>ng có đi chậm, mặt mũi chân tay b<sup>e</sup> ngoài làm ch<sup>ú</sup>ng linh h<sup>ồn</sup> Ở trong m<sup>i</sup>n<sup>h</sup>

其事為如曰丕、腰於中而連庄、腰羅外制惠、固  
歎故羅落時多茹荼德主垂麻適、歎於承朕於  
平命永尾麻而後益命、常益朱几落時為、庄固  
歎於仍、庄乃多愧及休命、系、固凡教其行命時  
置羅、未每德授庄歸母祀閑薨、疾麻被体是時  
連歎矣、丕德授宸聘庶腫朱持福薨葉弄德  
主垂次女、衣羅謂薨前翁垂憇加衽、烏首德妃。  
丕翁妃定冕旦衣祿於城支由沙林時賒吹輕近  
埃唐中而繫詩帝謹異處以時同心麻底存仍舉

9↓

8↓

7↓

6↓

5↓

4↓

3↓

2↓

1↓

1. cùng tốt lành như làm vậy. Yêu ở trong nhà liên, chẳng yêu ra ngoài chơi ác. Có
2. khi đi ra ngoài, thì đi nhà thờ Đức Chúa Trời mà chớ. Khi ở nhà yêu ở
3. một mình vắng vẻ mà làm việc ích mình và ích cho kẻ khác thì làm, chẳng có
4. khi ở nhưng. Chẳng hề đi đâu bể ngoài một mình, có kẻ đi cùng giữ mình thì
5. mới ra. Mặt mũi Đức Bà chẳng phải người trẻ hèn đâu. Ai mà xem thấy Người thì
6. liền kính dái. Vậy Đức Bà càng ngày càng rốn cho được phúc nhiều, đẹp lòng Đức
7. Chúa Trời hon nřa. Řy là bấy nhiêu lời ông Thánh Ăm-lô-si-ô khen Đức Bà.
8. Vậy ông bà đem con đến nhà thờ ở thành Giê-ru-salem, thì xa hơn tám mươi
9. dặm đường. Trong nhà thờ cả vua Sa-ra-mông làm, thì có nơi mà để giữ những người

文童直朱旦龜年祀重時置朱冕不祭守伊赤  
1↓  
祿体德妃宰尊劍闕坤寧時核麻肴康其明以  
2↓  
宥祀色生羣特冕重襄公段祭守粹禮操聖德  
3↓  
姬麻底帶歇腸核固迈族北朱旦位祿閉除德妃  
4↓  
孟末時通閔薨妃及早命麻旦位祿毛真陳朱  
5↓  
仍几於席接時宥景宥至支由之護辰歎德妃  
6↓  
於靜衣祿時能報而垂優德主丕號九終亦方卑  
7↓  
欽麻求鍾其德主丕於謙讓朕肇鑒其併尋代  
8↓  
以垂後名號九終延廟固意置昭仍昭典德春

1. nữ đồng trinh cho đến lớn, nên lấy chồng thì mới cho ra. Vậy thầy cả giữ nhà
2. thò thấy Đức Bà tốt lành sáng láng, khôn khéo, thì hãi mà khen lẩm cùng mừng hai
3. ông bà đã sinh ra được con trọng dường ấy. Đoạn thầy cả cầm tay Rất Thánh Đức
4. Bà mà để dưới hết thang đá có mười lăm bậc cho đến nơi thờ. Bấy giờ Đức Bà
5. vui mặt thì lên bấy nhiêu bậc ấy một mình, mà đến nơi thờ mau chân lẩm, cho nên
6. những kẻ ở đây hãi thì khen Người. Ông Thánh Giêrô-ni-mô rằng: Khi Đức Bà
7. ở trong nhà thờ thì nồng nǎn làm mọi việc Đức Chúa Trời hơn kẻ khác, thúc khuya, dậy
8. sớm mà cầu nguyện cùng Đức Chúa Trời, ở khiêm nhường, yêu người ta, cùng giữ lòng sạch sẽ,
9. làm mọi việc lành hơn kẻ khác, mọi lời nói có ý mới nói, những nói đến Đức Chúa Trời

連恒龜恒承季連丘牧店最勝。翫翔步伴於中  
而樂。庄朱畢壁。呐爾之俗叶。其商楚立。庄朱斐達  
理。庄朱止嘗燒。并伴立於朱固涅那腰燒。四畢恩  
德主巫連。固亥奮畢時殊良。姚符囉程阿夏七  
恩德主巫衣。畢前翁至立由心護嘴標至德妃。  
翁至瘦。茹桂烏支辰。德妃於中巫樂庄腰呐庫  
安身世間置。麻乃少伴共几坐連丘。想季德主  
巫連。耽於永尾庄。炳永尾毫。序要歌女而伴共  
經開蘭季。負而伴共巫天神。耽是祖時。求歌舞

1↓  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

1. liên, hằng nguyện hằng ngầm sự trên trời thâu đêm tối ngày, coi sóc bầy bạn ở trong
2. nhà thờ, chẳng cho người ta nói lời gì tục tĩu, cùng lời sàm ngôn, chẳng cho cười quá
3. lẽ, chẳng cho chửi rủa nhau, dạy bạn hữu ở cho có nết na, yêu nhau; miệng Người ơn
4. Đức Chúa Trời liên. Có ai gọi Người thì thưa rằng: Dêu ga-ra-si-a nghĩa là
5. ơn Đức Chúa Trời. Ấy là lời ông Thánh Giê-rô-ni-mô khen Rất Thánh Đức Bà.
6. Ông Thánh Ăm-lô-si-ô lại rằng: Đức Bà ở trong nhà thờ chẳng yêu nói khó
7. cùng người thế gian mẩy, mà những làm bạn cùng kẻ ở trên trời, tưởng sự Đức Chúa
8. Trời liên. Khi ở vắng vẻ chẳng phải vắng vẻ đâu, vì chưng khi ấy làm bạn cùng
9. kinh sách giảng sự lành, làm bạn cùng các Thiên Thần. Khi Người nguyện, thì cầu hết lòng

1↓ 驁飭麻德主巫共巫天神賜永畢、丕德授於世間  
2↓ 如是於連天達麻庵、庄炳如學生羅於夢世忘  
3↓ 亮、公羅、國翁至痛炳如復尊翁母而至、翁至痛那  
4↓ 綿森辰、歡慄至德授於中巫、祿乃天神賜永畢  
5↓ 宏古安旦歸德授於、昇母壯旦辛世間、麻然炳  
6↓ 李氏推庄持李年冉於連巫、罢畢冉奉入連時  
7↓ 持劍麻擇本字、其劍每至陵冉中經德主巫、  
8↓ 史火南肅搏至德祀寥於童暨朱旦奉祀、  
9↓ 據至德授於申巫、祿時德主巫美斗等取於

1. hết sức, mà Đức Chúa Trời cùng các Thiên Thần nănги viếng Người. Vậy Đức Bà ở thế gian
2. như người ở trên thiên đàng mà xuống, chẳng phải như người sinh ra ở thế này
3. đâu. Ấy là lời ông Thánh Ăm-lô-si-ô khen Người làm vậy. Ông Thánh Bô-na-
4. biên-tô rằng: Khi Rất Thánh Đức Bà ở trong nhà thờ, những Thiên Thần nănги viếng cùng
5. đem của ăn đến dâng Đức Bà liên, kéo Người lo đến sự thế gian mà mắc phải
6. sự ấy, suy ch强者 được sự mầu nhiệm ở trên trời. Bởi Người ngắm sự ấy liền thì
7. được sáng mà chóng học chữ, cùng biết mọi nghĩa sâu nhiệm trong kinh Đức Chúa Trời.
8. **ĐOẠN THỨ NĂM: GIẢNG RẤT THÁNH ĐỨC BÀ KHẨN Ở ĐỒNG TRINH CHO ĐẾN TRỌN ĐỜI.**
9. Rất Thánh Đức Bà còn ở trong nhà thờ, thì Đức Chúa Trời mở lòng Người yêu ở

童直朱旦廉代麻史懲庄固祀童、肺角朱德主  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

垂掌效勤達歎每孝公不學懲於仲父童直  
累歎是世間、序夏初庄侯獲於白丕、因序季人  
衣簪後加眉牒至德長、詹羣一橫、童身之私、夏  
羣希歎是童直、序夏仍凡朴妻懲於童直時  
朴辟牒至德長、侯獲泣、極清極厚麻滿日歎德  
妃也於中丞除特近耳解、麻也年迈累歲時  
叱媒是也廳置生時用除空榮嫁德妃朱翁至  
柩鄉異戶行是其事用哀執異戶行希耶日付

1. đồng trinh cho đến trọn đời, mà lại khấn chắng có lấy chồng, dâng mình cho Đức Chúa
2. Trời, và kính mến trên hết mọi sự. Ấy vậy Người khấn ở giữ mình đồng trinh
3. trước hết người thế gian, vì chúng xưa chắng ai nguyện ở làm vậy. Nhân vì sự ấy,
4. I-ghê-rê-gia khen Rất Thánh Đức Bà, gọi là chư đồng thân chi hậu, nghĩa
5. là vua hết người đồng trinh, vì những kẻ đời sau khấn ở đồng trinh, thì
6. bắt chước Rất Thánh Đức Bà Ma-ri-a cực thanh cực tịnh mà chó. Đến khi Đức
7. Bà đã ở trong nhà thờ được mười một năm, mà đã nên mười bốn tuổi thì
8. cha mẹ người đã già mới sinh thì. Bấy giờ các thầy gả Đức Bà cho ông Thánh
9. Giu-se, là họ hàng Người, cùng một dòng một rẽ, là họ hàng vua Da-vít cả

常悅、公德主垂遠德、屢而往安翁至本鄉、尋時  
委体畢、正胎共生、藏麻庄固重時、考李庄年庄、  
德主不賴、森山森燭中弄、德屢宜祠、在榮代時、  
丘祀翁至本鄉而重、麻展廢時、妻拱美弄枢櫛  
女、朱怡嬪重於其燒骨弄證仕、如怡娶嬪玉、閉塗  
德屢宜祠、時底若至麻術主於廟即廟列、山  
伴共翁至枢櫛、欺德妃囉術時仍伴於中丞除  
措景哭以考也未几、杜仍事賢、及名榮其措  
女、双裔炳燒意德主垂、遠景囉而福宋天下、庄

9↓

8↓

7↓

6↓

5↓

4↓

3↓

2↓

1↓

1. và hai. Ý Đức Chúa Trời khiến Đức Bà làm bạn cùng ông Thánh Giu-se kéo ngày
2. sau thấy Người chịu thai cùng sinh đẻ mà chẳng có chồng, thì nghi sự chẳng nên chẳng.
3. Đức Chúa Phi-ri-tô San-tô soi trong lòng Đức Bà nghe lời các thầy dạy, thì
4. chịu lấy ông Thánh Giu-se làm chồng mà rằng: Tao ngày sau cũng mở lòng Giu-se
5. nữa, cho hai vợ chồng ở cùng nhau giữ lòng sạch sẽ như hai anh em vậy. Bấy giờ
6. Đức Bà nghe lời ấy, thì để nhà thánh mà về quê ở làng Na-gia-rét làm
7. bạn cùng ông Thánh Giu-se. Khi Đức Bà ra về, thì những bạn ở trong nhà thờ
8. tiếc Người, khóc lóc, vì đã mất kẻ dạy dỗ những sự hiền lành; các thầy cùng tiếc
9. nữa. Song le, phải theo ý Đức Chúa Trời khiến Người ra làm phúc cho thiên hạ, chẳng

仍少福朱某危溫鹿翁至麻鄉哭畢固施福  
德案固燒初業其德主厄朱年付朱等併仍古  
重廉德主厄腰連歇每季衣羅操至德長安德  
主立秋潤准翁至極鄉羅潤即重廉及高身也  
伴共標至德長庄固富貴而苦署木屢僉朱  
些持峻德主厄庄腰連即重世間鹿翁狀凡福  
德固弄正仕使每聯承重世間  
更次效補天神保佑德妃麻孚正腔

1↓  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

- những làm phúc cho một noi riêng đâu. Ông Thánh Giu-se là người có nhiều phúc
- đức lầm, có nhiều công nghiệp cùng Đức Chúa Trời, cho nên phó cho người giữ những của
- trọng lầm, Đức Chúa Trời yêu trên hết mọi sự ấy là Rất Thánh Đức Bà cùng Đức
- Chúa Giê-su. Dòng dõi ông Thánh Giu-se là dòng sang trọng lầm. Song le người làm
- bạn cùng Rất Thánh Đức Bà, chẳng có phú quý, làm nghề thợ mộc nuôi mình. Cho
- ta được hay, Đức Chúa Trời chẳng yêu sự sang trọng thế gian đâu, một yêu kẻ phúc
- đức có lòng sạch sẽ hơn mọi chúc sang trọng thế gian.
- ĐOẠN THỨ SÁU: GIẢNG THIÊN THẦN BẢO TIN ĐỨC BÀ MÀ NGƯỜI CHỊU THAI.**
- Xưa ông A-dong phạm tội cùng Đức Chúa Trời, lẽ thì phạt người tức thì mà bỏ

毫地厭於其恩、辱垂寢宜罔恩、庄宜罔德。主  
2 ↓  
3 ↓  
4 ↓  
5 ↓  
6 ↓  
7 ↓  
8 ↓  
9 ↓

臣、双禽罢德主臣固弄瓦無穷時裸垂寢也犯罪。  
其罪歎人遠賤委和祀垂寢其苛常類是些、丕  
造毫世麻臣扞正罪宋天下、持鞋襪無穷於遼  
丕代異于德主臣時之不、麻翁垂寢侍李公朱  
臣時天下待毫接牒、双禽傳丕也裸奉舜迄  
噬齧麻落体德主臣毫世罪和代、曰欺守常天  
下色未通玄辟過虧邇天塹、辟昇旗輶移阿餘  
奉主生年因初時德主臣置佛塑景些、丕差耳

1. xuống địa ngục ở cùng quỷ, vì chưng A-dong nghe lời quỷ chẳng nghe lời Đức Chúa
2. Trời. Song le bởi Đức Chúa Trời có lòng lành vô cùng thì quả A-dong đã phạm tội.
3. Cùng một khi ấy khiến ngày sau chữa lấy A-dong cùng cả và loài người ta. Vậy
4. khiến xuống thế mà chịu chết thay tội cho thiên hạ được sống lâu vô cùng ở trên
5. trời. Ấy là lòng Đức Chúa Trời thì làm vậy, mà ông A-dong truyền sự ấy cho con
6. cháu, thì thiên hạ đợi trông lâu lắm. Song le, truyền vậy đã khỏi bốn nghìn tám mươi
7. hai năm, mà chưa thấy Đức Chúa Trời xuống thế ra chữa đời. Đến khi cả và thiên
8. hạ đã mất đạo, chẳng còn biết đường lên thiên đàng, còn một nước Giu-đê-a thờ
9. phượng Chúa sinh nên muôn vật, thì Đức Chúa Trời mới thương loài người ta. Vậy sai một

天神世先靈祐惠後蒙竈歷在後並保妃焉移  
亞於處歌帝榮內主耶沙附末景祚以德主垂  
也等山景中尋祀久其靈憑勦祀天下至天神  
連邦廟久麻祀形像景謂包蒼德妃喟景展並  
淳妃苦狩羅社代羅祥祀德妃固施福德委  
眉辰主妣於共妃衣冕德主眷於共妃連庄固  
歇弔底妃祀焉之妻歇辰女中妃固福遷并  
自妃家常朱旦歇世李固輝妃平固福平德妃  
開除樂垂德妃体景謂包蒼麻脩命而正時禁

9↓

8↓

7↓

6↓

5↓

4↓

3↓

2↓

1↓

1. Thiên Thần cả tên là Ga-bi-ri-e, xuống nước Giudê-a, bảo bà Ma-ri-
2. a ở xứ Ga-li-lê-a quê Na-gia-rét cho Người được hay, Đức Chúa Trời
3. đã toan làm người trong lòng bà ấy, cùng ra đòi chữa lấy thiên hạ. Vậy Thiên Thần
4. liền vâng lời ấy, mà lấy hình tượng người trai vào nhà Đức Bà chào Người rằng: A-
5. ve, Bà đây ga-ra-sa, ấy là tôi lạy Đức Bà có nhiều phúc đức. Sau
6. mới rằng: Chúa Dêu ở cùng Bà. Ấy là Đức Chúa Trời ở cùng Bà liên, chẳng có
7. khi nào để Bà phạm lỗi gì. Sau hết rằng: Nữ trung Bà có phúc lạ, ấy là
8. từ bà E-và cho đến hết thế, chẳng có đàn bà nào có phúc bằng Đức Bà.
9. Bấy giờ Rất Thánh Đức Bà thấy người trai vào nhà mà khen mình làm vậy, thì sợ,

1 ↓ 卢金庄閼意調入麻天神連辰、德妃隨捧之  
2 ↓ 也乘辛德主辰、為李氏德主辰還她左臉、其生  
3 ↓ 腰昆妃達先羅支秋兒、昆妃郎童藻異昆皮德主  
4 ↓ 辛、孝李公、德主山朱昆麻族召九連天煌朱冕  
5 ↓ 化、麻羅公庄歇、消除標至德妃史海辰、辟高  
6 ↓ 孝燔重慶、麻牢遠辟臣腔、辟左閼意昇內調  
7 ↓ 八、油麻固重異翁至布襯色、於其旄采奉采如  
8 ↓ 持舉佈双音墨以添重色、忽於重至朱曰屬珍、  
時德妃辰左閼季燔重聞涂天神限、德主辰

1. lo buồn, chẳng biết ý điều ấy. Mà Thiên Thần liền  
rằng: Đức Bà chờ sợ làm chi,
2. đã đẹp lòng Đức Chúa Trời. Vì sự ấy, Đức Chúa Trời  
khiến Bà chịu thai, cùng sinh
3. đẻ con, Bà đặt tên là Giê-su. Con Bà sang trọng lắm,  
là Con thật Đức Chúa
4. Trời. Vì sự ấy, Đức Chúa Cha cho Con, mà cai nhũng  
kẻ trên thiên đàng cho đến đời
5. đời, mà quyền ấy chẳng hết. Bấy giờ Rất Thánh Đức  
Bà lại hỏi rằng: Tôi chẳng biết
6. sự vợ chồng đâu, mà sao khiến tôi chịu thai. Tôi  
chẳng biết ý Người nói điều
7. ấy. Dù mà có chồng, là ông Thánh Giu-se, đã ở cùng  
nhau một cửa, một nhà
8. được bốn tháng, song le bởi hai vợ chồng đã khấn ở  
đồng trinh cho đến trọn đời
9. thì Đức Bà rằng: Chẳng biết sự vợ chồng. Bấy giờ  
Thiên Thần rằng: Đức Chúa Phi-ri-

1 ↓  
2 ↓  
3 ↓  
4 ↓  
5 ↓  
6 ↓  
7 ↓  
8 ↓  
9 ↓

森山森士龍朱妃麻法几極高極重時社社朱妃  
女羅德主不擅森山森田麻德妃正殿時庄朱永  
幸童貞天神支辰為正晃德妃腋時委時異見  
実德主座女夜泣浮羅彌唯德妃歲也慈哉時  
法德主座也朱日耽特德教朱德妃持以德主座  
固法無劣閭而牢時年少丕聞除德妃庄辟垂  
李之女麻辰它羅碎佐德主座至天神傳而牢  
時辟邦如而丕、吶前人封德主座連祀即莊社德  
深俊卿年早薨早禮中尋我父常與魏末母原

1. tô San-tô sẽ xuống cho Bà, mà phép kẻ cực cao cực trọng thì sẽ che cho Bà.
2. Ấy là Đức Chúa Phi-ri-tô San-tô, dù mà Đức Bà chịu thai, thì chẳng cho mất
3. sự đồng trinh. Thiên Thần lại rằng: Vì vậy con Đức Bà đẻ ngày sau, thì là Con
4. thật Đức Chúa Trời. Ấy I-sa-ve là dòng dõi Đức Bà, tuổi đã già cả thì
5. phép Đức Chúa Trời đã cho chịu thai được sáu tháng, cho Đức Bà được hay, Đức Chúa Trời
6. có phép vô cùng, muốn làm sao thì nên làm vậy. Bấy giờ Đức Bà chẳng còn hỏi
7. sự gì nữa mà rằng: Nay là tôi tá Đức Chúa Trời, Thánh Thiên Thần truyền làm sao
8. thì tôi vâng như làm vậy. Nói lời ấy đoạn, Đức Chúa Trời liền lấy máu sạch sẽ Đức
9. Bà, xây dựng nên một xác người trai trong lòng trật ấy, và chân tay mặt mũi trọn

年常固灵想中達云文其真秩德主丕羅惠文  
1↓  
暨祀靈想常達及合祀之至其真性德主丕連年  
2↓  
是庚申年德授丘陵而正新天神連祐德主丕  
3↓  
舞弄德媛共祀德祿麻吏衛天壇保佑宋丕天  
4↓  
神明為美也旦時德主丕廟朱燒畢世持連天  
5↓  
陸苔仍座祭恩色未初歡天神旦保佑朱德授  
6↓  
翠暨近施齒巴信畢公世祐子德主丕翠祭未休  
7↓  
而欺天下也未夏其德主丕仍除物嘉致麻  
8↓  
祀恩補主生年門物理時德主丕蜀聚類畢

1. nên, và có linh hồn trong xác ấy nữa cùng một trật, Đức Chúa Trời là Ngôi Thủ
2. Hai, lấy linh hồn và xác ấy hợp lại làm một cùng một tính Đức Chúa Trời, liền nên
3. người thật trong lòng Đức Bà chịu thai làm vậy.  
Đoạn Thiên Thần liền lạy Đức Chúa Trời
4. trong lòng Đức Mẹ, cùng lạy Đức Mẹ mà lại về thiên đàng, bảo tin cho các Thiên
5. Thần mừng, vì chưng đã đến thời Đức Chúa Trời chưa đòi, cho nhiều người thế được lên thiên
6. đàng, đây những tòa các quỷ đã mất xưa. Khi Thiên Thần đến bảo tin cho Đức Bà
7. là hai mươi lăm tháng ba nước người. Ấy ta xem lòng Đức Chúa Trời là lành thê
8. nào. Khi thiên hạ đã mất nghĩa cùng Đức Chúa Trời, những thò vật nọ vật kia, kính ma
9. lạy quỷ, bỏ Chúa sinh nén muôn vật, lẽ thì Đức Chúa Trời phạt hết loài người ta,

麻桂每季祭、双音歌入德主垂毫世勦祀歌等些  
更朱特每季祭、不營札射尋德主垂異叱些、麻埃  
曷惟心困些、時清等悉祀孝遜与朱景而之俟固  
平公時庄師晃德主垂毫、

阪次罷講德晏多永祀垂衣沈浮、

聖天神色保懃垂德妃季祀垂衣沈浮翠蟠翁  
垂訖歌移阿羅戶行是油麻也麌可時也召服石  
德妃多永明祀垂衣沈浮意德主垂美弄德妃  
多唐縣序垂衣朱翁垂振降於中平祀垂衣冰  
9 ↓  
8 ↓  
7 ↓  
6 ↓  
5 ↓  
4 ↓  
3 ↓  
2 ↓  
1 ↓

1. mà cất mọi sự lành; song le khi ấy Đức Chúa Trời xuống thế, chưa lấy hết người ta,
2. lại cho được mọi sự lành. Vậy ta bắt chước lòng Đức Chúa Trời là Cha ta, mà ai
3. dể duôi làm khốn ta, thì chó toan oán trả sự độc dữ cho Người làm chi. Ai có
4. lòng ấy thì chẳng phải con Đức Chúa Trời đâu.
5. ĐOẠN THỨ BẢY: GIẢNG ĐỨC BÀ ĐI VIẾNG BÀ THÁNH I-SA-VE.
6. Thánh Thiên Thần đã bảo Rất Thánh Đức Bà sự bà Thánh I-sa-ve là vợ ông
7. Thánh Sa-ca-ri-a, là họ hàng Người, dù mà đã già cả, thì đã chịu thai. Vậy
8. Đức Bà đi viếng mừng bà Thánh I-sa-ve. Ý Đức Chúa Trời mở lòng Đức Bà
9. đi đường xa, vì chung muốn cho ông Thánh Giu-ong ở trong lòng bà Thánh I-sa-

淳恩罪阿寃傳朱也默弔將畧如茶學世間更閣  
朱特府羣燒沙麻遠德妃毅慮縣輿役衣朱世  
精臣更福德主丕毫朱天下時付於恩德羣支  
羣房並德羣罪主保凡固罪其凡默弔李康  
帝世間不德妃共翁至瓶搖多吹畧將唐麻城  
支由社林時已玄殊奇、在恩德主丕、房并福重  
也算而朱天下、如屢至衣社淳於柳家<sub>薄</sub>、  
齊支由社林、德妃旦心時朝明屢至衣社淳畧麻  
屢及宣消息後連丘法德主丕擅森山森美弄

9↓

8↓

7↓

6↓

5↓

4↓

3↓

2↓

1↓

1. ve khỏi tội A-dong truyền cho, đã mắc phải ngày trước như các người thế gian, lại muốn
2. cho được ga-ra-sa nhiều, mà khiến Đức Bà đi đường xa giúp việc ấy; cho ta
3. được hay, mọi phúc Đức Chúa Trời xuống cho thiên hạ thì phó ở tay Đức Mẹ chia
4. ra, vì chưng Đức Mẹ là Chúa bầu kẻ có tội cùng kẻ mắc phải sự khó ở
5. dưới thế gian. Vậy Đức Bà cùng ông Thánh Giu-se, đi hơn bốn ngày đường mà qua thành
6. Giê-su-sa-lem, thì vào nhà thờ cả, lạy ơn Đức Chúa Trời vì sự phúc trọng
7. đã toan làm cho thiên hạ. Nhà bà Thánh I-sa-ve ở làng Ê-phô-tôn-rőn, gần
8. thành Giê-ru-sa-lem. Đức Bà đến noi, thì chào mừng bà Thánh I-sa-ve trước; mà
9. bà ấy nghe tiếng Người, xảy liền chịu phép Đức Chúa Phi-ri-tô San-tô mở lòng

朱劉德寢也。立昭德主。至麻。叩消。廿。晉。辰。妃。固福。  
選使。名歇。号文麻。是寢時。賜。委。生。畢。時。姪。仍。福。選。  
委。買。辰。市。碑。固。功。之。麻。德。娘。主。原。捺。碑。弓。之。父。  
歇。乃。寢。嘲。碑。時。冕。卒。連。兒。明。中。三。碑。寢。固。福。  
凜。房。妾。也。休。信。德。主。至。達。白。福。李。重。朱。妃。前。公。庄。  
差。薨。閉。除。德。妃。辰。灵。媳。卒。致。重。德。主。至。灵。媳。明。  
呂。恩。主。妣。助。祀。碑。房。妾。主。妣。休。事。閑。閑。碑。佐。心。  
因。為。李。女。自。亡。術。委。天。下。曾。碑。曾。羅。几。固。福。選。  
序。真。德。主。全。固。法。重。常。固。號。至。時。而。仍。李。重。朱。

9↓

8↓

7↓

6↓

5↓

4↓

3↓

2↓

1↓

1. cho biết Đức Bà đã chịu thai Đức Chúa Trời, mà kêu cả tiếng khen rằng: Bà có phúc
2. lạ hơn các hết người nữ, mà Con Bà ngày sau sinh ra thì gồm những phúc lạ.
3. Sau mới rằng: Nào tôi có công gì, mà Đức Mẹ Chúa tôi thăm tôi làm chi. Ấy
4. khi nãy Bà chào tôi, thì con tôi liền nhảy mừng trong lòng tôi. Bà có phúc
5. lầm, vì chung đã thấy tin Đức Chúa Trời, khiến làm phúc sự trọng cho Bà. Lời ấy chẳng
6. sai đâu. Bấy giờ Đức Bà rằng: Linh hồn tôi kính trọng Đức Chúa Trời, linh hồn tôi mừng
7. rõ ơn Chúa Dêu chưa lấy tôi, vì chung Chúa Dêu thấy sự hèn mọn tôi tá này.
8. Nhân vì sự ấy, từ này về sau thiên hạ khen tôi, gọi là kẻ có phúc lạ.
9. Vì chung, Đức Chúa Trời có phép trọng, và có hiệu thánh, thì làm những sự trọng cho

碑主德主垂世傷化之几歎卑德主垂元法盡如  
飭更懇至几驕傲忘飭命虛散發凡郎重外座  
遠時犯毫凡謙讓時慙過外凡財賜時益仍素  
凡富貴華散空不固凡本置於時勤祀居在移正  
如娛指冕閣不存肉色刻裸初共祖宗翼碑七  
尚巴舉幹共謂准是朱旦祿之衣異前標至德也  
皆德主垂時而丕反是於后妃至衣涉浮巴舊從  
朱旦歎也人生限其達先翁至相降時置術散傳  
恕於帝時苦送妃至喪所乃李述福重是歎

1↓  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

1. tôi, lòng Đức Chúa Trời hằng thương đời đời kính dái Đức Chúa Trời, lấy phép mạnh như
2. sức cánh tay. Vậy, kẻ kiêu ngạo cậy sức mình hư tan đi; kẻ sang trọng ngồi tòa
3. trên, thì đẩy xuống, kẻ khiêm nhường thì giặt lên ngồi. Kẻ đói khát thì đây những sự lành.
4. Kẻ phú quý nêu tan không. Vậy kẻ có vốn hiền lành thì chưa lấy nước Giu-đê-a
5. như mẹ ấm con mọn. Vậy giữ lời đã phán thuở xưa cùng tổ tông chúng tôi là
6. A-ba-ra-ong cùng dòng dõi người cho đến đời đời. Ấy là lời Rất Thánh Đức Bà
7. khen Đức Chúa Trời thì làm vậy. Đoạn Người ở nhà bà Thánh I-sa-ve ba tháng dồ,
8. cho đến khi bà ấy sinh đieran, cùng đặt tên ông Thánh Giu-ong thì mới về. Khi Đức
9. Bà ở đây thì đây nhà bà Thánh I-sa-ve những sự lạ, phúc trọng. Trước hết

時朱翁至桓峰墮罪祖宗傳朱吏朱圭妃夜泣  
落冠事廢其李年再舉世推庄典妻女朱翁至  
桓峰習坤劍韻欺辱於尋疑妻歇也翁至桓峰  
色今慘猶時朱怡持朱圭持吸煙麻忘標圭德  
祀朱年賜特劍韻其蜀理阿海涅儕鳩林彥福  
德通天塗妻女歸推展德祀也互服德主丞中  
弄麻舜多探祀至喪泣落為縣吏史於巴俗執反  
衣冕祀之世葬九閨時炳弘德隆麻仅棄寺  
寺時炳弘湯邑位庫麻補之

1↓  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

1. thì cho ông Thánh Giu-ong khỏi tội tổ tông truyền cho. Lại cho bà Thánh I-sa-
2. ve biết sự sau, cùng sự mâu nhiệm người ta suy chưởng đến. Sau nữa cho ông Thánh Giu-ong
3. trí khôn sáng láng, khi còn ở lòng mẹ. Sau hết, cha ông Thánh Giu-ong
4. đã câm chín tháng, thì cho nói được. Cho ta được hay, ai mà cậy Rất Thánh Đức
5. Bà cho nên, thì được sáng láng, cùng biết lẽ sửa mọi nết trái, kéo lầm đường phúc
6. đức lên thiên đàng. Sau nữa phải suy rằng: Đức Bà đã chịu thai Đức Chúa Trời trong
7. lòng mà còn đi thăm bà Thánh I-sa-ve xa đường, lại ở cùng ba tháng giúp việc
8. nhà người, huống chi ta là kẻ hèn, thì phải bắt chước Đức Bà, mà việc đẹp lòng
9. Người, thì phải làm chó nề việc khó mà bỏ làm chi.

1↓

陵火焚萬天神係翁至拒柳仍法還

佑主本白  
朱德異

2↓

欺德妃也術主耶耶則麻翁至拒柳休學固腔時

3↓

連占金陳序莫左圖意分時也圖德妃舉几撫

4↓

清慄淨庄兮別李乃穀世間分時占序休是也

5↓

臣腔麻庄效占事之備旦景時占以唐莫異占

6↓

傷殊心羅旁薨麻殺格伴時在效序傷景時弄

7↓

趣多遠格舜母虎双音平不隨固寫尋真求共

8↓

德主垂朱劍理符林欺公占妃休翁至拒柳占金

9↓

庄固孟未如初時連別意景占為命也固腔麻

1. ĐOẠN THỨ TÁM: GIẢNG THIÊN THẦN BẢO ÔNG THÁNH GIU-SE NHỮNG PHÉP LẠ ĐỨC CHÚA TRỜI LÀM CHO ĐỨC BÀ.
2. Khi Đức Bà đã về quê Na-gia-rét, mà ông Thánh Giuse thấy Người có thai, thì
3. liền lo buồn lâm, vì chung chẳng biết ý. Phản thì đã biết Đức Bà là kẻ rất
4. thanh rất tịnh, chẳng hề biết sự ô uế thế gian, phản thì lo vì thấy Người đã
5. chịu thai, mà chẳng dám nghi sự gì trái đến Người, thì lo hai đường, một là lo
6. thương bạn, hai là lìa nhau. Mà đi cách bạn, thì chẳng dám, vì thương Người, thì toan
7. trốn đi nước khác kéo xấu hổ. Song le, toan vậy chưa có dốc lòng, một cầu cùng
8. Đức Chúa Trời cho biết lẽ kéo lâm. Khi ấy Đức Bà thấy ông Thánh Giuse lo buồn
9. chẳng có vui mặt như xưa, thì liền biết ý người lo vì mình đã có thai, mà

學諸罰意互胎互害不德祀其逆臣、不  
許法德主丕、命朱庫弄翁至率柳女、分時  
2↓  
德主丕、浩北許季、眾罪麻怕固承庄、時於朗庄效  
4↓  
怕、仍哭以墨未德主丕、永連辰祀恩德主丕、固法  
5↓  
性固無咎、麻罔朱枢棍愧奉困危時少之法、甚罔  
6↓  
朱辟恩丑壳時甚持双矛位危時辱忌毫德主  
丕、庄施意望辱壳、咤哥水体示、時冕閑拱邦如  
7↓  
心丕、卒朱枢柳札季煥逐庫弄墨恩德主丕  
8↓  
固弄於無方察朱辟、不德主丕直德祀、時在人差

1. người chưa biết ý chịu thai làm sao. Vậy Đức Bà cùng lo hai đường, một phần thì muốn
2. tỏ phép Đức Chúa Trời làm cho mình, kéo khó lòng ông Thánh Giu-se nữa, phần thì dái
3. Đức Chúa Trời chưa dạy tỏ sự ấy ra, mà nói có tội chǎng, thì ở lặng, chǎng dám
4. nói, những khóc lóc trước mặt Đức Chúa Trời, cầu liên rằng: Lạy ơn Đức Chúa Trời có phép
5. hay biết vô cùng, mà muốn cho Giu-se khỏi sự khổn này, thì thiếu gì phép, cùng muốn
6. cho tôi khỏi xấu hổ, thì cũng được. Song le việc này thì tôi cậy trông Đức Chúa
7. Trời, chǎng theo ý riêng tôi đâu. Cha Cả dạy thế nào, thì con mọn cũng vâng như
8. làm vậy. Một cho Giu-se bớt sự phiền, kéo khó lòng người, mặc ơn Đức Chúa Trời
9. có lòng lành vô cùng xét cho tôi. Vậy Đức Chúa Trời nghe Đức Bà, thì đêm ấy sai

舜天神覲毫保翁至桓陰歎辭平辰、桓師冕帝  
耶曰嗚惜、爲李鴻殺亞心之爲妻妃又罢法德主  
丕桓森山森也丘祖旦賜妻妃及生脈冕翼、翁仕  
達羅枝秋夏羅助代、孝妻冕妃丘御祀民朱恩  
罪、公羅有天神保、聞除翁至桓陰或麻休德主  
丕也每命羅几闈、併中奉中丞几助祀眾天下、常  
侍常明濂、陳恩德主丕庄因歎行、妻置哭其壇  
命服、房色夢吉朱景極重道証仕召李僅白丕聞  
除虧鵠共陣、麻回安德妃祀景與故李名及色步

1↓  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

1. một Thiên Thần hiện xuống bảo ông Thánh Giu-se khi còn ngủ rằng: Giu-se con vua
2. Da-vít, chó sợ vì sự Ma-ri-a làm chi. Vì chưng Bà ấy bởi phép Đức Chúa
3. Phi-ri-tô San-tô đã chịu thai, đến ngày sau bà ấy sinh đẻ con ra, ông sê
4. đặt là Giê-su, nghĩa là chúa đời. Vì chưng Con Bà ấy chúa lấy dân cho khỏi
5. tội. Ấy là lời Thiên Thần bảo. Bấy giờ ông Thánh Giu-se liền thức mà thấy Đức Chúa
6. Trời đã chọn mình là kẻ hèn, giữ trong cửa trong nhà kẻ chúa lấy tội thiên hạ, và
7. sợ và mừng lắm, đội ơn Đức Chúa Trời chẳng có khi đừng, sau mới khóc cùng trách
8. mình rằng: Vì đã mong nghi cho Người cực đồng trinh sạch sẽ những sự trái làm vậy. Bấy
9. giờ hổ ngươi, cùng giận, mà đến cùng Đức Bà, lạy Người xin tha sự lỗi ấy đã nghi.

1↓

旦景麻德妃体年德主垂暨弱儿忘耄比首安也而  
朱翁垂枢柳愧事庄常命愧李母虎時居沫让此  
施恩德主垂廉閑膝置薛宋翁垂枢柳持啜仍  
李選德主垂而朱命自天神府悉移懷保住丘陵  
宋旦歎公麻常苛疎迄增施恩德主垂也無妄命  
庫中麻罪化助祀苛常麌景世

7↓

段次於謁孫垂德妃生臘德主立秋

8↓

歎也旦將德主垂接麻罪化時希嘗尋先輩聞  
俱殊遺仍民苛常天下笑固祖宗圭而時吏衡於

9↓

1. Đến ngày mà Đức Bà thấy lòng Đức Chúa Trời hay  
chữa kẽ cậy trông Cha cả, cùng đã làm
2. cho ông Thánh Giu-se khỏi sự lo, và mình khỏi sự  
xấu hổ, thì nước mắt chảy ra,
3. lạy ơn Đức Chúa Trời lắm. Bấy giờ mới tỏ cho ông  
Thánh Giu-se được hay những
4. sự lạ Đức Chúa Trời làm cho mình. Từ Thiên Thần  
Ga-bi-ri-e bảo tin chịu thai
5. cho đến khi ấy. Mà và cả hai quỳ gối đội ơn Đức  
Chúa Trời đã chọn nhà mình
6. khó khăn, mà ra đời chữa lấy cả và loài người ta.
7. **ĐOẠN THỨ CHÍN: GIẢNG RẤT THÁNH ĐỨC BÀ  
SINH ĐỂ ĐỨC CHÚA GIÊ-SU.**
8. Khi đã đến ngày Đức Chúa Trời chọn mà ra đời, thì  
vua Rô-ma tên là Au-
9. gu-tô, khiến những dân cả và thiên hạ, ai có tổ tông  
quê nào thì lại về ở

圭衣宋帝持祀效罰畢置景共納宋帝系景以  
洞陌、狀公侯相移垂其屬術希嚙等、不省垂詔  
甚懲至德祀也特近卑歲其已猶其術主祖宗命  
羅城八秀歌罢域耶耶迦朱旦城八秀歌、几盡時  
效舉得度、羅今近效疾双音翁垂詔術效接牒。  
序更傷栗至德屢色町得生、麻格及羅格各立道  
閔卷了庫效唐康、德屢固腔時庄固義恩如几  
格、双音墨多唐縣序務公時庫效歛色曰尼時庄  
固埃朱社茹、庄固埃德序墨庫中不歸異外坎

9↓

8↓

7↓

6↓

5↓

4↓

3↓

2↓

1↓

- quê ấy, cho vua được lấy sổ biết là mấy người, cùng nộp cho vua một người hai
- đồng bạc. Khi ấy nước Giu-đê-a cùng thuộc về vua Rô-ma. Vậy ông Thánh Giu-se
- cùng Rất Thánh Đức Bà, đã được mươi bốn tuổi cùng ba tháng, cùng về quê tổ tông mình
- là thành Bát-li-âm. Bởi thành Na-gia-rét cho đến thành Bát-li-âm, kẻ mạnh thì
- đi bốn ngày đường, là chín mươi sáu dặm. Song lẽ ông Thánh Giu-se đi lâu ngày,
- vì chưng thương Rất Thánh Đức Bà đã gần ngày sinh. Mà mùa ấy là mùa đông, giá
- rét lạnh lês, khó đi đường lắm. Đức Bà có thai thì chẳng có nặng nề như kẻ
- khác. Song lẽ bởi đi đường xa, vì mùa ấy, thì khó đi; khi đã đến nơi thì chẳng
- có ai cho đỗ nhà, chẳng có ai nhìn. Vì bởi khó khăn, vậy phải ra ngoài thành

八商歌羣后屬後帝時徵硬庄固爭岐、渭龜邑  
令子陳、侯庫庄固奉立時社帝其羣在辰躬輔  
安禪、麻居及皮獨時以返摶托、皮昂時摶托、皮禽  
時尊卑尾皮螭、德祀共翁至鄉、桓社帝持真、  
旦欺也旦偪奴聘女否羣頭聘次一以返摶德臘  
匿景、時德祀群雖毫末几而朱蒼天神於亞  
彼運亟、几天下待毫伏卑彥解、時天祚底至麻毫  
蕪廉、包紳屬後祐休羣李遷亟共也毫化之共  
朝直佐下主吉良無劣也耳世李郎重麻默秋閑

1↓  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

1. Bát-li-âm là noi hang đá. Đấy thì trông trái, chẳng có tranh che, mưa gió vào,
2. lạnh lẽo lấm. Ai khó chẳng có cửa nhà thì đỗ đấy, cùng là nơi để lùa, bò
3. ăn cỏ. Mà hang ấy bề dọc thì hai mươi tám thước, bề ngang thì tám thước, bề cao
4. thì một người với vừa đủ. Đức Bà cùng ông Thánh Giu-se đỗ đấy nghỉ chân.
5. Đến khi đã đến tháng no ngày, nửa đêm là đầu ngày thứ nhất, hai mươi lăm tháng chạp
6. nước người, thì Đức Bà còn nguyện, trông cho thấy mặt kẻ làm cho các Thiên Thần ở vui
7. vẻ trên trời, kẻ thiên hạ đợi trông hon bốn nghìn năm, thì Thiên Thần để trời mà xuống
8. nhiều lấm, vào trong hang đá xem thấy một sự lạ, trời cùng đất đã trông đời đời, cùng
9. chầu chực hầu hạ Chúa thiêng liêng vô cùng, đã toan dấu sự sang trọng mà mặc áo hèn

羅命置舉世間欺良德祀礼襯默皮外麻被連  
坦底侍冕羅代其桂中度連頸常增爻補李丘  
世間多仍率事重德主至懷美羅宋景世間特  
祐旦斯文在殖民一欺及標至德祀後休冕佑  
主臣即重無空白冕命也罪化時德祀至明倍分  
怡庄掣翁至督役姑移鸟展欺冕德主至置生  
龜時天神連氣祀稽祀麻拜宋德祀礼中征閭  
連稽包段底心舜古神位冕駁共冕輔序夏舜  
屬八庄固仁裕麻底特公冕接閭厥基德主至

9↓

8↓

7↓

6↓

5↓

4↓

3↓

2↓

1↓

1. là mình mới làm người thế gian. Khi ấy Đức Bà lấy áo mặc bề ngoài mà trải trên
2. đất, để đợi con ra đời, cùng cất khăn che trên đầu và hài đi, bỏ sự lo
3. thế gian đi, những ngắm sự trọng Đức Chúa Trời, mong mở ra cho người thế gian được
4. xem. Đến gần nửa đêm đầu ngày thứ nhất, khi ấy Rất Thánh Đức Bà thấy Con Đức
5. Chúa Trời sang trọng vô cùng làm con mình đã ra đời, thì Đức Bà vui mừng bội phần,
6. nói chăng xiết. Ông Thánh Giê-rê-gô-ri-ô rằng: Khi Con Đức Chúa Trời mới sinh
7. xuống, thì Thiên Thần liền kính lạy, ôm lấy mà trao cho Đức Bà, lấy khăn sạch vấn
8. liền ôm vào, đoạn để nơi máng cỏ, giữa nơi con lừa cùng con bò, vì chung trong
9. hang ấy, chăng có nơi khác mà để được. Ấy là lâu các đền đài Đức Chúa Trời,

重欵名希亞主也無欺冒罪代羅軍國朝直僕下  
主疾連歇門物宋世持宦德主至格意舉世麻季  
舉世跃時德主至波事舉世波時德主至重序  
也固意不德主至毫世麻耶祀罪几驕傲其凡  
耶難麻毫世復忌而重至賜而之由麻德主至難  
代庄閭事節重時至天神也苦難居人其庄補  
季朝直主生年內初麻置邑世間如瘞罢重除  
旦置丕聞除在天神喝明泉許消害藻宋年標  
至德妃於至神年世忙庄旦奉久欺德妃生歲

1↓  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

1. trọng hơn các vua các chúa, đã chọn khi mới ra đời, là quân quốc chầu chực hầu hạ
2. Chúa thật trên hết muôn vật, cho ta được hay: Đức Chúa Trời khác ý người ta, mà sự
3. người ta yêu, thì Đức Chúa Trời chê. Sự người ta chê, thì Đức Chúa Trời trọng, vì
4. đã có ý. Vậy Đức Chúa Trời xuống thế mà chưa lấy tội kẻ kiêu ngạo cùng kẻ làm
5. tà dâm, mà xuống thế chọn nơi sang trọng vui sướng làm chi? Dù mà Đức Chúa Trời ra
6. đời chẳng muốn sự sang trọng, thì các Thiên Thần đã đầy trong hang ấy, cùng chẳng bỏ
7. sự chầu chực Chúa sinh nên muôn vật, mà mới vào thế gian như khách bởi đường xa
8. mới đến vậy. Bấy giờ các Thiên Thần hát mừng trăm nghìn tiếng khéo lăm, cho nên Rất
9. Thánh Đức Bà ở vui trong lòng, ta lo chẳng đến sự ấy. Khi Đức Bà sinh đẻ

時庄固未至重道、荐每如曜委狀異德猿性史  
時罢居後麻羅、庄捨羅後授本房光、時歎異俗  
猿罷化換丕、罢尋猿麻羅、時德猿庄固沛市委  
文德屢如接道、花懶共生羅采秋、事懶異是  
花羅童道、麻標至德妃羅核童、也生羅異麻  
猿舞童道、不德妃時庄固事之汚穢如丕是間、  
昇明昇丕彼世、別祀佛之麻苦朱平寺丕德  
屢歎生是極部極重、昇冕東德主丕置名果世間、  
庄仍德妃於丕歎女共固歎体仍天神罢丕麻窓

9 ↓

8 ↓

7 ↓

6 ↓

5 ↓

4 ↓

3 ↓

2 ↓

1 ↓

1. thì chẳng có mất sự đồng trinh. Vì chưng như ngày sau khi con Đức Mẹ sống lại
2. thì bởi hang đá mà ra, chẳng cất là đá che cửa hang đâu, thì khi con Đức
3. Mẹ ra đòi cũng vậy, bởi lòng Mẹ mà ra, thì Đức Mẹ chẳng có phải nao. Sau
4. nữa Đức Bà như cây lụa, hoa trái cùng sinh ra một trật, sự trái là con, sự
5. hoa là đồng trinh, mà Rất Thánh Đức Bà là cây trọng, đã sinh ra con mà
6. hãy còn đồng trinh. Vậy Đức Bà thì chẳng có sự gì ô uế như các người thế gian,
7. một mừng một vui vẻ. Ta biết lấy đí gì mà ví cho bằng sự vui Đức
8. Bà, khi sinh con cực sang cực trọng, là con thật Đức Chúa Trời mới làm người thế gian.
9. Chẳng những Đức Bà ở vui khi ấy, cũng có khi thấy những Thiên Thần bời trời mà xuống

明喝鬼德主巫也牛鬼命時張孟廉其歌体几極  
孩旦祀鬼命委女媧於時達先朱鬼羅支<sup>支</sup><sub>狄</sub>夏  
羅耶化時明廉厚真体天下而也虛故常未夏  
其德主巫時也持几耶元朱吏持夏其也委  
文自擇生服塊迈巴擇体巴希罢巴履旦祀<sup>也</sup><sub>也</sub>德  
主支狄如希快遠歌希主世間時德妃明旦依你  
序巫在希神門庭時固巴希除奉德主巫罢歌  
共美唐朱巫屋叙徐德主支狄文双旁古巴希進  
礼时德娘功德朱远徐共施朱几席庄固礼底

9↓

8↓

7↓

6↓

5↓

4↓

3↓

2↓

1↓

1. mừng hát Con Đức Chúa Trời đã nêu con mình, thì càng vui lăm, cùng khi thấy kẻ chăn
2. chiên đến lạy con mình. Sau nữa khỏi tám ngày, đặt tên cho con là Giê-su, nghĩa
3. là chữa đói, thì mừng lăm. Vì chúng thấy thiên hạ xưa đã hư đi và mất nghĩa
4. cùng Đức Chúa Trời, thì đã được kẻ chữa lấy cho, lại được nghĩa cùng cha thật. Sau
5. nữa từ ngày sinh để khỏi mười ba ngày, thấy ba vua bởi ba nước đến lạy, kính Đức
6. Chúa Giê-su như Vua thật trên hết vua chúa thế gian, thì Đức Bà mừng rõ bội phần.
7. Vì chúng các vua trong muôn nước, thì có ba vua thờ phượng Đức Chúa Trời trước hết,
8. cùng mở đường cho các nước kính thờ Đức Chúa Giê-su nữa. Song le của ba vua tiến
9. lễ, thì Đức Mẹ công đức cho nhà thờ, cùng thí cho kẻ khó, chẳng có lấy để

饌命、序羹体德。主丞相仍奉庫時德妃共入研  
如而至。仍狀事因奉庫庄閭事至世間庄計奉節  
重光、埃闕剖事至化宗許時歸卷上德主役  
國火逆肅德展花德主支狀包丞榮。  
初固前德主丞相履拒姚辰、埃麻生膝冕魏時  
累返得庄固包丞榮、魏用麾得時置包、麻居肱  
礼朱榮几富貴時奏冕孫其奏堆鴻蒲鴻、几  
庫時奏堆蒲鴻麻退妻女固埃生冕頭尋時歸  
臘泊底丞榮時置持卷冕倚丞用麾事以理時德

1↓  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

1. nuôi mình. Vì chưng thấy Đức Chúa Trời chọn những sự khó, thì Đức Bà cùng bắt chước
2. như làm vậy, những yêu sự khốn sự khó, chẳng muốn sự vui thế gian, chẳng kể sự sang
3. trọng đâu. Ai muốn biết sự vui ấy cho tớ, thì phải xem quyển thượng Đức Chúa Giê-su.
4. ĐOẠN THÚ MUỜI: GIẢNG ĐỨC BÀ ĐEM ĐỨC CHÚA GIÊ-SU VÀO NHÀ THỜ.
5. Xưa có lời Đức Chúa Trời dạy nước Giu-dêu rằng: Ai mà sinh đẻ con trai, thì
6. bốn mươi ngày chẳng có vào nhà thờ, khỏi bấy nhiêu ngày thì mới vào mà đem của
7. lễ cho thầy. Ké phú quý thì một con chiên cùng một đôi chim bồ câu, ké
8. khó thì một đôi bồ câu mà thôi. Sau nữa, có ai sinh con đầu lòng, thì phải
9. chuộc bạc để nhà thờ, thì mới được đem con về nhà. Bấy nhiêu sự ấy, lẽ thì Đức

1↓ 婴庄固仔、序戛法女耗儿生脈如退世間、麻累爺  
2↓ 汝保時師仔調女、双音德妃羅在仕劍朝娘未盡  
3↓ 未腰共庄固生脈如是世間麻仔、商德主至脉  
4↓ 几汚穢仔、時德娘种白之、仍麻母間謙禮、好是些  
5↓ 忽罢法德主至麻生、委文籽是些責底、庄固仔  
6↓ 通德主至庄、丕德妃稽德主立秋旦若餘日於城  
7↓ 支由肚林自悉免朱旦帰、時教教返炎唐、旦之聯  
8↓ 德妃凜柔母未命持征社、共朱桀骨、惟鵠齋  
9↓ 署古礼几席脚、妻置臚冕南從泊、年以西、閉除

1. Bà chǎng có giũ. Vì chưng phép ấy dạy kẻ sinh đẻ như thói thế gian, mà bởi mình
2. do dạy thì phải giũ điều ấy. Song le Đức Bà là sạch sẽ sáng láng hơn mặt trời,
3. mặt trăng, cùng chǎng có sinh đẻ như người thế gian, mà giũ lời Đức Chúa Trời dạy
4. kẻ ô uế giũ, thì Đức Mẹ vâng làm chi; nhưng mà Người muốn khiêm nhường, kéo người ta
5. hay bởi phép Đức Chúa Trời mà sinh. Sau nữa, kéo người ta trách rằng chǎng có giũ
6. đạo Đức Chúa Trời chǎng. Vậy Đức Bà ăm Đức Chúa Giê-su đến nhà thờ cả ở thành
7. Giê-ru-sa-lem, từ Be-lem cho đến đấy thì đi sáu mươi dặm đường. Đến nơi thì
8. Đức Bà xin thầy cả câu cho mình được sạch sẽ, cùng cho thầy một đôi chim bồ câu
9. là của lẽ kẻ khó dâng, sau mới chuộc con năm tấm bạc nên hai lặng. Bấy giờ

翁垂襯眉峰羅九葉袴体德主臣遷也魚樓麻  
匱包衣祫麻德主臣朱學則冕德妃碧羅德主  
臣羅夷宋天下也毫陳翁公連明後分麻婆德  
妃朱碧德主立秋旦欺色持時翁公道故季亞  
彼麻婆德主臣朱灵鬼命嘆愧羞辱委黑丘体  
未德主立秋時庄舜約事之莫世閭文阪祀未  
史其德屡屡福德妃暭妻罢冕衍妃暭中履  
荅姚固燒几踏蹠固燒几卦冕德妃時年如碑  
年麻夭德妃罢冕重生聘妻序月色粒玉

1↓  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

1. Ông Thánh Si-mi-ong, là kẻ trông xem thấy Đức Chúa Trời ra đời đã lâu, mà
2. mới vào nhà thờ, mà Đức Chúa Trời cho người biết con Đức Bà ăm là Đức Chúa
3. Trời, là Vua thật thiên hạ đã trông thấy. Ông ấy liền mừng bội phần mà xin Đức
4. Bà cho ăm Đức Chúa Giê-su. Đến khi đã được thì ông ấy mới no sự vui
5. vẻ, mà xin Đức Chúa Trời cho linh hồn mình ra khỏi xác. Vì chưng bởi đã thấy
6. mặt Đức Chúa Giê-su, thì chẳng còn ước sự gì dưới thế gian nữa. Đoạn trở mặt
7. lại cùng Đức Bà rằng: Lạy Đức Bà, ngày sau bởi Con Đức Bà thì trong nước
8. Giu-dêu có nhiều kẻ trỗi dậy, có nhiều kẻ ngã. Con Đức Bà thì nên như bia
9. bắn, mà linh hồn Đức Bà, bởi con mới sinh, ngày sau phải dao sắc thâu qua vậy.

意討久羅將妻固羌九榮奉慈主支狄、固羌九  
2↓ 攝其族、丕罢事久儿庄信德主支狄時、弄童地獄。  
3↓ 九信時、踏碑持通天爐、及碑碎羅德主支狄、九  
4↓ 婆婆沒白誓李因、走日色收天靈鬼德漫異事  
5↓ 穩庫聘妻吊中寺小缺体兄弟、累五打朱天下、本  
6↓ 自公朱旦委德妃、妝旦謂人連麻署也。別意時恆  
7↓ 僞冕連布痘中辛吸丕至也。五打辱德主丕、丕表  
8↓ 謂後加肩德妃、詹羅房鄧公、命焉之筵、夏羅  
布泣歌垂立打辱通焉石妃石庫娘在舉丕初

1. Ý lời ấy là, ngày sau có nhiều kẻ thò phượng Đức Chúa Giê-su, có nhiều kẻ
2. chê cùng ghét. Vậy bởi sự ấy, kẻ chẳng tin Đức Chúa Giê-su thì ngã xuống địa ngục,
3. kẻ tin thì trỗi dậy được lên thiên đàng. Ấy bia bắn là Đức Chúa Giê-su, kẻ
4. dũ cười chê làm ghe sự khốn. Lại dao sắc thâu qua linh hồn Đức Bà, là sự
5. thương khó ngày sau phải trong lòng, khi thấy con chuộc tội chịu chết cho thiên hạ. Vậy
6. từ ấy cho đến sau, Đức Bà nhớ đến điều ấy liên. Mà bởi đã biết ý, thì hằng
7. thương con liên, đau đớn trong lòng hơn các Thánh đã chịu chết vì Đức Chúa Trời. Vậy I-
8. ghê-rê-gia khen Đức Bà, gọi là vì nghĩa xả mình giả chi hậu, nghĩa là
9. vua trị hết thánh chịu chết vì đạo, vì Đức Bà chịu khó hơn các người thánh xưa

危麻吏持福通压吸吞垂色豆打西德主至  
1↓  
閔允互哥蘭標垂德妃慈郎店衣支森  
2↓  
德妃共翁至枢捲於海支由沙林麻尚圭耶耶閔  
3↓  
仍多真庄固駁尉多吸捲互爽度双音旦心時又  
4↓  
神保翁至枢捲斯景舜牛限布捲陽與麻尚鬼  
5↓  
置生共謀總故居支衣森共於障米四欺保仕  
6↓  
衛房喉由移耳多辛鬼置生麻豆用除翁垂枢  
7↓  
榔邦前德主垂衣時武德妃通多庄久固九嚴略  
8↓  
歇多達城游灵及昇居時包杜席真庄中唐八

1. nay, mà lại được phúc trên trời hơn các Thánh đã chịu chết vì Đức Chúa Trời.
2. ĐOẠN THỨ MƯỜI MỘT: GIẢNG RẤT THÁNH ĐỨC BÀ TRẦY SANG NƯỚC I-CHI-TÔ.
3. Đức Bà cùng ông Thánh Giu-se ở thành Giê-ru-salem mà về quê Na-gia-rét,
4. những đi chân chǎng có lừa cõi, đi hon tám mươi dặm đường. Song le, đến nơi thì Thiên
5. Thần bảo ông Thánh Giu-se, khi người còn ngủ rǎng: Giu-se trỗi dậy mà đem con
6. mới sinh cùng mẹ, trầy đi nước I-chi-tô, cùng ở đấy cho đến khi bảo sē
7. về, vì E-ro-de toan đi tìm con mới sinh mà giết. Bấy giờ ông Thánh Giu-
8. se vâng lời Đức Chúa Trời dạy, thì thức Đức Bà, liền đi đêm ấy. Có kẻ rǎng: Trước
9. hết đi qua thành Ve-lanh gấp một hang, thì vào đỗ đấy một đêm trong hang ấy,

時坦狀如青麻圓法耶母瘦為體初採至德妃朱  
德主支承肺麻被來於席。宋年壯而玉假不  
1↓  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

懷痛率羅主妃垂衣沙海、新置鮮城府所。則  
支由沙林、霞殺縣旦、昌國巴悲康、中居衣支蘇  
巴暮葵唐置旦博、連包母先羅衣青檳榆壽於  
處墮巴家耶、因几傳展歟。德妃其德主支承是  
奉嫁及時固率核大種種祀忘毫如教祀主生年  
門物丕、自公朱旦委羅常爾其都核。年來麻  
物喪奴漢真、初翁至立後肩阿保榮汗居衣立

1. thì đất trǎng như cát, mà có phép chữa mọi tật, vì ngày xưa Rất Thánh Đức Bà
2. cho Đức Chúa Giê-su bú mà sữa rơi ở đấy, cho nên trǎng đất làm vậy. Đoạn qua thành
3. Ê-phô-rôn là quê bà Thánh I-sa-ve, đoạn mới sang thành Ga-sa gần thành
4. Giê-ru-sa-lem, đoạn đi xa mới đến thành Ba-bi-lon trong nước I-chi-tô, đi
5. ba trăm dặm đường, mới đến đấy, liền vào thành tên là I-li-sê-phô-li ở
6. xứ Tê-ba-i-da. Có kẻ truyền rằng: Khi Đức Bà cùng Đức Chúa Giê-su đến gần
7. cửa thành ấy, thì có một cây lớn, bông chốc uốn xuống như kính lạy Chúa sinh nén
8. muôn vật vây. Từ ấy cho đến sau, lá và trái cùng vỏ cây ấy nên thuốc mà
9. chữa tật nọ tật kia. Xưa ông Thánh Giê-rê-mi-a bảo thầy cả nước I-chi-

泰娘聘弔固葬畢女童奠槿德主垂碧冕麻包  
活乞時仍形僵槧乃毫破羣歇不德妃簪德主  
皮狹包痘夜支薪時連固如而不孝且恩異凡  
駢微麻祜休德主垂甚德娘廉讓白玉時虎時  
祐庄嘗補儻麻置多遠翁垂鉢柳其德娘於庄  
以擇南仍丘庫序垂欺蕩固旦時不仍後尚固  
欺歸壤眉俞固共狩賀德漫天辟卷高丘丘庫  
麻庄立逸拂之先多安慮双壽德妃庄占命  
占朗秀傷是狩歸事之麻古觀也旦忘時張

1↓  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

1. tô rằng: Ngày nào có một người nữ đồng trinh giống Đức Chúa Trời, ăm con mà vào
2. nước này, thì những hình tượng bụt nầy xuống võ ra hết. Vậy Đức Bà ăm Đức Chúa
3. Giê-su vào nước I-chi-tô, thì liền có như làm vậy. Vì chung quy là kẻ
4. kiêu ngạo, mà xem thấy Đức Chúa Trời cùng Đức Mẹ khiêm nhường làm vậy, thì hổ ngươi
5. xem chẳng đương, bỏ tượng mà ra đi khỏi. Ông Thánh Giu-se cùng Đức Mẹ ở nước
6. ấy bảy năm, những chịu khó, vì chung khi chưa có đến thì qua những rừng núi, có
7. khi phải nắng mưa, gió rét cùng đói khát, Đức Bà hãy còn trẻ chẳng hay chịu khó,
8. mà chẳng rắp dọn đí gì đem đi ăn đường. Song le Đức Bà chẳng lo mình, một
9. lo lắng vì thương con kéo phải sự gì khó chẳng; khi đã đến nơi, thì càng khó,

為於辰在庄固通庄遇而福而分罪帝之麻以  
舉羅几臣輒姚軍夜立森然也接分賄丘為丘  
庫衛亮分賄杜季庫衛靈魂欺休軍及餘奉麻  
恩麻補德主丘卿年丘坦門物琪丘晏恒丘金  
丘世祐德妃丘庫而丘麻辭信是命要財異德主  
支秋也竚世而閑為天下小時嘗敗休爭之德主  
丘麻丘在丘落考罪法德主丘閑丘之至信乘  
因次丘近而蕭德妃左昇衛辰被移向  
後由後遂消德主支秋也罩代為固巴弟也保

1↓  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

1. vì ở nước ấy chẳng có đạo, chẳng biết làm phúc làm phận là đí gì, mà hai
2. người là kẻ nước Giu-dêu, quân I-chi-tô ghét đã lâu, phần thì lo vì chịu
3. khó về xác, phần thì lo sự khó về linh hồn. Khi thấy quân ấy thì phượng ma
4. quý, mà bỏ Đức Chúa Trời dựng nên trời đất muôn vật, thì Đức Bà hằng lo buồn.
5. Ấy ta xem Đức Bà chịu khó làm vậy, mà còn tin con mình yếu đuối là Đức Chúa
6. Giê-su đã xuống thế làm hèn vì thiên hạ, thì ta khi thấy sự gì Đức Chúa Trời
7. làm mà lo chẳng đến, chớ nghĩ là phép Đức Chúa Trời hèn làm chi, một tin mà chớ.
8. ĐOẠN THỨ MƯỜI HAI: GIẢNG ĐỨC BÀ ĐEM CON VỀ NƯỚC GIU-ĐÊ-A.
9. E-ro-de mắng tiếng Đức Chúa Giê-su đã ra đời, vì có ba vua đã bảo

1 ↓  
2 ↓  
3 ↓  
4 ↓  
5 ↓  
6 ↓  
7 ↓  
8 ↓  
9 ↓

恩其体是許李忘餘、欺翁至穎肩降称德主  
支歌罪德主垂使時後由後閭打德主立秋、双  
秀主劄於鹿時將打仍晃祀百年以歲麻毫終  
城悲是其仍醉於終曉酒人不抑歌燒祀禪恩  
罢南希啜由後置拂弄一種夜裏涼、是哥掌印  
囉、灰膏燃俗時打用除天神保翁至柜在欺舜  
牛張、柜搖瑞牒在晃祀共娛衛唇柜移向、几季  
打祀也打在齊、翁至柜柳宣謂之連延涼衛、双  
青偷唐時庫欵欺接房、要欺多德主立秋舜祀

1. trước, cùng thấy người ta kể sự nhà thờ, khi ông Thánh Si-mi-ong xưng Đức Chúa
2. Giê-su là Đức Chúa Trời thật, thì E-ro-de muốn giết Đức Chúa Giê-su. Song
3. le chǎng biết ở đâu, thì dạy giết những con trẻ từ nén hai tuổi mà xuống ở
4. thành Be-lem, cùng những làng ở chung quanh miền ấy. Vậy giết hết nhiều trẻ lăm. Khỏi
5. bảy năm vua E-ro-de mới phải một giống tật nặng lăm, lở cả và mình
6. ra, hôi hám góm ghiếc thì chết. Bấy giờ Thiên Thần bảo ông Thánh Giu-se khi còn
7. ngủ rằng: Giu-se, trỗi dậy mà đem con trẻ cùng mẹ về nước Giu-đê-a, kẻ tìm
8. giết trẻ đã chết chǎng còn. Ông Thánh Giu-se nghe điều ấy liền dọn mà về. Song
9. le về đường, thì khó hơn khi đi, vì chung khi đi Đức Chúa Giê-su còn nhỏ

易晉欺術也。蘿時德媛。晉庄姬麻毅空。東縣  
陳共在蓀。王德媛占麻豐。且其德主丕。居沫社此。  
2 ↓  
3 ↓  
麻辰。碑誌恩德主也。閔朱冕。毫世麻臣。席尊旨。  
4 ↓  
5 ↓  
置生朱旦麻化而丕。德主立秋鳴也。及麻丘。偶庫  
多居夜支。蘇祁位高。掩陵堯尚。嫩槐柳庫毅。  
6 ↓  
時推丘丕。朱年但女。聘妻德主。垂朱燒。是年垂。  
門工禹。上舉男女童。且修行丘。宋年接槐祁。  
7 ↓  
8 ↓  
德尊。屬歌故。時年園率。奉翠祖。仰至朴衍。承天  
堂。多接櫟。置旦這。桓阿。双喬。翁至桓柳休冕。

1. dẽ ăm. Khi về đã lớn, thì Đức Mẹ ăm chảng nổi, mà đi không đường xa
2. lăm cũng chảng được. Vậy Đức Mẹ lo mà than thở cùng Đức Chúa Cha, nước mắt chảy ra
3. mà rằng: Tôi lạy ơn Đức Chúa Cha, muốn cho con xuống thế mà chịu khó nhọc từ
4. mới sinh cho đến trọn đời làm vậy. Đức Chúa Giê-su già đất ấy, mà chịu thương khó
5. đi nước I-chi-tô, những nơi cao thấp hiểm nghèo, núi non rậm rạp khó đi
6. thì cũng chịu vậy. Cho nên đất ấy ngày sau Đức Chúa Trời cho nhiều người nên thánh,
7. muôn muôn vàn vàn người nam nữ, đồng trinh tu hành chịu chết, cho nên rừng rậm, tổ những
8. muông chim cầm thú ở, thì nên vườn tốt lành, là tổ những thánh bắt chước nhà thiên
9. đàng. Đi lâu ngày mới đến nước Giu-đê-a. Song le ông Thánh Giu-se thấy con

帝發由殺先羅遣誓揚色邇。<sup>1</sup> 后<sup>2</sup> 麻共因涅  
如<sup>3</sup> 也時與<sup>4</sup> 支敦包<sup>5</sup> 席閉<sup>6</sup> 深天神支保多<sup>7</sup> 瓜符者  
聚<sup>8</sup> 河時翁至<sup>9</sup> 桀<sup>10</sup> 亂德妃<sup>11</sup> 其德主<sup>12</sup> 支<sup>13</sup> 狄<sup>14</sup> 衛<sup>15</sup>  
耶<sup>16</sup> 乘<sup>17</sup> 款<sup>18</sup> 人<sup>19</sup> 德主<sup>20</sup> 支<sup>21</sup> 狄<sup>22</sup> 也年<sup>23</sup> 轉<sup>24</sup> 嵩<sup>25</sup>、

<sup>1</sup> 阮<sup>2</sup> 大<sup>3</sup> 五<sup>4</sup> 巴<sup>5</sup> 福<sup>6</sup> 德妃<sup>7</sup> 產<sup>8</sup> 未<sup>9</sup> 德主<sup>10</sup> 支<sup>11</sup> 狄<sup>12</sup> 也<sup>13</sup> 年<sup>14</sup> 轉<sup>15</sup> 嵩<sup>16</sup>、

德主<sup>1</sup> 產<sup>2</sup> 初<sup>3</sup> 狄<sup>4</sup> 仍<sup>5</sup> 爰<sup>6</sup> 犬<sup>7</sup> 族<sup>8</sup> 在<sup>9</sup> 南<sup>10</sup> 巴<sup>11</sup> 在<sup>12</sup> 腹<sup>13</sup> 祖<sup>14</sup> 支<sup>15</sup> 狄<sup>16</sup> 妃<sup>17</sup> 亥<sup>18</sup> 尼<sup>19</sup> 閣<sup>20</sup> 殿<sup>21</sup> 時<sup>22</sup> 默<sup>23</sup>  
亥<sup>24</sup> 不<sup>25</sup> 固<sup>26</sup> 采<sup>27</sup> 采<sup>28</sup> 人<sup>29</sup> 款<sup>30</sup> 德主<sup>31</sup> 支<sup>32</sup> 狄<sup>33</sup> 也<sup>34</sup> 年<sup>35</sup> 五<sup>36</sup> 陰<sup>37</sup> 冬<sup>38</sup>  
其翁至<sup>39</sup> 桀<sup>40</sup> 樞<sup>41</sup> 旦<sup>42</sup> 支<sup>43</sup> 由<sup>44</sup> 沙<sup>45</sup> 林<sup>46</sup> 卦<sup>47</sup> 德主<sup>48</sup> 狄<sup>49</sup> 也<sup>50</sup> 麻<sup>51</sup> 德<sup>52</sup>

1. vua E-ro-de tên là Át-kê-lao đã lên thế vị cha, mà cũng có nét
2. như cha thì dái chǎng dám vào đấy. Bấy giờ Thiên Thần lại bảo đi xứ Ga-li-
3. lê-a, thì ông Thánh Giu-se mới đem Đức Bà cùng Đức Chúa Giê-su về thành
4. Na-gia-rét. Khi ấy Đức Chúa Giê-su đã nén tám tuổi.
5. ĐOẠN THỨ MUỜI BA: GIẢNG ĐỨC BÀ LẠC MẤT ĐỨC CHÚA GIÊ-SU LẠI TÌM ĐƯỢC.
6. Đức Chúa Trời xưa dạy những đàn bà nước Giu-dêu đi nhà thờ Giê-ru-sa-lem
7. một năm ba lần, ngày lễ cả. Song le đàn bà chǎng nề muốn đi, thì mặc ý
8. ai. Vậy có một lần ấy, khi Đức Chúa Giê-su đã nén mươi hai tuổi, thì đi
9. cùng ông Thánh Giu-se đến thành Giê-ru-sa-lem, vâng lời Đức Chúa Cha mà Đức

娘其毅尤工跋蹟衡、金平舉事、唐庄体德  
主支狄、宦翁祀連、占廉、欺姦時德祀、庄固、占序  
占羅鬼多苦翁至拒鄉、亨退居、欺姦教元旄  
舉世時彈翁多虞格、彈祀、金虞格、玄阴祀閔  
陵共祀、唯羅族時玄祀、不數旦心社、而易時、唯  
翁也連享主体德主支狄、聞除連、占廉、創時是  
更延仍户行朱旦支由社林、其母也酒固体德主  
支狄於晋吉时庄固祭、魄已將置享邑、徐連  
体德主支狄、仲孙儿少桀驥通以序夏、固欺姦

1↓  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

1. Mẹ cùng đi lẽ. Lẽ đoạn thì về. Đi một ngày một đêm tìm chǎng thấy Đức
2. Chúa Giê-su, hai ông bà liền lo lắng. Khi đi thì Đức Bà chǎng có lo vì
3. nghĩ là con đi cùng ông Thánh Giu-se, vì thói nước ấy, khi đi lẽ nhiều
4. người ta, thì đàn ông đi đường khác, đàn bà đi đường khác. Nhược bằng trẻ muộn
5. đi cùng cha hay là mẹ thì chǎng nề. Vậy tối đến nơi đỗ làm một, thì hai
6. ông bà liền tìm chǎng thấy Đức Chúa Giê-su. Bấy giờ liền lo lắng. Sáng ngày trở
7. lại hỏi những họ hàng cho đến Giê-ru-sa-lem, cùng hỏi kẻ đã quen, có thấy Đức Chúa
8. Giê-su ở đâu chǎng, thì chǎng có ai biết. Khỏi ba ngày mới tìm vào nhà thờ, liền
9. thấy Đức Chúa Giê-su ngự ở giữa kẻ làm thầy giảng đạo, hay chữ nghĩa. Có khi hỏi

麻荅捺疎固耽答捺每其疎麻仍几宜德主支  
欲講仍理俾疎達毋時後可聞除德妃体疎時  
明呈侍分畠在掣麻呈体簇連羣翠簇簇占  
女德妃連暨恩展呈因牛而正翁至拒柳安復  
冬辛冕麻占相康吉平冕罔於更支由沙林時  
保墨狩族席庫辛亥羅也东冕用除德主立秋  
疎辰固理之麻辛冕白之毋伎衛叱時冕茀而麻  
辟占在罔意忘白牢人羣辛衛德主座冕叱反遼  
時冕茀而麻冕庄保族間世時猶丕父世被操至

1↓  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

1. mà các thầy thưa, có khi các thầy hỏi cùng thưa, mà những kẻ nghe Đức Chúa Giê-
2. su giảng những lẽ khôn khéo sâu nhiệm, thì hãi cả. Bấy giờ Đức Bà thấy con thì
3. mừng rõ bội phần, nói chẳng xiết, mà con thấy mẹ liền ra rước kéo mẹ lo
4. nữa. Đức Bà liền hỏi trước rằng: Con nhân sao làm vậy? Ông Thánh Giu-se cùng mẹ
5. đi tìm con mà lo lắng lắm. Ví bằng con muốn ở lại Giê-ru-sa-lem thì
6. bảo trước kéo mẹ phải khó lòng, nghĩ là đã mất con. Bấy giờ Đức Chúa Giê-su
7. thưa rằng: Có lẽ gì mà tìm con làm chi. Mọi việc về Cha thì con phải làm. Mà
8. còn nghi chẳng biết ý này làm sao. Ấy là sự về Đức Chúa Trời là Cha bề trên
9. thì con phải làm, mà con chẳng bảo mẹ thế gian, thì dù vậy, ấy ta xem Rất Thánh

德妃麻扒籽畢歎德妃落未晃時占娘庫庄固  
於孟波肆妻女在固外中延至多尋達烏魯  
次丘庫陳宋旦欺爭持晃時買妾尋芝平德妃  
也落未晃玉庄炳署罪之命而麻辟占金瓦庫  
李朱特而丕老瞪羅九固署墨命而色未夏其  
德主丕麻庄金庄而歎傷朱吏持夏色未時而  
牢、歎德妃薛反尋德主支張時仍占金哭以婆  
且康世斧丕穿羅畢蒙辰辟袍恩德主毛辟  
固恩之共德主叱時辟尊臣罰壹卒心默恩德

1↓  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

1. Đức Bà mà bắt chước Người. Khi Đức Bà lạc mất con thì lo phiền larmor, chẳng có
2. ở vui vẻ sốt. Sau nữa chẳng có ngồi trong nhà, một đi tìm liên, chạy ngược, chạy
3. xuôi, chịu khó larmor cho đến khi tìm được con thì mới yên lòng. Ví bằng Đức Bà
4. đã lạc mất con vậy, chẳng phải bởi tội gì mình làm, mà còn lo buồn chịu khó
5. nhọc cho được làm vậy, huống lợ là kẻ có tội, bởi mình làm, đã mất nghĩa cùng
6. Đức Chúa Trời, mà chẳng buồn chẳng làm hết sức cho lại được nghĩa đã mất thì làm
7. sao? Khi Đức Bà còn đi tìm Đức Chúa Giê-su thì những lo buồn khóc lóc than
8. thở larmor. Ta ngắm vậy, hoặc là người than rằng: Tôi lạy ơn Đức Chúa Cha, tôi
9. có lỗi gì cùng Đức Chúa Cha, thì tôi xin chịu phạt xác tôi này mặc ơn Đức

主毛察德主毛蜀碑炳灾禍瘠弱打都砾時碑  
丘丕庄哩、双喬底朱冕末接時庄朱支体朱冕碑  
時辟祀季从西庫次西李庫、時初德主毛朴惠  
牢劍廟卷唐縣朱旦忌冕德主毛生脈遷、隨之  
周碑共特辱拙劍朱辛持冕德主毛也落末  
庄遇虎、足突而獲固劍之末辛冕麻補復立  
共城前之麻毅仁格、娘羅几庫中單九閑陳、冕  
羅部重無皆、理時冕術共毛天塗時沛、於其  
娘庫聞之、双喬冕冬麻庄保謨平調朱璣懋

1↓  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

1. Chúa Cha xét. Đức Chúa Cha phạt tôi phải tai họa ốm đau, đánh chết tôi thì tôi
2. chịu vậy chẳng chối. Song le để cho con mắt lâu ngày chẳng cho lại thấy mặt con tôi,
3. thì tôi lấy sự ấy làm khó hơn mọi sự khó. Ngày xưa Đức Chúa Cha dạy ngôi
4. sao sáng láng đem đường xa cho đến nơi Con Đức Chúa Cha sinh đẻ ra. Chớ gì
5. rầy tôi cũng được một chút sáng, cho tìm được Con Đức Chúa Cha đã lạc mất
6. chẳng biết đâu. Con hỡi, nào mẹ có lời gì mất lòng con, mà bỏ mẹ chẳng rằng
7. cùng mẹ lời gì mà đi nơi khác. Mẹ là kẻ khó khăn, là kẻ hèn lắm, con
8. là sang trọng vô cùng, lẽ thì con về cùng Cha ở thiên đàng thì phải, ở cùng
9. mẹ khó hèn làm chi. Song le con đi mà chẳng bảo mẹ một điều cho mẹ được hay,

1↓

時媛庄稚旦寘晃察事久公羣皆矜憇鑾

2↓

欺罔未冕宋世特以意德主垂閣朱德恢持福

3↓

澆為季公底宋德媛碑於世丘仍事孺庫而丘  
序焉坎丘庫德序主垂媛弟時母妻史特福遠

4↓

垂媛女

5↓

段氏近畧謫德妃饑德主之狹宋典攤、

6↓

神鑑德主垂欺幽旦德主之狹也銜主邪罪附時  
陵丘累景公羣丘累德妃共翁垂相柳序焉德  
主垂羅化而弱仍事諫讓福德為景世旌此所微

7↓

9↓

1. thì mẹ chẳng suy đến, xin con xét sự ấy. Ấy là ta ngắm lời Đức Mẹ than
2. khi lạc mất con, cho ta được hay, ý Đức Chúa Trời muốn cho Đức Mẹ được phúc
3. nhiều, vì sự ấy để cho Đức Mẹ còn ở thế chịu những sự thương khó làm vậy.
4. Vì chưng ai chịu khó vì Đức Chúa Trời ngàn nào, thì ngày sau lại được phúc trên trời ngàn ấy.
5. trời ngàn ấy.
6. ĐOẠN THỨ MƯỜI BỐN: GIẢNG ĐỨC BÀ NUÔI ĐỨC CHÚA GIÊ-SU CHO ĐẾN LỚN.
7. Trong kinh Đức Chúa Trời, khi nói đến Đức Chúa Giê-su đã về quê Na-gia-rét thì
8. rằng: Chịu lụy Người, ấy là chịu lụy Đức Bà cùng ông Thánh Giu-se. Vì chưng Đức
9. Chúa Trời ra đời làm gương những sự khiêm nhường phúc đức, vì người ta còn ở kiêu ngạo.

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9

吳叔姪德主丞擧化麻湯、委文欺德主立秋迎  
終歲、德晏署返心時、翁至拒鄉置生時、麻德晏  
仍占陳分時占序傷暑也固夏共燒棲南、分時  
占序傷德主立秋庄固候艱而安如初、双方葉  
至德妃燒意德主丞庄敷至竟、因牢庄底翁  
至拒鄉莊世闇朱接、栗恩德主丞底朱命庄  
庫麻餚祀冕極郎極童也存朱命、丕德妃以  
往微瘦埋播鉤妥丕德主立秋艱役衣、麻吏而  
署本宋景世叔姪守於仍麻師研處恩威杜八

1. Một băt chước Đức Chúa Trời ra đòi mà chó. Sau nữa, khi Đức Chúa Giê-su hai mươi
2. tám tuổi, Đức Bà bốn mươi hai thì ông Thánh Giu-se mới sinh thì, mà Đức Bà
3. nhũng lo lăm, phan thi lo vì thương người đã có nghĩa cùng nhau lâu năm, phan thi
4. lo vì thương Đức Chúa Giê-su chăng có ai giúp làm ăn như xưa. Song le Rất
5. Thánh Đức Bà theo ý Đức Chúa Trời, chăng dám trách, nhân sao chăng để ông
6. Thánh Giu-se sống thế gian cho lâu, một ơn Đức Chúa Trời để cho mình chịu
7. khó mà nuôi lấy con cực sang cực trọng đã phó cho mình. Vậy Đức Bà làm
8. việc cùi canh may vá kiếm ăn. Vậy Đức Chúa Giê-su giúp việc nhà mà lại làm
9. thợ mộc, cho người ta bắt chước kéo ở nhưng, mà phải chước ma quỷ cám dỗ. Ấy

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9

些祐德妃佐商德主墨翟懷帝觀初天碑保母  
時召腔德主墨固法無劣朱天下特連常而希  
心主饅號舉些常懷導屬歌、庄固物而鞋世間  
麻庄黑德主墨朱持鞋、双面欺德妃生腋德主  
立秋腔体景仍要衡用波候朱鞋用古娶笄  
麻隋体冕而居之還齊本中和冠命共孩序鉢  
安文公德妃袖麻庄体法則之更珠季庫命仍  
麻庄多冕也生固节冕德主墨庄卑信良儿也  
達要時及麻庄对眉共庄庫孤卷舉世間公異

1. ta xem Đức Bà tin lời Đức Chúa Trời là ngần nào.  
Khi xưa Thiên Thần bảo Người
2. thì chịu thai, Đức Chúa Trời có phép vô cùng, cho  
thiên hạ được liên, và làm vua
3. làm Chúa nuôi hết người ta và muông chim cầm thú,  
chẳng có vật nào sống thế gian
4. mà chẳng bởi Đức Chúa Trời cho được sống. Song  
le, khi Đức Bà sinh đẻ Đức Chúa
5. Giê-su thì thấy Người những yếu sức, dùng sữa mẹ  
cho sống, dùng của ăn kéo đói,
6. mà chưa thấy con làm phép gì lạ trong cửa trong  
nhà, kéo mình cùng mẹ phải kiếm
7. ăn nữa. Ấy Đức Bà, dù mà chẳng thấy phép tắc gì, lại  
thấy sự khó mình, nhưng
8. mà chẳng nghi con đã sinh có phải Con Đức Chúa  
Trời chẳng, một tin thật kẻ đã lấy
9. xác yếu đuối ấy, mà chịu đói khát cùng chịu khó như  
các người thế gian, ấy là

德主奉使節至無尚、迄至李通、至帶鞬固強庄  
宿、麻署、傍天下、炳毫世。及至李庫立位、蒙黎等  
皆固退、無朱梓麌懼不德也。後德主立文叔宋旦  
巴互歲旦、巴南委其巴蜀羅帳。德主立狹祚杜  
舉後在地、時德妃固燒在冬城、由沈林燒鬼。  
共殺丞蔡麻吏衛虛府、參阿、安休鬼、召法遷  
勤几音病困難持珪盡其朱几、打牲吏時德妃  
明尼陳双、尚庄固並夜宋麻序、占旦仍事楊庫  
冕爵妻歸在宋天下、麻德妃占聞連、法德主

9↓

8↓

7↓

6↓

5↓

4↓

3↓

2↓

1↓

1. Đức Chúa Trời thật sang trọng vô cùng, trị mọi sự trên trời dưới đất, có phép chẳng
2. cùng, mà bởi thương thiên hạ, phải xuống thế chịu mọi sự khó thay vì hết loài người
3. ta có tội lỗi cho được khôi. Vậy Đức Bà nuôi Đức Chúa Giê-su cho đến
4. ba mươi tuổi, đến ba năm sau cùng ba tháng, là hạn Đức Chúa Giê-su dạy dỗ
5. người nước Giu-dêu, thì Đức Bà có nhiều lần đi thành Giê-ru-sa-lem theo con,
6. cùng đi nhà thờ, mà lại về xứ Ga-li-lê-a, cùng thấy con làm phép lạ
7. chữa kẻ ốm đau khổn nạn được khỏe mạnh, cùng cho kẻ chết sống lại, thì Đức Bà
8. mừng rõ lắm. Song le chẳng có vui vẻ cho mình, vì lo đến những sự thương khó
9. con ngày sau phải chịu cho thiên hạ, mà Đức Bà lo lắng liên. Phép Đức Chúa

支承而累歎於中郎歌耶、異祀庭室而卒臨床、  
法及德主支承而為無至德妃莫嘗坐持以候  
閭朱持垂手於母事亟、時忘功業庶至德  
妃置持、閭垂待辰、欺德妃也。且累及撫武油麻  
在固罪又特德主支承先德疾多危蘇處麻而  
法臣及外不、宋德妃持符遷社歎文之持呼吉  
天中矣。卿妃在是及法及新德妃也。於此持乾那  
難、羅几助羸府易恭垂翠南齋、

1↓  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

1. Giê-su làm trước hết ở trong làng Ca-na, là lấy nước không làm nên rượu thật.
2. Phép ấy Đức Chúa Giê-su làm, vì Rất Thánh Đức Bà xin. Cho ta được hay, ai
3. muốn cho được mọi sự lành, mọi sự vui, thì phải cậy công nghiệp Rất Thánh Đức
4. Bà mới được. Có Thánh truyền rằng: Khi Đức Bà đã đến bốn mươi lăm tuổi, dù mà
5. chẳng có tội gì, thì Đức Chúa Giê-su đem Đức Mẹ đi sông Tô-dong mà làm
6. phép rửa bể ngoài vậy, cho Đức Bà được ga-ra-sa hơn nữa, lại được dấu thiêng
7. liêng trong linh hồn, như các người chịu phép ấy. Đoạn Đức Bà ở thành Ca-pha-na-
8. ung là kẻ chợ xứ Ga-li-lê-a một năm tròn.
9. ĐOẠN THỨ MƯỜI LĂM: GIẢNG ĐỨC CHÚA GIÊ-SU KHI TOAN CHỊU NẠN, GIÃ ĐỨC MẸ.

旦歎也。旦礼。召軍率妣。以除恩德。主巫房而東魄。  
自辟居表支荪共旦。得德主祀。色無朱冕。臣難處。  
苛嘗翫是世。時德主立狹於廟。及世忘阿。異廊。  
妃至陳世。其妃至馮邪。邪那羅姑。妃至德主立。  
秋達呈德族。族兄呈羨朱拜。兄弟邪那意德。  
主吧冕。教城支由。祿林付命。朱軍与叔送。甚耳打。  
冕色接。双面冕。諸固。蜀旦。期德主祀。色接。時。  
冕在。至日。傍庫。朱旦。打。為天下。冕。皆。換油麻庫。  
時。換。日。不。謂之葉。尋德主也。時。火。每。事。葉。尋。殺。

9↓

8↓

7↓

6↓

5↓

4↓

3↓

2↓

1↓

1. Đến khi đã đến lễ cả quân Giu-dêu làm đội ơn Đức Chúa Trời vì xưa cho khỏi
2. làm tôi nước I-chi-tô, cùng đến ngày Đức Chúa Cha đã chọn cho con chịu nạn vì
3. cả và loài người ta, thì Đức Chúa Giê-su ở làng Bê-ta-ni-a là làng
4. bà Thánh Mát-ta cùng bà Thánh Ma-da-li-na là chị em. Vậy Đức Chúa Giê-
5. su liền trình Đức Mẹ rằng: Con trình Mẹ cho được hay, con phải vâng ý Đức
6. Chúa Cha, con đi thành Giê-ru-sa-lem, phó mình cho quân dữ, nó ghét cùng toan giết
7. con đã lâu. Song le con chưa có nói, rầy đến kỳ Đức Chúa Cha đã chọn thì
8. con chẳng chối chịu thương khó cho đến chết vì thiên hạ, con già Mẹ, dù mà khó lòng
9. thì Mẹ chịu vậy. Điều gì đẹp lòng Đức Chúa Cha, thì hơn mọi sự đẹp lòng xác

弱危、昆弟共謀焚南時、昆弟謀反、毒昆弟、殺昆弟  
麻毒未燒、厚固司德主、屹閣而丕、時昆弟腰斂、昆  
油麻毒未燒、帶世間、時庄固補夏燒龍、昆氏打  
陵時、昆氏已走、且永燒、辟占女、麻燒、欺体昆氏  
打傍席、包燒、時欺、張体昆氏、走時丕、明閉燒、欺  
而  
德主支承、辟占、憲德、復而丕、時德祀於廟、委庄  
怡持、謂之、孝、神守、而直、時、埋、凶罪、庄、桂、妻、仲、莊  
殊教、斷首脣、昆燒、憲德主、屹時一、燒、憲、燒、世間、而  
之、双、高、延、莫、德、主、屹、宋、持、燒、昆、麻、臣、罪、已、打、昆、昆

1↓  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

1. thịt này. Con ở cùng mẹ lâu năm thì con cũng yêu.  
Song le con đi chịu chết
2. mà lìa mặt Mẹ, vì có lời Đức Chúa Cha muốn làm  
vậy, thì con yêu hơn; con
3. dù mà lìa mặt Mẹ dưới thế gian thì chẳng có bỏ nghĩa  
Mẹ đâu. Con chịu chết
4. đoạn, thì ngày thứ ba lại đến viếng Mẹ kéo lo nữa,  
mà Mẹ khi thấy con chịu
5. chết thương khó bao nhiêu, thì khi Mẹ thấy con sống  
lại thì vui mừng bấy nhiêu. Khi
6. Đức Chúa Giê-su còn an ủi Đức Mẹ làm vậy, thì Đức  
Bà ở lặng lâu chẳng
7. nói được điều gì, vì trong lòng đau đớn, thì miệng  
nói ra chẳng được. Sau lọt nước
8. mắt đi đoạn mới rằng: Con theo ý Đức Chúa Cha thì  
nhất, theo ý mẹ thế gian làm
9. chi. Song le tôi xin Đức Chúa Cha cho được theo con  
mà chịu nạn chịu chết cùng con

碑、拔近临壳侯墨虎閑、曲麻拔尼打為天下時  
1↓  
但羅拔事公衛是羅是庚德主丕役而是而時  
2↓  
固功業無官麻隨、双音候與打碑候体承是時  
3↓  
候已打通序黑候腰是通歌子季、麻是已打時  
4↓  
底候避而之女、急妃帶呐謂止常肚虎沫選、聞  
5↓  
除德主支次共突吸傷德候、麻安惑辰、候隨突  
6↓  
女而之李候慎隨年、喪候打共是采秋、候隨  
7↓  
爾是閭置生羅几置信德主丕共几信時委仍要  
8↓  
对赤庭疾昧、拔完反丕共磨意德主毛麻隨、呐

1. tôi. Mẹ đã hay xác Mẹ là xác hèn, dù mà Mẹ chịu chết vì thiên hạ thì
2. đèn chắng được tội ai. Sự ấy về Con là con thật Đức Chúa Trời. Việc nào con làm thì
3. có công nghiệp vô cùng mà chó. Song le Mẹ xin chết kéo Mẹ thấy vắng con thì
4. Mẹ chịu chết liên, vì bởi Mẹ yêu con trên hết mọi sự, mà con chịu chết thì
5. để Mẹ sống làm chi nữa. Đức Bà và nói điều ấy và chảy nước mắt ra. Bấy
6. giờ Đức Chúa Giê-su cùng khóc lóc thương Đức Mẹ mà an ủi rằng: Mẹ chờ khóc
7. nữa làm chi. Sự Mẹ xin chưa nên. Nếu Mẹ chết cùng con một trật, ai hầu coi
8. sóc con mọn mới sinh, là kẻ mới tin Đức Chúa Trời, cùng kẻ tin ngày sau những yếu
9. đuối, u mê, ngây muội. Mẹ hãy chịu vậy, một theo ý Đức Chúa Cha mà chó. Nói

1 ↓  
2 ↓  
3 ↓  
4 ↓  
5 ↓  
6 ↓  
7 ↓  
8 ↓  
9 ↓

段德主支次單共及以玄四麻故域支由社禁時  
通率心詹羅齒柳條麻籽恩德主辰承革  
姚白碧冕張國恩德主辰東勝初恩而卒居後  
支蘇歎德主立次單時德妃同中居麻免毫雖  
其德主毛寧銘宋持正李極因衣六年燒烹德  
主毛其兒於体矛鞋打碎在效數其卿奇景命  
臣毛李庫燒冕默恩德主毛察固几斧辰歎德  
侵群衆而至時德主辰差毛天神毫共德妃天神  
連絕祀孚麻辰德主辰差辟毫既凶德妃毛树

1. đoạn Đức Chúa Giê-su ra cùng mười hai đây tó, mà đi thành Giê-ru-sa-lem, thì
2. lên một nơi gọi là núi Si-on, mà giữ phép Đức Chúa Trời dạy quân Giu-
3. rêu làm thịt con chiên, đội ơn Đức Chúa Trời cho ngày xưa khỏi làm tôi nô-ru-ic I-
4. chi-tô. Khi Đức Chúa Giê-su ra, thì Đức Bà vào trong phòng mà quỳ xuống nguyện
5. cùng Đức Chúa Cha, xin sức cho được chịu sự cực khổ ấy cho nên theo ý Đức
6. Chúa Cha. Cùng con dạy thế nào, sống chết tôi chǎng dám cãi, cùng dâng cả và mình
7. chịu mọi sự khó theo con, mặc ơn Đức Chúa Cha xét. Có kẻ ngầm rằng: Khi Đức
8. Bà còn nguyện làm vậy thì Đức Chúa Trời sai một Thiên Thần xuống cùng Đức Bà. Thiên Thần
9. liền quỳ lạy Người mà rằng: Đức Chúa Trời sai tôi xuống đây già Đức Bà đã nói lời

重歎乃仍調太時某寺德主至次垂福德厚要  
施德庄惜是重無宿朱葉寺德主至閉塗德妃  
安住是休市至天神連跋展是德妃歎乃多圈  
打菴禪老拉命毫坦求燒烹德主也歌寺眾偈  
可當命置仍片灰仰社毫坦天神及啖辟酒時天  
神降連典毛真庫末祀德妃麻展妃德宜碎而  
固事之其真落童碑而之而拒邪心茶几進忘  
饒單旦扒是德妃奴打其繆是德妃心因廉安審  
度、斧差四補榮連發歇辟尋私導燒麻退、双音

1↓  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

1. trọng khi nãy, những điều ấy thì đẹp lòng Đức Chúa Trời hơn mọi phúc đức, vì chúng
2. Đức Bà chẳng tiếc con trọng vô cùng cho đẹp lòng Đức Chúa Trời. Bấy giờ Đức Bà
3. hỏi tin con thể nào. Thánh Thiên Thần liền thưa rằng: Con Đức Bà khi nãy đi vườn
4. Giết-si-ma-ni, sấp mình xuống đất cầu theo ý Đức Chúa Cha hết lòng hết sức,
5. cả và mình ra những mồ hôi máu chảy xuống đất. Thiên Thần ấy hãy còn nói thì Thiên
6. Thần khác liền đến mau chân khó mặt, lạy Đức Bà mà rằng: Đức Bà nghe tôi nói
7. có sự gì dữ, xin chó trách tôi làm chi. Thằng Giu-da làm thầy kẻ dữ, đem
8. nhiều quân đến bắt con Đức Bà. Nó đánh cùng trói con Đức Bà làm khốn lắm, cùng lôi
9. đi. Các thầy tớ bỏ Thầy trốn đi hết. Còn một Phê-rô theo mà thôi. Song le,

包旦乞姫桂連亟主碎、嚴庄渴旱入羅拔、碎  
計仍事庫古閑人也而朱主碎卑志心時計  
2↓  
庄寧天神及呐諸斯、天神釐吏吳邑庫未康  
3↓  
哭展、埃吉羅末母主碎登天神叙連、麻固戛  
4↓  
卒天下醜恩邑包鉄麻杞主碎是末宦、毋耗  
5↓  
築埃吉羅德主垂重要皆臣補褐臣母虎而丕、  
6↓  
德妃宜謂之特施未應信殊証羅常括角毫  
7↓  
坦恩德主毛腰天下一素衣、庄惜是重無房辨  
8↓  
豐白丕以音呐、皿庄持湖之肴前草陳、

9↓

1. vào đến nơi nhà quan, liền chối Chúa tôi rằng: Chẳng biết người ấy là ai. Tôi
2. kể những sự khó thằng hèn ấy đã làm cho Chúa tôi một đêm nay, thì kể
3. chẳng xiết. Thiên Thần ấy nói chưa đoạn, Thiên Thần khác lại chạy vào khó mặt lầm, mà
4. khóc rằng: Ai ngờ là mặt mũi Chúa tôi các Thiên Thần kính liên mà có một đứa
5. rốt thiên hạ xỏ tay vào bao sắt mà vả Chúa tôi trước mặt quan cùng nhiều người
6. lầm. Ai ngờ là Đức Chúa Trời trọng vô cùng, chịu bỏ vạ, chịu xấu hổ làm vậy.
7. Đức Bà nghe điều ấy thì ngửa mặt lên nước mắt cháy ra và sấp mình xuống
8. đất, ơn Đức Chúa Cha yêu thiên hạ dường ấy, chẳng tiếc con trọng vô cùng. Trong lòng
9. than làm vậy, song le miệng nói chẳng được điều gì, vì đau đớn lầm.

1↓  
段父及故廟德祀多被德主支承已五輩

2↓  
牧店德祀永保晃段商在天神保朱旦劍時固几

3↓  
冷陵欺人祀德保至是文中無先輩床櫈器牛

4↓  
萬尋朱特翁至在烽朱遇信晃体弔珠檣罪

5↓  
尋特翁至在烽時景收廟歎德祀朱特屹仍

6↓  
李中丞不異森朱旦欺多麻術施希懷由後珠檣

7↓  
異連術尚其德祀召李典是妻少不庄特邑桂時

8↓  
翁至在烽連術召李典是妻少不庄特邑桂時

9↓  
真德祀麻限德祀閻祐永晃德祀異榮辱時

1. ĐOẠN THỨ MƯỜI SÁU: GIẢNG ĐỨC BÀ ĐI XEM  
ĐỨC CHÚA GIÊ-SU VÀO CHỊU NẠN.
2. Thâu đêm Đức Bà thức thương con, nhớ lời các Thiên  
Thần bảo cho đến sáng ngày. Có kẻ
3. ngắm rằng: Khi ấy Đức Bà bảo một người nữ trong  
nhà, tên là Mát-si-la, thiên
4. vạn tìm cho được ông Thánh Giu-ong, cho biết tin  
con thể nào? Mát-si-la
5. tìm được ông Thánh Giu-ong, thì người gửi lời kính  
lạy Đức Bà cho được hay những
6. sự trong nhà Phi-la-tô, cho đến khi đi mà về nhà vua  
E-ro-de. Mát-si-
7. la liền về, nói cùng Đức Bà những sự dữ trước sau  
làm vậy. Chẳng được bao lâu thì
8. ông Thánh Giu-ong liền về, vào nhà khóc cả tiếng  
tức ngực, sấp mình xuống đất, dưới
9. chân Đức Bà mà rằng: Đức Bà muốn xem mặt con  
Đức Bà, là thầy tôi thì đi

朱慈悲涂牢也宣南軍興時也付桀舜朱叔  
完殺打聞除德祀元祚律未命及執恩德  
主垂臨與麻覃其祀至焉耶尚耶其後省至如姑  
波後燒委燭火吹存莫歎多猶慮翁至拒烽由  
仍事庫德主支承歎於若丕羅森如散絕  
涅歌常嗣覃其欺師姜蓮殺不猶主辟年形  
末垂早文麻庄体辱畢傷焯仍茲麻退時憲祀  
其痛祀人極切天傷麻多旦晉丕羅森宜信長也完  
德主文狄耶耶凶多杆歎乃德娛多燒体仍斗神

9↓

8↓

7↓

6↓

5↓

4↓

3↓

2↓

1↓

1. cho kíp. Bấy giờ quan đã nghe lời quân dữ, thì đã phó Thầy tôi cho nó
2. đem đi giết. Bấy giờ Đức Bà lấy áo lót mặt mình, đoạn chắp tay lên ơn Đức
3. Chúa Trời; trỗi dậy mà ra cùng bà Thánh Ma-da-li-na, cùng mẹ ông Thánh Gia-cô-
4. bê Hậu, theo sau thương khóc lóc. Vì chưng khi đi dọc đường, ông Thánh Giu-ong nói
5. những sự thương khó Đức Chúa Giê-su khi ở nhà Phi-la-tô, như khi phải đòn
6. nát hết cả và thịt ra, cùng khi phải gai nhọn thâu qua đầu chẳng còn nêu hình
7. mặt mũi Người nữa, mà chẳng thấy một người thương sوت, những ghét mà thôi, thì Đức Bà
8. cùng phô bà ấy thảm thiết khóc thương, mà đi đến dinh Phi-la-tô, nghe tin rằng: Đã đem
9. Đức Chúa Giê-su Na-gia-rét đi giết khi nãy. Đức Mẹ đi theo, thấy những dấu máu

1↓ 晁塗遼坦時置皮冕薄絰袴多聞塗德娘袍  
2↓ 末冕時庄冠為莊笄形係冕文為冕仍姜棟達  
3↓ 瓢麻紳江禪若末時祿庄特冠高歛德主戎  
4↓ 吕末羅麻嘲谷等女哭傷時德主立衣置袴未  
德娘公史体末冕時布衣傷塗陳旦歛德娘体  
5↓ 吳丘祿真恩包杓袴包巷名炳祿包時用燒蒸  
6↓ 公如祿釤牛耳德祀旦歛脚杓袴麻祿冕遼  
7↓ 钟儿忻与丘布道召丘虎襄公時哭恩德娘接  
8↓ 楚趙共歸祿釤叔公丕女旦歛德主立狀祿体

1. con roi trên đất, thì mới gặp con vác Câu rút đi. Bấy giờ Đức Mẹ xem
2. mặt con thì chẳng biết vì chẳng còn hình tượng người nữa, vì chưng những gai đóng trên
3. đầu mà máu chảy ra đầy mặt, thì xem chẳng được. Song le khi Đức Chúa Giê-su
4. trở mặt ra, mà chào các người nữ khóc thương, thì Đức Chúa Giê-su mới thấy mặt
5. Đức Mẹ. Đức Mẹ lại thấy mặt con, thì đau đớn thương xót lắm. Đến khi Đức Mẹ thấy
6. con chịu đóng chân tay vào Câu rút, bao nhiêu lần búa đóng vào, thì bấy nhiêu lần
7. ấy, như đóng đinh trong lòng Đức Bà. Đến khi dựng Câu rút mà treo con lên
8. giữa kẻ gian dữ, chịu đau đớn, chịu xấu hổ dường ấy, thì linh hồn Đức Mẹ cũng chịu
9. treo lên, cùng phải đóng đinh như làm vậy nữa. Đến khi Đức Chúa Giê-su xem thấy

德媛共曾至在翰時置巾共德媛展於她具  
公單冕祀、羅自己術查足祀單在翰、祀疖腰  
拒翰左位、冕皮已文生時、德主立狄史作德媛  
朱翁至在翰歲、祀公單硬肩、德主立狄歛巾德  
媛庄礼先媛至展祀甚、房蔓德主立承孫被潔、  
麻巾先媛時、單其母別麻打孩時丑虎妻至巾  
先媛時、单德媛臣庄持先及麻布痘中寻襟裸至  
德妃体冕襪、命連駕、再奉其死命、麻体冕臣難  
臣母鹿采人理時德妃被在清史灵魂裸壳、為

9↓

8↓

7↓

6↓

5↓

4↓

3↓

2↓

1↓

1. Đức Mẹ cùng ông Thánh Giu-ong, thì mới nói cùng Đức Mẹ rằng: Ô Bà kia,
2. ấy là con Bà, là từ này về sau con Bà là Giu-ong, Bà phải yêu
3. Giu-ong thay vì con thật ít nữa sinh thì. Đức Chúa Giê-su lại phó Đức Mẹ
4. cho ông Thánh Giu-ong rằng: Bà ấy là mẹ mày; Đức Chúa Giê-su khi nói Đức
5. Mẹ chẳng lấy tên Mẹ, một rằng: Bà kia! Vì chưng Đức Chúa Giê-su thương Mẹ lắm,
6. mà nói tên Mẹ, thì dái quân dữ biết mà đánh Mẹ thì xấu hổ. Sau nữa nói
7. tên Mẹ, thì dái Đức Mẹ chịu chẳng được tên ấy mà đau đớn trong lòng lắm. Rất Thánh
8. Đức Bà thấy con mình yêu trên hết mọi sự cùng hơn mình, mà thấy con chịu nạn,
9. chịu xấu hổ dường ấy, lẽ thì Đức Bà xem chẳng đương, lại linh hồn ra khỏi xác vì

布施徒傷命、政者成德主臣而朱德懷被冕云  
難望打宋德、猿居丘庫接時死、持福文、丕憲叔  
臣身之物掉、固欺語未通、祚未冕、麻傳祀增  
額、寵祿在懷未冕接、固欺時延、庭除灌潤上龜  
毫也、固欺時息居其界、尚在特前之、固欺豈但  
其德主毛、固欺時皆冕、固欺時恩德主不輒茲山  
荔朱牒召詔冕師重無官麻簡底朱冕其族丘  
困素公、係罪下欺軍、其向困冕時拱而困拔、係罪  
商嘗艾魯冕其旦腮疾時包中子德懷目欺

1↓  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

1. đau đớn quá sức mình. Song le, phép Đức Chúa Trời làm cho Đức Mẹ xem con chịu
2. nạn, khỏi chết, cho Đức Mẹ càng chịu khó lâu, thì càng được phúc nữa. Vậy Đức Mẹ
3. đứng một bên Câu rút. Có khi ngửa mặt lên xem mặt con, mà bỗng chốc cúi
4. đau xuống xem chẳng đương mặt con lâu. Có khi thì chảy nước mắt ra dòng dòng nhỏ
5. xuống đất, có khi thì tức ngực thở dài nói chẳng được lời gì. Có khi than thở
6. cùng Đức Chúa Cha, có khi thì giã con. Có khi thì ơm Đức Chúa Phi-ri-tô San-
7. tô cho ngày chịu thai con sang trọng vô cùng, mà rầy để cho con cùng Mẹ chịu
8. khốn dường ấy. Hết là khi quân dữ làm khốn con, thì cũng làm khốn Mẹ. Hết là
9. lời cười chê rủa con cũng đến tai Mẹ, thì vào trong lòng Đức Mẹ với. Khi

德族直消冕尊德主毛毅罪朱凡打命時尋德  
娘孫油冕毛毅達連麺麻社冕王毅德娘沐冕  
渴底麻軍與庄朱支底體連朱時尋德娘布蓋  
蜀羣娘毛毅德族体未至創立天下降祀最心祐  
庄壻主生年門物庄羅庄丑鹿麻体辛景世庄  
德生更時尋德娘撫歸因如未至未曉金悲懨  
猿妻女欺德娘体男羅翁至拒猶朱衣而冕世  
位命其体冕增璽毫滿族麻生時上灵鬼德娘  
墨鬼接生時母女反商法德主至停在朱打基

9 ↓

8 ↓

7 ↓

6 ↓

5 ↓

4 ↓

3 ↓

2 ↓

1 ↓

1. Đức Mẹ nghe tiếng con xin Đức Chúa Cha tha tội cho kẻ giết mình, thì lòng Đức
2. Mẹ thương xót con, như sáp hơ trên lửa mà chảy ra vậy. Khi Đức Mẹ thấy con
3. khát nước, mà quân dữ chảng cho, lại đưa giấm lên cho, thì lòng Đức Mẹ đau đớn
4. biết là ngần nào. Đức Mẹ thấy mặt trời sáng khắp thiên hạ, bỗng chốc tối tăm xem
5. chảng đương, Chúa sinh nên muôn vật chịu tội, chịu xấu hổ, mà thấy lòng người ta chảng
6. thương Cha thật, thì lòng Đức Mẹ cũng phải khổn như mặt trời, mặt trăng, buồn, sầu não
7. lầm. Sau nữa khi Đức Mẹ thấy con trối ông Thánh Giu-ong cho lấy làm con thế
8. vị mình, cùng thấy con cúi đầu xuống gần Mẹ mà sinh thì, thì linh hồn Đức Mẹ
9. ra khỏi xác sinh thì với nữa. Song le, phép Đức Chúa Trời giữ chảng cho chết, sau cho

德妃体各宦女施毒鬼散也生時麻被不心懶  
1↓  
紳其活延墨中虎是左舜孫先師文時德族如  
2↓  
炳鑑公中蘿心命丕置璽與辰恩德主也牢庄  
3↓  
固塚傷冕德主也初以而為宗天下奴打色委  
4↓  
密炳虔也打向之女心異刀色翁疑在速捕初  
5↓  
保碑志除粒不平延史公罪敗右妃年沫增後  
6↓  
灾已福重被在垂日打辱通德主登辱委德族  
7↓  
用撫事平手爲意德主垂連在終庄報九少因  
8↓  
冕吏任命朱祖德妃與民庫共冕宋天子精魄  
9↓

1. Đức Bà thấy các quan ấy đâm xác con khi đã sinh thì, mà thâu qua nơi trái tim,
2. máu cùng nước chảy ra, trong xác con chảng còn một hạt máu nữa, thì Đức Mẹ như
3. phải đòng ấy trúng trái tim mình vậy. Mói than thở rằng: Ôn Đức Chúa Cha, sao chảng
4. có ai thương Con Đức Chúa Cha, xưa hay làm lành cho thiên hạ. Nó giết đã rồi, lại
5. đâm phải xác đã chết làm chi nữa. Nay là dao sắc ông già Si-mê-on xưa
6. bảo tôi, bấy giờ thâu qua lòng tôi thật. Ấy là khi Đức Bà nêu Mát-tê-ri
7. thật, chịu phúc trọng hơn các Thánh chịu chết vì đạo Đức Chúa Trời, vì chung Đức Mẹ chịu
8. bấy nhiêu sự bỗng lòng theo ý Đức Chúa Trời liên. Chẳng ghét, chẳng giận kẻ làm khốn
9. con, lại phó mình cho nó. Đức Bà xin chịu khó cùng con cho thiên hạ được khỏi

罪至德祀墨勤德主支狄欣至其散体冕打麻  
2↓  
丘平年時持福次至至毛序通史室祀女、  
3↓  
4↓  
因次而墨謫德祀賈虎德主支狄麻桂、  
5↓  
欺德主支狄色生時固耳翁先單桓靜罪等即  
6↓  
重教尊共宦丕單森虎德主支狄於達拘粹  
毫麻桂丕翁共翁也始殺孽罪景帝重初燒  
7↓  
白苦四德主支狄溫丕時教桂虎聞除德族於帶  
拘粹時噴桂虎朱欺也桂猪祀麻体毛毛沛  
8↓  
13斗际涅命糜玄舜固形庚景女時德祀於切

1. tội. Vậy Đức Bà bởi mến Đức Chúa Giê-su hơn các Thánh, cùng khi thấy con chết mà
2. chịu bàng lòng thì được phúc hơn các Thánh tử vì đạo, lại trọng hơn nữa.
3. ĐOẠN THỨ MƯỜI BÁY: GIẢNG ĐỨC BÀ ÔM XÁC ĐỨC CHÚA GIÊ-SU MÀ CẤT.
4. Khi Đức Chúa Giê-su đã sinh thì, có một ông tên là Giu-se, là người sang
5. trọng, đi xin cùng quan Phi-la-tô đem xác Đức Chúa Giê-su ở trên Câu rút
6. xuống mà cất. Vậy ông ấy cùng ông Ni-cô-ri-mô, là người sang trọng, xưa theo
7. làm đầy tó Đức Chúa Giê-su trộm vậy, thì đi cất xác. Bấy giờ Đức Mẹ ở dưới
8. Câu rút, thì xin trao xác con cho. Khi đã được, ôm lấy mà thấy xác con phải
9. những dấu tích nát mìn lắm, chẳng còn có hình thật người nữa, thì Đức Bà thảm thiết

廉固歎哭之、固歎嘆耳。恩德主垂腰間天下樂。朱  
年歲見使臣。正難立打為民正義。固歎汝將初培德  
主支承辭。袍窄急。羅孟庚各天碑。劄体未垂仍紳  
性擇畠序。董娘獨困難。時懷後傷愁。其羅萬  
庄特病之。仍忙惄。仍哭麻房。翁祚鄉共翁也姪  
移棟。寧德妃。接亮德主。立承朱歎。行最麻接庄  
持。聞除德妃底。朱沁亮共呻。鬼底。鬼。罪。左。卿  
重陳。麻妾。救不爾。妾每程。正因鬼欺鬼。時德妃  
救。也。傳朱天下門。心致慘。却礼中。鬼立木鬼。麻

1↓  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

1. lám. Có khi khóc lóc, có khi than thở: Ôn Đức Chúa  
Trời yêu dấu thiên hạ lám, cho
2. nên để con thật chịu nạn chịu chết vì dân dường ấy.  
Có khi nhớ ngày xưa ăm Đức
3. Chúa Giê-su còn trẻ tốt lành, là vui thật các Thiên  
Thần, rầy thấy mặt mũi nhũng máu
4. dính, xanh xao võ vàng, gầy guộc khổn nạn, thì Đức  
Mẹ thương xót, thở ra cùng nói
5. chǎng được lời gì, nhũng lo thương, nhũng khóc lóc  
mà chó. Ông Giu-se cùng ông Ni-cô-
6. ri-mô xin Đức Bà cất xác Đức Chúa Giê-su cho sóm,  
kéo tối mà cất chǎng
7. được. Bấy giờ Đức Bà để cho tắm xác cùng máu con  
để làm một, là của sang
8. trọng lám, mà gai thâu qua đâu cùng mọi giống làm  
khốn con khi trước, thì Đức Mẹ
9. thu lấy để dành cho thiên hạ muôn đời kính thờ.  
Đoạn lấy khăn nhỏ che mặt con, mà

底朱以翁公我翁垂率翰挂虎紳居後麻達要  
2↓  
底虎命紳公即尊義德祀主效者末冕麻旌持  
3↓  
双方浦翁入庄朱連燈後奉屬吏時德族尊於外  
4↓  
相毫晃朱旦歡社吏聞除浦翁入于庄朱麻旌公  
文固饒公庫進庄閔張庄閔丈之德祀庄年於終  
5↓  
王德妃蓮宜嘗恩几輶役公麻衛共聞燒景公、歎  
6↓  
不尚歌舞常後每休舞校拘猝時德族皮丈  
7↓  
歡冕於連公連極命寬坦麻祀敦拘猝色年重  
8↓  
伏每古世間自今朱旦委時德祀庄舞至未文乃

1. để cho hai ông ấy cùng ông Thánh Giu-ong cất xác trong hang đá, mà lại xin
2. để xác mình trong ấy với, vì chung Đức Bà chẳng dám lìa mặt con mà sống được.
3. Song le phô ông ấy chẳng cho, liền lấp đá cửa hang lại, thì Đức Mẹ xin ở ngoài
4. cửa trông con, cho đến khi sống lại. Bấy giờ phô ông ấy can chẳng cho mà rằng: Ít
5. nǔa có nhiều các quan dữ chẳng biết phép, chẳng biết nghĩa gì, Đức Bà chẳng nên ở đây.
6. Vậy Đức Bà liền nghe, giả on kẻ giúp việc ấy mà về cùng bấy nhiêu người ấy. Khi
7. qua núi Ca-la-va-ri-ô thấy còn cây Câu rút thì Đức Mẹ nhó lại
8. khi con ở trên ấy, liền sấp mình xuống đất mà kính lạy Câu rút đã nêu trọng
9. hơn mọi của thế gian. Từ ấy cho đến sau thì Đức Bà chẳng còn vui mặt nǔa, nhũng

1 ↓ 括右直如儿也序箇牌禮真恩丕油麻命於攝  
2 ↓ 支由社林双音尋候於共壹恩如擇嫁共晃更博  
3 ↓ 不為無疾皮旦晃連積祀中子仍李係率是也  
4 ↓ 玄如祐体畧未迎油麻柱廟而丕時庄固帳結塚  
5 ↓ 庄固止晉已而困兒共庄固災奇省庄叔命毫  
6 ↓ 塵以罪未消、秋速熾祚命罹如在旱世閭欺  
7 ↓ 季之極麻庄特油麻德妃右直康而丕時燒  
8 ↓ 意德主丕歌耳歌飭庄固少季之儘理達  
9 ↓ 阮次遜卦謂德妃体晃姓史共連丕

共及法德主上  
易義山集

1. lo, đau đớn như kẻ đã phải cắt ruột, chặt chân tay vậy. Dù mà mình ở thành
2. Giê-ru-sa-lem, song le lòng Mẹ ở cùng xác con, như chôn Mẹ cùng con một mả
3. vậy, vì chưng Mẹ nhớ đến con liên, tích lũy trong lòng những sự thương khó con đã
4. chịu như xem thấy trước mặt liên. Dù mà lo lắng làm vậy, thì chẳng có hòn ghét ai,
5. chẳng có chửi rủa kẻ làm khổn con, cùng chẳng có khóc cả tiếng, chẳng gieo mình xuống
6. đất hay là mất tiếng, giật tóc, xé áo mình ra như các người thế gian khi phải
7. sự gì cực, mà chịu chẳng được. Dù mà Đức Bà đau đớn lắm làm vậy, thì theo
8. ý Đức Chúa Trời hết lòng hết sức, chẳng có làm sự gì trái lẽ sốt.
9. ĐOẠN THỨ MƯỜI TÁM: GIẢNG ĐỨC BÀ THẤY CON SỐNG LẠI CÙNG LÊN TRỜI, CÙNG CHỊU PHÉP ĐỨC CHÚA PHI-RI-TÔ SAN-TÔ.

辨終德主垂脣立庫包饑時亟拔閔饑不採至  
德祀序署庄庫廉時德主垂朱立亟拔凜次女、  
墨歌德主文狄署林逋麻逋莊史宰及劍爾歌  
未垂旦承德號墨歌早世間呼德號庄金文歌  
德屢明呈位公早罪躬序休鬼色鬼每季疊  
持法守治歌門初連垂帶坦吟羅明門之天鬼  
墨林逋麻逋燒鬼仍明標至德祀也生脈德主  
支狄羅岸更季及朱哥常天下亟拔庄伯德屢  
体恩至公吏辨果及聘德主文狄於世間其体

1↓  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

1. Trong kinh Đức Chúa Trời rằng: Chịu khó bao nhiêu thì vui vẻ bấy nhiêu. Vậy Rất Thánh
2. Đức Bà vì bởi chịu khó lắm, thì Đức Chúa Trời cho chịu vui vẻ lắm hơn nữa.
3. Trước hết, Đức Chúa Giê-su bởi lâm bô mà lên, sống lại tốt lành, sáng láng hơn
4. mặt trời, đến viếng Đức Mẹ trước hết người thế gian, kéo Đức Mẹ lo buồn nữa. Khi ấy
5. Đức Bà mừng rõ bội phần. Một là mừng vì thấy con đã khỏi mọi sự dữ, lại
6. được phép cả trị hết muôn vật trên trời dưới đất. Hai là mừng muôn muôn linh hồn
7. bởi lâm bô mà lên theo con, những mừng Rất Thánh Đức Bà đã sinh đẻ Đức Chúa
8. Giê-su, là ngàn mọi sự lành cho cả và thiên hạ vui vẻ. Chẳng những Đức Bà
9. thấy con một lần ấy, lại trong bốn mươi ngày, Đức Chúa Giê-su ở thế gian, cùng thấy

1↓ 儻在委愍德娘、祚社仍李焉旦、其保仍季平再  
2↓ 留舉暨姑庄典、其保儿臂委民福死存通、其儿  
3↓ 年至、更保李衣普後加臣庫置南時置持之  
4↓ 其仍事姑如而丕、麻德娘賜委傳朱益苦四世閉  
5↓ 魏事久委文事孟德妃召体鬼於尚守齋房靖  
6↓ 麻趨丕、常壳常鬼魄時暨庄典、歎公德妃体  
7↓ 門二元神竈明喝猝鬼趨丕、其門高昇至遠  
8↓ 晦妻首共歌祀迎歌每季時德妃孟明陳孝更  
9↓ 体鬼命色生羣年重建歌每季、羣主坎固堵

1. nhiều lần ai ủi Đức Mẹ, dạy dỗ những sự chưa đến, cùng bảo những sự mầu nhiệm
2. trí người ta lo chặng đến, cùng bảo kẻ ngày sau chịu phúc tử vì đạo, cùng kẻ
3. nên thánh, lại bảo sự I-ghê-rê-gia chịu khó mấy năm thì mới được yên,
4. cùng những sự khác như làm vậy. Mà Đức Mẹ ngày sau truyền cho các đây tớ cả bấy
5. nhiều sự ấy. Sau nữa sự vui Đức Bà chịu, thấy con ở núi Ô-li-vê-tê
6. mà lên trời và xác và linh hồn, thì ta suy chặng đến. Khi ấy, Đức Bà thấy
7. muôn muôn Thiên Thần xuống mừng hát, rước con lên trời, cùng muôn vàn người thánh đưa
8. con, sau khen cùng kính lạy trên hết mọi sự, thì Đức Bà vui mừng lắm, vì chưng
9. thấy con mình đã sinh ra nên trọng trên hết mọi sự, là Chúa thật có phép thường

1↓

蜀化之固推郎重遠歇歎舞無羣卑世間孝歇

2↓

德妃臣法德主不相慕山森晉朱麻原幸劍閣  
辨天鬼共朱衡林通羅是采天下共母享福德

3↓

時德臣孟明陳更固至歇休衣誓移加弦將絕

4↓

饑怒抑几信時張澆几置位德主臣麻辰叔張

5↓

是補仍事退初慮思徘徊麻置澆可德主臣博

6↓

朱時德妃明星陳

7↓

段火迄於補德妃於世間且聽

8↓

德主立秋欺遠臣時代德嫔從世間少懷仍見德

9↓

1. phạt đòn đòn, có quyền sang trọng trên hết chức tước binh quyền người thế gian. Sau hết
2. Đức Bà chịu phép Đức Chúa Phi-ri-tô San-tô xuống cho, mà thêm sự sáng láng
3. trong linh hồn, cùng cho sức xung đạo ra trước mặt thiên hạ cùng mọi sự phúc đức
4. thì Đức Bà vui mừng lắm. Lại có vui khi thấy I-ghê-rê-gia càng ngày càng
5. nhiều, càng giết kẻ tin thì càng nhiều kẻ mới tin Đức Chúa Trời, mà nước nọ, nước
6. kia bỏ những sự thói xưa ma quỷ bày đặt, mà mới theo lời Đức Chúa Trời truyền
7. cho, thì Đức Bà mừng rõ lắm.
8. **ĐOẠN THỨ MƯỜI CHÍN: GIẢNG ĐỨC BÀ Ở THẾ GIAN ĐẾN GIÀ.**
9. Đức Chúa Giê-su khi lên trời thì dạy Đức Mẹ ở thế gian làm Mẹ những con Đức

1↓ 主巫安懸儿置位共几立庫序李公德妃訖共  
翁至枢稍停廁德主立秋歎舜於廁拘并嚴  
2↓ 朱畧歎德妃於廁搖蟀、鞞城立由沙林固歎衛  
3↓ 主羅耶、耶聞其固歎燒翁至枢降多厥喉枕  
4↓ 舞、中處阿桂阿小固尋摩妃先羅移阿那天下  
5↓ 羅除麻屨仍彈妃童道於心絳摩、旦歎操至德  
6↓ 淫羅主史仍兒童道、旦忘厥、摩奴童互入連我毫  
7↓ 但歎亡汰、傳妃共翁至枢降於廁之特率、南歸  
8↓ 史衛庭枢移阿旦倚支由沙林連令辱心、環拥

1. Chúa Trời, an ủi kẻ mới tin, cùng kẻ chịu khó vì sự lành. Đức Bà ở cùng
2. ông Thánh Giu-ong, giữ lời Đức Chúa Giê-su khi còn ở trên Cây rứt trối
3. cho. Trước hết Đức Bà ở núi Si-on trong thành Giê-ru-sa-lem. Có khi về
4. quê là Na-gia-rét. Cũng có khi theo ông Thánh Giu-ong đi thành Ê-phê-
5. sô trong xứ A-si-a tiếu. Có một bụt bà, tên là Ri-a-na, thiên hạ
6. kính thờ mà nuôi những đàn bà đồng trinh ở nơi thờ bụt. Đến khi Rất Thánh Đức
7. Bà là chúa thật những kẻ đồng trinh đến nơi chùa, bụt giả đồng trinh ấy liền ngã xuống
8. nát hết thay thảy. Đức Bà cùng ông Thánh Giu-ong ở nước ấy được một năm, giảng đầy
9. lại về nước Giu-đê-a, đến thành Giê-ru-sa-lem liền họp một nơi coi sóc

特異真以返景、固率在宥至加姑婆於屋  
捨龍位而補通於帝時金、為庄固儀几位  
傳朱時天神宮德妃於居相後阿多居衣袞龍  
位阿隙唐康、歛在宥至加姑婆於罷陵先罪衣  
著晉麻後体御趣采楓陵仍天神朝直、德妃連  
朝翁至加姑婆麻達於至滿卢之、采燒意僅  
至麻滿、史保展體委居位燒通鬼參歌麻辭奉  
廟火登學世間、內教德妃連度多旦時妻仍苦四  
翁至加姑婆滿朱居義捨龍位阿時持常居連已

1↓  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

1. dạy dỗ được một trăm hai mươi người. Có một lần ông Thánh Gia-cô-bê ở nước I-
2. si-pha-ni-a giảng đạo ở đấy thì buồn, vì chẳng có nhiều kẻ tin lời người
3. truyền cho, thì Thiên Thần đem Đức Bà ở nước Giude-a đi nước I-si-pha-
4. ni-a xa đường lăm. Khi ấy ông Thánh Gia-cô-bê ở ngoài bãi biển tên là I-
5. vê-rô, mà thấy ngự trên một cột đá những Thiên Thần chầu chực Đức Bà, liền
6. chào ông Thánh Gia-cô-bê, mà khiến ở vui chó lo làm chi, một theo ý Đức Chúa
7. Trời mà chó. Lại bảo rằng, ngày sau nước này theo đạo Con Tao hết, mà thờ phượng
8. Tao hơn các người thế gian. Nói đoạn Đức Bà liền biến đi. Đến ngày sau, những đầy tớ
9. ông Thánh Gia-cô-bê giảng cho nước I-si-pha-ni-a, thì cả và nước ấy liền chịu

通歌麻歎襟標至德妃康忘被破於城山羅姑  
沙中庭阿翠工麻也固忘至康麻歎公於昇天  
下每夜旦啼效它真德妃夜旦初德妃共多不饒  
乞白玉麻本通甚至其景房夜心旦永其季是仍  
李陵冉福像如翁至後危欹置固通時效永標  
至德妃旦恩未景麻体未安路工底復創南格常  
舉世間共体饑天神終曉景時翁至人奪愁經羅  
德主至麻齒祀母如主至庚双秀罢翁至人位庚德  
主至庄炳景世間時在祀如主至采祀如景鄉

9 ↓

8 ↓

7 ↓

6 ↓

5 ↓

4 ↓

3 ↓

2 ↓

1 ↓

1. đạo hết, mà kính thờ Rất Thánh Đức Bà lǎm. Nơi cột đá ở thành Sa-ra-gô-
2. sa trong nước A-ra-gông, mà đã có nhà thánh trọng lǎm, mà cột ấy ở giữa thiên
3. hạ, mọi nước đến đây kính nơi chân Đức Bà đá<sup>1</sup> đến xưa. Đức Bà cùng đi qua nhiều
4. nơi làm vậy, mà bốn đạo cùng đến cùng Người. Mọi nước mọi nơi đến viếng cùng học Người nhũng
5. sự sâu nhiệm phúc đức. Như ông Thánh Ri-ni khi mới có đạo, thì đi viếng Rất
6. Thánh Đức Bà. Đến trước mặt Người mà thấy mặt mũi lộ lộ uy nghi sáng láng khác thường
7. người thế gian, cùng thấy nhiều Thiên Thần chung quanh Người, thì ông Thánh ấy kinh khủng, ngỡ là
8. Đức Chúa Trời, mà mong lạy Người như Chúa Trời thật. Song le bởi ông Thánh ấy tin thật Đức
9. Chúa Trời chẳng phải người thế gian, thì chẳng lạy như Chúa Trời, một lạy như người sang trọng,

---

1. *đá 磚*: dùng chân mà đạp lên.

德主垂也撫連歌阿初翁至公吏心書改朱翁聖  
保祿冉旦仍李歌畧麻明命序也休帶世間事  
重陳母李畫庄閒自德主支秋遜垂朱旦德妃  
生時工特返被解麻德妃奏賜垂君祀其臣姑  
復齊畢命德主支我包尋共私故支由涉林其  
乞八音散乞尚歌羅一移移烏其尚烏秀淳晦  
永歌仍乞德主支我生毫羅化其臘平常遇垂  
俟麻要飭時勸舟朱盡几秀昧時称社休俟  
時偪其尚垂其几於垂朴歌舜於世間名流

1↓  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

1. Đức Chúa Trời đã chọn trên hết muôn vật. Ông Thánh ấy lại làm thư gửi cho ông Thánh
2. Bảo Lộc nói đến những sự khi trước, mà mừng mình vì đã thấy dưới thế gian sự
3. trọng lăm, mọi sự ví chǎng bǎng. Từ Đức Chúa Giê-su lên trời cho đến Đức Bà
4. sinh thì, thì được mười lăm năm, mà Đức Bà một ngày một xem lẽ cùng chịu Cô-
5. mô-nhong, là mình Đức Chúa Giê-su vào lòng, cùng nǎng đi Giê-ru-sa-lem
6. cùng nơi Bét-li-um nơi núi Ca-la-va-ri-ô cùng núi Ô-li-vê-tê,
7. viếng hết những nơi Đức Chúa Giê-su sinh xuống, ra đời cùng chuộc tội và lên trời.
8. Ai mà yếu sức thì khuyên giữ cho mạnh, kẻ ngây muội thì dạy dỗ, thấy ai khóc
9. thì thương, cùng ở vui cùng kẻ ở vui, bắt chước con khi còn ở thế gian làm nhiều

研朱饒鬼魄爭些特邇天塹、双音德妃屬於庄  
兮。勺李文姁油麻事眾閑共鬼歌為無德主臣。  
色接德侵中象彈妃併命在仕時扶庄德妃深。  
庄宋祀李姁之擣。

國史略之補標至德妃生時

標至德妃泊麻莊於世間時鬼景於遼王連  
手德媛如是連玄固欺乃葬約聞花休未見查  
女在玄四德主立秋時奉与色恐打發翁至曉  
望也打翁至如姑隨前色扒翁翁至松澤半內

1↓

2↓

3↓

4↓

5↓

6↓

7↓

8↓

9↓

1. chước cho nhiều linh hồn người ta được lên thiên đàng. Song le Đức Bà trọn đời chẳng
2. hề làm sự gì lỗi, dù mà sự tội mọn cũng khỏi hết, vì chưng Đức Chúa Trời
3. đã chọn Đức Bà trong hết đàn bà giữ mình sạch sẽ, thì phù hộ Đức Bà lắm,
4. chẳng cho phạm sự lỗi gì sốt.
5. ĐOẠN THỨ HAI MUOI: GIẢNG RẤT THÁNH ĐỨC BÀ SINH THÌ.
6. Rất Thánh Đức Bà dù mà sống ở thế gian, thì linh hồn Người ở trên trời liên.
7. Lòng Đức Mẹ mến con liên, chẳng có khi khuây, một ước ao xem thấy mặt con. Sau
8. nữa, các đầy tớ Đức Chúa Giê-su, thì quân dữ đã ném đá giết ông Thánh Tê
9. Vọng, đã giết ông Thánh Gia-cô-bê Tiên, đã bắt cầm ông Thánh Phê-rô trong tù

落蘭葉色蒼妃至殊些其妃至尋耶那其翁  
至羣術曾多處格其翁翁垂袍稱其翁至空姑  
移授羅收母桂曉德主支承初其妃至延上廓  
羅娘翁至拒輸其薨母送隆丘庫少丕時德妃號  
金文麻傍登冕德主丕仍事楊庫云大不德妃  
顯其冕儀使在敷微意德主丕高德主丕称侯  
於世間朱旦屏代秀末冕時被其正孝敷堅双者  
娛也然仍冕德主丕於天下也固饒所慶恩也  
固毋忘遵固歸先德主丕不俟獎是算天鬼娛也

1↓  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

1. rạc chật lẽm, đã đày bà Thánh Mát-ta cùng bà Thánh Ma-da-li-na cùng ông
2. Thánh La-sa-rô đi nước khác, cùng đày ông Thánh Giu-se cùng ông Thánh Ni-cô-
3. ri-mô là hai người cất xác Đức Chúa Giê-su xưa, cùng bà Thánh Sa-lô-mê,
4. là mẹ ông Thánh Giu-ong, cùng nhiều người khác chịu khó làm vậy, thì Đức Bà càng
5. buồn nãa, mà thương các con Đức Chúa Trời chịu những sự thương khó dường ấy. Vậy Đức Bà
6. nguyễn cùng con rằng: Mẹ chẳng dám cãi ý Đức Chúa Trời đâu. Đức Chúa Trời dạy Mẹ
7. ở thế gian cho đến trọn đời lìa mặt con, thì Mẹ cũng chịu chẳng dám chối. Song le
8. Mẹ đã già, những con Đức Chúa Trời ở khắp thiên hạ đã có nhiều chước ma quỷ đã
9. khốn, mỗi nơi mỗi có biết tên Đức Chúa Trời. Vậy Mẹ xin con rước linh hồn Mẹ lên

天塹、默意毘察、閉除德主支秋毫至天神保德  
頌辰祀德妃是德妃罪榮碎、是德妃已時女是  
愧德妃覃愧壳朱在寺天神遠厄持明、內臣置  
御朱寺是、糖三翼榔劍相如牢遠厄、苦蠻奴西  
味麻辰碎辱古忌朱德妃時矜多署、德妃直翦  
女時明是膝麻保翁至祚降、共翁至姑波界曰  
無支由莎林朱持明、閉除天下連副信麻旦帝燒  
是陳常情常哭惜妓庄旌世安客將杜旦時  
火巴欽埋勝久、燒是旦祐常辦玉常外查被陳

1 ↓  
2 ↓  
3 ↓  
4 ↓  
5 ↓  
6 ↓  
7 ↓  
8 ↓  
9 ↓

1. thiên đàng mặc ý con xét. Bấy giờ Đức Chúa Giê-su sai Thánh Thiên Thần bảo Đức
2. Mẹ rằng: Lạy Đức Bà, con Đức Bà là Thầy tôi trông Đức Bà ba ngày nữa, linh
3. hồn Đức Bà ra khỏi xác, cho các Đấng Thiên Thần trên trời được mừng. Nói đoạn mới
4. dâng cho Người một tàu lá dừa sáng láng như sao trên trời cùng thơm tho mọi
5. mùi mà rằng: Tôi dâng của này cho Đức Bà thì cầm đi trước. Đức Bà nghe điều
6. ấy, thì mừng rõ lầm mà bảo ông Thánh Giu-ong cùng ông Thánh Gia-cô-bê là vít
7. vồ Giê-ru-sa-lem cho được mừng. Bấy giờ thiên hạ liền biết tin mà đến đấy nhiều
8. người lầm, và giã và khóc tiếc Mẹ chẳng còn ở thế an úi dạy dỗ. Đến ngày
9. thứ ba sớm mai ngày ấy, nhiều người đến xem và trong nhà và ngoài đường chật lầm

庄教持閑除德妃約酒祐休咎四德主立秋  
1↓  
泣天下肅道麻寫畢玉德主卷其朱事人房  
2↓  
仍天神危在玄界寺其累近临玄四德主支承辟姓  
3↓  
雖卑深共旦祖支由社祿是末德妃其固危寺燈  
4↓  
如翁至卑夜眺翁至夜尼其翁至支由逃早閑  
5↓  
除德履明中尋康麻臨恩德主立秋安慰德  
6↓  
娘永及反德妃酌本通仍奉福德共勸故朱  
7↓  
孟清康奉事庫世間弘之辱毫李即重無寃  
8↓  
連丕德主支承底停朱九丘庫為李員答本通

1. chẳng đi được. Bấy giờ Đức Bà ước ao xem thấy các đầy tớ Đức Chúa Giê-su ở
2. khắp thiên hạ giảng đạo mà giã Người. Vậy Đức Chúa Trời cùng cho sự ấy, vì chưng
3. những Thiên Thần đem các đầy tớ cả, cùng bảy mươi hai đầy tớ Đức Chúa Giê-su còn sống
4. trong một giờ cùng đến đất Giê-ru-sa-lem trước mặt Đức Bà, cùng có nhiều người khác
5. như ông Thánh Ti-mô-thêu, ông Thánh I-nê cùng ông Thánh Giê-rô-thêu-ô. Bấy
6. giờ Đức Bà mừng trong lòng lầm, mà đội ơn Đức Chúa Giê-su an ủi Đức
7. Mẹ dường ấy. Đoạn Đức Bà khuyên bốn đạo những sự lành phúc đức, cùng khuyên ở cho
8. mạnh, chớ sợ vì sự khó thể gian làm chi, một trông sự sang trọng vô cùng ở
9. trên trời, Đức Chúa Giê-su để dành cho kẻ chịu khó vì sự lành. Các bốn đạo nghe

夜德娘時不時仍哭以庄固欺得麻德妃安慰  
答本通嚴冕火序煥羅魄遠之理時冕明疾也  
伶瓈西李庫世間又焉煥遠至其冕時庄固補  
夜誓移加眾慕者象於萬世間曉煥驚財達至  
時煥追泣答本通寢每幸召采缺公本通色斷  
仍古脅收衣停麻桂亮德妃其燒爐歸夜遙亮  
景旦取体德妃怕調公時買晚晚來德妃南麻爐  
燭幹想共哭以惜德娘生時補命麻術天塹閉除  
翁至純曾嘵晨醉德娘極覽極仁而守手要

1↓  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

- lời Đức Mẹ già làm vậy, thì những khóc lóc chăng có khi dừng. Mà Đức Bà an ủi
- các bốn đao rằng: Con khóc vì Mẹ ra khỏi xác làm chi, lẽ thì con mừng Mẹ đã
- rình khỏi mọi sự khó thế gian. Song le Mẹ lên trời cùng con thì chăng có bỏ
- I-ghê-rê-gia Ca-tô-li-ca ở dưới thế gian đâu. Mẹ càng gần trên trời,
- thì Mẹ càng nhớ các bốn đao, xin mọi sự lành cho. Khi ấy bốn đao đã sắm sửa
- những của thơm tho để dành mà cất xác Đức Bà, cùng nhiều nến sáp để đưa xác
- Người. Đến khi thấy Đức Bà nói điều ấy, thì mới quỳ quanh giường Đức Bà nằm, mà đốt
- nến cầm tay, cùng khóc lóc, tiếc Đức Mẹ sinh thì, bỏ mình mà về thiên đàng. Bấy giờ
- ông Thánh Phêrô than rằng: Tôi lạy Đức Mẹ cực khoan cực nhân, tôi cả lòng xin

德旣傷仍弗德旣置生羅仍几置信德主爵。  
吉平德旣補墮麻遯巫啖朱冕閑姊祀旣覩朝  
社守社研鬼福德旣享遯巫退急持羅古巫。  
德妃羅主天達双旁衆辟杏迷夜豚麻永末德  
旣罰羅主之朱魄想鬼麻遯天達丕衆辟單兒  
牛鬼咤也接南寔旣傷旣祐旣衆辟旣遯巫麻補  
男閑占而之歎翁至枕嘗常燭常炎心玉時空本  
通連哭骨將底德旣傷祀衆辟共缺公德主支秋  
安門禹天神也毫翠德旣双旁德旣係本通火迹

9↓

8↓

7↓

6↓

5↓

4↓

3↓

2↓

1↓

1. Đức Mẹ thương những con Đức Mẹ mới sinh ra, là những kẻ mới tin Đức Chúa Trời.
2. Ví bằng Đức Mẹ bỏ đất mà lên trời, ai cho con mọn bú, lấy ai coi sóc
3. dạy dỗ kéo sa chước quý. Phúc Đức Mẹ hưởng trên trời chầy kíp được là của riêng
4. Đức Bà là chúa thiên đàng. Song le chúng tôi u mê ngây muội mà vắng mặt Đức
5. Mẹ, biết là chước gì cho khỏi tay quý, mà lên thiên đàng. Vậy chúng tôi là con
6. mồ côi cha đã lâu năm, xin Mẹ thương xem chúng tôi, chó vội lên trời mà bỏ
7. con mọn này làm chi. Khi ông Thánh Phêrô và than và khóc làm vậy, thì các bốn
8. đạo liền khóc cả tiếng rồng: Đức Mẹ thương lấy chúng tôi cùng. Khi ấy Đức Chúa Giê-su
9. cùng muôn vàn Thiên Thần đã xuống rước Đức Mẹ. Song le Đức Mẹ thương bốn đạo khóc, liền

願辰、候嘗見察、吉平候年於世間執足閭它時  
在泥丘席者未足、及畜候庄燒意盈默意德羞  
牠時族邦、各本通直謂之時明、少羅德復辟於  
世間接双商還原之吏狀、為無德祀、是未吏其  
第至社曾、其在果於帝林辰、見畏、破朕而死命  
族保昆朱持性、自祀安耶丘腔族朱典昌、時庄  
兮因燒意盈前弔葉斗德主丕時族邦、國鑿  
垂衣族秀世間麻連垂時名舜於陽、效意德主  
爵白之吉平是晝辰補昆閭時庄年、娘辰見庄

9 ↓

8 ↓

7 ↓

6 ↓

5 ↓

4 ↓

3 ↓

2 ↓

1 ↓

1. nguyện rằng: Mẹ xin con xét, ví bằng Mẹ nên ở thế gian giúp con mọn này, thì
2. chẳng nề chịu khó lìa mặt con. Song le Mẹ chẳng theo ý riêng, mặc ý Đức Chúa Trời
3. dạy thì Mẹ vâng. Các bốn đạo nghe điều ấy thì mừng, nghĩ là Đức Mẹ còn ở
4. thế gian lâu. Song le khỏi một giây, lại lo vì chưng Đức Bà trở mặt lại cùng
5. ông Thánh Phê-rô cùng các người ở đấy mà rằng: Con ôi, Mẹ yêu dấu<sup>1</sup> [con] hơn mình,
6. Mẹ bảo con cho được hay, từ bà An-na chịu thai Mẹ, cho đến rày thì chẳng
7. hề có theo ý riêng. Lời nào đẹp lòng Đức Chúa Trời thì Mẹ vâng. Rày Đức Chúa
8. Trời dạy Mẹ lìa thế gian mà lên trời, thì các con còn ở, chó cãi ý Đức Chúa
9. Trời làm chi. Ví bằng con trách rằng: Bỏ con mọn thì chẳng nên. Mẹ rằng: Con chẳng

---

1. Bản Nôm thiếu chữ "con".

固閑龜自榮冕適辰朱旦屬色塊及振南毫冕也  
懷也洞丘傷庫冕庄用被懷之文冕特色体暨  
辯祔麻庄腰絅斟命丘打序命也体仰加姑波  
丘羅尊德主丘也体饒委婉分時末古分時末  
丘丘祔丘丑虎仍几丘丘正時也丘珪庄辯閑女  
自也衛委冕閑朱圭也固駁重中姑復矣時冕  
咲丘祔恩重丘連麻隋皆辟恩而之也固主不  
蘇山蘇駁竈劍朱至夜誓移如朱旦屬化也固  
業其師至鬼侯時庄補仍几也贊毛油麻命族

9↓

8↓

7↓

6↓

5↓

4↓

3↓

2↓

1↓

1. có mọn đâú. Từ Thầy con lên trời cho đến rầy, đã khói mười lăm năm nay, con đã
2. lớn, đã quen chịu thương khó, con chẳng dùng sữa Mẹ làm chi nữa. Con cũng đã thấy Tê Vọng
3. còn trẻ mà chẳng yêu sống, liều mình chịu chết, vì mình đã thấy máu Gia-cô-bê
4. chảy ra vì Đức Chúa Trời, đã thấy nhiều anh em, phần thì mất của, phần thì mất
5. nước, chịu đòn, chịu xấu hổ. Những kẻ chịu làm vậy thì đã mạnh khỏe, chẳng còn mọn nữa.
6. Từ này về sau con muốn cho mạnh, đã có của trọng trong Cô-mô-nhong thì con
7. hãy chịu lấy ơn trọng ấy liên, mà chớ lo chước quý làm chi. Đã có Chúa Phi-ri-
8. tô San-tô năng xuõng sáng cho Thánh I-ghê-rê-gia cho đến trọn đời. Đã có công
9. nghiệp cùng Máu Thánh Con Mẹ, thì chẳng bỏ những kẻ đã chuộc đâú. Dù mà mình Mẹ

縣名見於世間、族祖財座墳時輩保兄弟  
蜀特賓也固秘魯共几時委外台位枕魯代杜連  
碑林露塵邇天塹不見冤腰燒唉仰屈冤  
屈冤明族術至家湯哭傷懷而之明段德妃呂  
未史共翁至振峰長、娘庄固古之麻財群山  
廢危時拒稱祀麻伎覃朱豎是文庫中、序固  
執役將初、吻段標至德長而蚪朱登本通永願  
每季祭朱、夏執恩連恩德主垂考每季祭毫朱  
自時天憲中年族朱旦悲除、麻隊恩為毫禪候

9↓

8↓

7↓

6↓

5↓

4↓

3↓

2↓

1↓

1. xa các con ở thế gian, Mẹ càng gần tòa thưởng phạt, thì càng bầu con cho khỏi
2. phạt, được thưởng. Đã có Phê-rô cùng kẻ ngày sau ngồi thay vị Phê-rô dạy dỗ liên,
3. kéo lầm lạc đường lên thiên đàng. Vậy con hãy yêu nhau, hãy giữ nét, hãy nhớ sự trên
4. trời, hãy mừng Mẹ về quê thật, chó khóc thương Mẹ làm chi. Nói đoạn, Đức Bà trở
5. mặt lại cùng ông Thánh Giu-ong rằng: Mẹ chẳng có của gì mà trối, còn hai áo
6. cũ này, thì Giu-ong lấy mà chia ra cho hai người nữ khó khăn, vì có nghĩa
7. giúp việc ngày xưa. Nói đoạn Rất Thánh Đức Bà làm dấu cho các bốn đạo, cầu nguyện
8. mọi sự lành cho, mới chấp tay lên ơn Đức Chúa Trời, vì mọi sự lành xuống cho
9. từ ngày linh hồn trong lòng Mẹ cho đến bấy giờ, mà đội ơn vì xuống rước Mẹ.

1 ↓ 阪辰、旣付天鬼候於憩冕時、靈鬼極惶極狂也。  
2 ↓ 趕齋燒於憩德主冕麻連垂歎公德漫若返已歲、  
3 ↓ 備祝時連劍韜罢垂麻毫返公其宜仍省天神  
4 ↓ 犀喝辱也尊德候聞除垂本通史拉命毫坦火  
5 ↓ 吻敷袍垂極重及胥直憩导庄固歎行封迤桂  
6 ↓ 虞景固燒几粹燭固几祀元夏補連清景翁至  
7 ↓ 框翰多墨芥無柳固麾景多委喝李德主垂  
8 ↓ 登苔四時輕棲多獨瘦、俊及早桀拒姚奴殊德  
9 ↓ 主文狀共標垂德犯色撲奴体本通逸虎德犯

1. Đoạn rằng: Mẹ phó linh hồn Mẹ ở tay con. Thì linh hồn cực trọng cực sạch ấy
2. liền lìa xác ở tay Đức Chúa Con mà lên trời. Khi ấy Đức Bà sáu mươi ba tuổi.
3. Bỗng chốc thì liền sáng láng bởi trời mà xuống nhà ấy, cùng nghe những tiếng Thiên Thần
4. đàn hát vì đã rước Đức Mẹ. Bấy giờ các bốn đạo lại sấp mình xuống đất, khóc
5. lóc kính lạy xác cực trọng ấy, hôn chân tay Người, chẳng có khi đừng. Đoạn dọn cất
6. xác Người. Có nhiều kẻ cầm nến, có kẻ lấy hoa thơm bỏ lên xác Người, ông Thánh
7. Giu-ong đi trước cầm lá dùa. Có nhiều người đi sau hát sự Đức Chúa Trời,
8. các đây tờ thì khiêng sảng. Đi dọc đường, xảy gặp một thầy Giu-dêu, nó ghét Đức
9. Chúa Giê-su cùng Rất Thánh Đức Bà đã lâu, nó thấy bốn đạo đưa xác Đức Bà

郎童而丕時奴陣陳更易旦祀恩祀施櫨多俸  
祀奴連枝恩麻恩岸性邑施櫨共弄龜閉塗道  
占吏寘答本通求朱本通遠故祀役恩連連恩  
也役公連也即時奴連明尾祀標垂德祀麻術即  
除本通置接垂德祀於中居陵它廊折桂焉也  
麻已聘宜仍消天神喝明外墓人鬼巴骨床  
消喝女時翁至廄肩置旦羨棊後罪朱特禁  
虎撫至德祀麻取祀時体仍祫中齋教廩壁  
左体虎德祀女用除右本通置椎牋巴聘辟宜

9 ↓

8 ↓

7 ↓

6 ↓

5 ↓

4 ↓

3 ↓

2 ↓

1 ↓

1. sang trọng làm vậy, thì nó giận lấm, liền chạy đến lấy tay đẩy đòn đòn đàm đi. Bỗng
2. chốc nó liền gãy tay, mà tay còn dính vào đòn đòn đàm cùng ngã xuống. Bấy giờ mới
3. lo, lại xin các bồn đạo cầu cho. Bồn đạo khiến nó lấy cánh tay đặt trên tay
4. đã gãy ấy, liền đã tức thì. Nó liền mừng, quỳ lạy Rất Thánh Đức Bà mà về. Bấy
5. giờ bốn đạo mới cất xác Đức Bà ở trong hang đá nơi làng Giết-si-ma-ni.
6. Mà ba ngày, nghe những tiếng Thiên Thần hát mừng ngoài mộ ấy. Khỏi ba ngày chẳng thấy
7. tiếng hát nữa, thì ông Thánh Tu-me mới đến mở sảng đá ra cho được xem thấy
8. xác Rất Thánh Đức Bà mà kính lạy, thì thấy những áo khăn thơm tho lấm mà thôi,
9. chẳng thấy xác Đức Bà nữa. Bấy giờ các bồn đạo mới suy rằng: Ba ngày còn nghe

消天神時舜堯德祀中殿且歎庄休消燭女德  
主座存堯德祀社史時天鬼包堯姿麻達天  
皇朱世持性堯德祀卽重氣化時德主座庄慶  
世間接羅尼几閑虛限為無堯羅而天鬼極  
清極原德主支秋色無訛修尚時玄可庶朱沛  
虛而玉、

6↓

7↓ 亂應  
8↓ 陰火啞及舜肅德祀持福重運蒼神聖、  
仍季孟使共季清閭標堯德祀持運天皇族  
朱旦炭推朱堯理時固至天神黑厓麻毫許李

1. tiếng Thiên Thần thì còn xác Đức Bà trong sǎng. Đến khi chẳng thấy tiếng hát nữa, Đức
2. Chúa Trời dạy xác Đức Bà sống lại thì linh hồn mới vào xác cũ mà lên thiên
3. đàng. Cho ta được hay xác Đức Bà sang trọng dường ấy thì Đức Chúa Trời chẳng để ở
4. thế gian lâu, là nơi kẻ hèn hư nát, vì chưng xác là nhà linh hồn cực
5. thanh cực tịnh Đức Chúa Giê-su đã chọn ở chín tháng, thì chẳng khá để cho phải
6. hư làm vậy.
7. LỄ LÊN TRỜI. ĐOẠN THỨ HAI MUOI MỐT:  
GIẢNG ĐỨC BÀ ĐƯỢC PHÚC TRỌNG TRÊN  
CÁC THẦN THÁNH.
8. Những sự vui vẻ cùng sự thanh nhàn Rất Thánh Đức Bà được trên thiên đàng, ai nói
9. cho đến, ai suy cho đủ, lẽ thì có Thánh Thiên Thần bởi trời mà xuống tỏ sự

久罹宋學世間持以双奇坐推承承祖不果  
序奉辰德主屹明德妃陳潛羅昆侯也栗弄  
屹欽名神至庄歎帝未夏甚德主屹承祖李之  
悉厚亭代德主屹朱德妃陳朝天羅法則更宋  
御昇座極鄭極重藻遼歇天神其連歇名至核  
安李遼屈帝坦承要德妃歎舜於世間誼讓藻  
称羅命昇舜佐德主屹朱年郎重意公委時  
德主文狄明德娘陳麻朱德簇陳朝天羅留坤  
朱持劍朗尉仍李隆冉欽名至神德主昆吏把

1↓  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

1. ấy ra cho người thế gian được hay. Song le ta suy ngắm một chút vậy. Trước hết
2. phải ngắm rằng: Đức Chúa Cha mừng Đức Bà lâm, gọi là con thật đã đẹp lòng
3. Cha hơn các thần thánh, chẳng khi nào mất nghĩa cùng Đức Chúa Cha một chút sự gì
4. lỗi. Vì sự ấy, Đức Chúa Cha cho Đức Bà đội triều thiên là phép tắc, lại cho
5. ngự một tòa cực sang cực trọng lâm trên hết Thiên Thần cùng trên hết các Thánh, cai
6. mọi sự trên trời dưới đất, vì chưng Đức Bà khi còn ở thế gian, khiêm nhường lâm
7. xung ra mình là tôi tá Đức Chúa Trời, cho nên sang trọng dường ấy. Sau thì
8. Đức Chúa Giê-su mừng Đức Mẹ lâm, mà cho Đức Mẹ đội triều thiên, là trí khôn
9. cho được sáng láng, biết những sự sâu nhiệm hơn các thần thánh. Đức Chúa Con lại trả nghĩa

德侯為仍李傍庫初也丘房見德主至擅森山  
慕吏明德祀藻朱函朝天畢退及仁德朱特勑  
德主丘連歌每季其歌而舉世心疾在學持遵  
天塗畧委保仍几固罪并歌几席困安慰仍几  
丘金黑師季庫命歎德祀舜世間時德主  
巴鬼每天鬼是麻丘仍福德名路也連丘羅准仍  
福德使時少季之孟彼郎重清閒代之妻立等  
擣繩番夏羅燧燭天神以勑德主丘時此禱  
德祀称繩命是末景羅孔閑筋羅九鬼矣在以勤

1↓  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

1. Đức Mẹ, vì những sự thương khó xưa đã chịu vì con.  
Đức Chúa Phi-ri-tô San-
2. tô lại mừng Đức Bà lăm, cho đội triều thiên, là hiền lành, nhân đức, cho được mến
3. Đức Chúa Trời trên hết mọi sự, cùng yêu dấu người ta, làm mẹ các người được lên
4. thiên đàng trước sau, bầu những kẻ có tội, bệnh hết kẻ phải khốn, an ủi những kẻ
5. lo buồn mắc phải sự khó mình. Khi Đức Bà còn ở thế gian, thì Đức Chúa Trời
6. Ba Ngôi chọn linh hồn Người, mà đây những phúc đức, huống lọ đã lên trời là chốn những
7. phúc đức thật, thì thiếu sự gì vui vẻ sang trọng thanh nhàn đời đời. Sau nữa Đấng
8. Sê-ra-phim, nghĩa là lửa nóng, là Thiên Thần hay mến Đức Chúa Trời, thì đến lạy
9. Đức Bà, xưng ra mình trước mặt Người là kẻ hèn súc, là kẻ nguội lạnh, chẳng hay mến

德主巫朋慈妃羅在羣畜番校固斗婢如姪叱効  
德主巫歇効妻等守虫之羅夫神劍韻以通李  
德主巫伏几後時旦夜德安休德妃羅畢固散  
酒麻劍韻通巫聖麻蔬共祀德時称羣命巫以  
存脉庄固劍之妻名等姑奴羣羅座天神宣燒  
意德主巫時典祐德妃称巽德妃巽座庚德主  
巫也接御連序巫德妃庄子固意德主巫  
退等由眉耶双羅幸該母侵德主巫其等序更  
將罷等山法遇其寺浦有火世瘠異等外除魔鬼

1↓  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

1. Đức Chúa Trời bằng Đức Bà là Sê-ra-phim thật, có lòng sốt như lửa hay mến
2. Đức Chúa Trời hết sức. Sau Đấng Kê-ru-binh là Thiên Thần sáng láng, hay thông sự
3. Đức Chúa Trời hơn kẻ khác, thì đến lạy Đức Bà, thấy Đức Bà là người có xác
4. thịt mà sáng láng, thông mọi lẽ, mà sánh cùng Đức Bà thì xung ra mình là kẻ
5. ngây muội, chẳng có sáng chi. Sau các Đấng Trô-nô, nghĩa là tòa Thiên Thần, hay theo
6. ý Đức Chúa Trời, thì đến lạy Đức Bà xung ra Đức Bà là tòa thật Đức Chúa
7. Trời đã chọn ngự liên, vì chưng Đức Bà chẳng hề có sai ý Đức Chúa Trời sốt.
8. Thói Đấng Đô-mi-na-song là Đấng cai mọi việc Đức Chúa Trời, cùng Đấng Vi-tu-
9. tê là Đấng làm phép lạ, cùng Đấng Phô-tê-xi-ta-tê là Đấng bắt trừ ma quý

調時典祀德授称羣星末孚限命庄固殊列  
1 ↓  
在位少法遷之每季遷德妃也持序星包撫中斗  
2 ↓  
於佈几庄固旁庄固儀更称遷德主至宜屏哨  
3 ↓  
德妃欣每宵辰天神朱年哥常天皇其歌魔鬼  
4 ↓  
於中地獄多早法德妃廉尼等不盈火葩森羅  
5 ↓  
等併辰等無移于森羣星仔乙等安森羣星  
6 ↓  
仔歌畢世時歌汰工調歌祀德妃称羣星主  
7 ↓  
突在庭在處而娛在是信德主辰油几等江關共  
8 ↓  
腰安歌古仍天神歌祀明德妃其因否歌畢

- đều thì đến lạy Đức Bà, xưng ra trước mặt Người rằng: Minh chẳng có phép tắc gì
- chẳng hay làm phép lạ gì. Mọi sự lạ Đức Bà đã được vì Người bao phủ trong lòng
- chín tháng, kẻ chẳng có cùng, chẳng có ngắn, lại xưng ra Đức Chúa Trời nghe một tiếng
- Đức Bà, hơn mọi tiếng các Thiên Thần. Cho nên cả và thiên đàng cùng hết ma quỷ
- ở trong địa ngục kính dái phép Đức Bà lầm. Thói Đấng Phi-rinh-xi-pha-tô là
- Đấng giữ nước, Đấng A-ri-can-tô là Đấng giữ kẻ cả, An-giô là Đấng
- giữ hết người thế, thì hết thay thảy đều kính lạy Đức Bà xưng ra Người là chúa
- thật các nước, các xứ, làm mẹ các người tin Đức Chúa Trời, dù kẻ cả, kẻ mọn cùng
- yêu bênh hết. Chẳng những Thiên Thần kính lạy mừng Đức Bà, cùng có các hết người thánh

於連垂旦夜景、如垂祖宗。雖翁垂桓、翁垂桓。  
柳翁垂桓。釋包罕义。其垂宗徒。異翁垂以孤。沒  
前、垂立行房。通如翁垂隋。其麾垂印。故遜。  
垂修行共。垂身守節。如孩童。雖妃垂妾耶。號  
沈。垂男女於連垂。謂德也。雖主良俗。其称  
羣命。雖佐景化。明景。是初生。主贍。雖朱  
天下。更朱。是垂。持連天。達是。妻朱。旦。麻化。不。惠德  
層深。麻是更明。嘲答。垂天。神。可。常天。達。辱。益  
微。及。商。世。推。庄。至。久。重。懷。予。垂。女。德。祀。特。巴

1 ↓  
2 ↓  
3 ↓  
4 ↓  
5 ↓  
6 ↓  
7 ↓  
8 ↓  
9 ↓

1. Ở trên trời đến lạy Người, như Thánh tổ tông là ông Thánh Giu-kinh, ông Thánh Giu-
2. se, ông Thánh Giu-ong Bao-ti-xi-ta, cùng Thánh tông đồ là ông Thánh Gia-cô-bê
3. Tiên, Thánh chịu chết vì đạo như ông Thánh Tê Vọng, cùng nhiều Thánh In-nô-sen-tê,
4. Thánh tu hành cùng đồng trinh thủ tiết, như mẹ người là bà Thánh An-na, hết
5. thay thảy Thánh Nam Nữ ở trên trời đều xưng Đức Bà là chúa thật mình, cùng xưng
6. ra mình là tôi tá Người đời đời, mừng rõ Người xưa sinh ra Chúa chuộc tội cho
7. thiên hạ, lại cho người ta được lên thiên đàng trước sau cho đến trọn đời. Vậy ơn Đức
8. Bà lẩm. Mà Người lại mừng chào các Thánh Thiên Thần, cả và thiên đàng hát vui
9. vẻ. Song le ta suy chǎng đến vui ấy là ngần nào. Sau nữa Đức Bà được ba

福盈、為無要歎於世間、恃巴李盈、與羣福童  
真、每竹其福狀、杜舉些仍理朱持連天達、其福  
如几、臣杆、房通為、舉丘庫祝、至殊隋後也、丘  
庫序通墨、妻公德也、餘遠屋丘福重而丕連歎  
等也、序無要歎辟於世間、舊讓歎歌題墨、談周  
特孟共德漫、時滿尼丘庫朴德候、故舊等也  
多賢、羅仍塵丘、庫共、祖讓讓、時墨拱持孟彼郎  
重麻滿、妻女衣著移如固前德、德安遠屋、眾  
碑、德妃極郎極重、佛連歎日月星辰、德也

1 ↓  
2 ↓  
3 ↓  
4 ↓  
5 ↓  
6 ↓  
7 ↓  
8 ↓  
9 ↓

- phúc riêng. Vì chưng khi ở thế gian giữ được ba sự riêng, một là phúc đồng
- trinh trọn đời, cùng phúc dạy dỗ người ta những lẽ cho được lên thiên đàng, cùng phúc
- như kẻ chịu chết vì đạo, vì Người chịu khó hơn các Thánh Mát-tê-ri đã chịu
- khó vì đạo trước sau. Ấy Đức Bà ở trên trời chịu phúc trọng làm vậy trên hết
- người ta, vì chưng khi còn ở thế gian, khiêm nhường hơn hết loài người ta. Ai muốn
- được vui cùng Đức Bà thì chó nề chịu khó bắt chước Đức Mẹ đi đường Người đã
- đi trước, là những đường chịu khó cùng những khiêm nhường, thì ta cũng được vui vẻ sang
- trọng mà chó. Sau nữa I-ghê-rê-gia có lời lạy Đức Bà trên trời rằng: Chúng
- tôi lạy Đức Bà cực sang cực trọng ngự trên hết nhật nguyệt, tinh thần. Đức Bà đã

啼鏡几。邵年德妃初仍奉為朱天下。累蒙常  
也。未時是德妃把朱德妃美貌天陞。朱九哭以  
夢世間特色。德妃羅服素高翠極。劍韻金等  
世間。德主玄武色。隨序明祖桂德妃更女色。朱  
恩主重更生翠。共恩德主色。共恩德主玉顏  
山蘇休。立象。



1↓  
2↓  
3↓  
4↓  
5↓  
6↓  
7↓  
8↓  
9↓

1. bú mó móm kẻ dựng nên Đức Bà xưa. Những sự lành cho thiên hạ bởi E-và
2. đã mất, thì con Đức Bà trả cho Đức Bà, mở cửa thiên đàng cho kẻ khóc lóc
3. dưới thế gian được vào. Đức Bà là đèn vua cao, là cực sáng láng các người
4. thế gian Đức Chúa Giê-su đã chuộc phải mừng hằng sống. Đức Bà trinh nữ đã cho
5. ơn Chúa đồng trinh sinh ra, cùng ơn Đức Chúa Cha cùng ơn Đức Chúa Phi-ri-tô
6. San-tô đòi đòi chẳng hết.
- 7.
- 8.
9. Thiên Chúa Thánh Mẫu Thượng quyển. Chung. Cầu cho Văn Nghiêm cùng

## CHÚ THÍCH

Phần chú thích được tạo ra trên nền tảng của nhóm phiên âm của † Cha Vinh Sơn Nguyễn Hưng. Ban Từ Vựng Hán Nôm Công Giáo hiệu đính và sắp xếp cột hàng cho hợp lý.

- A-ba-ra-ong (Abraão, Abraham): Tổ phụ Abraham.
- An-si-mô (Anselmo, Ansèlme): Thánh tiến sĩ Anselme.
- A-ri-can-tô (Azcanjo, Archange): Phẩm Thiên Thần quản lý các Phẩm Thiên Thần khác.
- A-si-a tiểu: Tiểu Á, hiện giờ là Thổ Nhĩ Kỳ.
- Bảo 保: truyền. Td: bảo tin: truyền tin.
- Bát-li-âm: Bản Nôm ghi địa danh Bethlehem bằng nhiều cách: Bát-li-âm, Be-lanh, Ba-li-am ..., Va-lanh, Betlium.
- Bi-chi-na: Thánh nữ Virgine.
- Bô-a-biên-tu-ra (Bonaventura, Bonaventure): Thánh tiến sĩ Dòng Phan Sinh, so với Thánh tiến sĩ Thomas Dòng Daminh.
- Ca-na: Cana xứ Galilée là nơi diễn ra tiệc cưới trong Tin Mừng theo Thánh Gioan (Ga 2,1-11). Hiện nay địa điểm này có đến 4 lựa chọn và nơi khách hành hương thường đến chỉ là nơi thuận tiện cho giao thông nhất mà thôi.
- Ca-phá-na-ung (Capharnaüm): Một thị trấn khá văn minh vào thời Chúa Giê-su - còn được mệnh danh là thị trấn của Chúa giê-su, ở bờ bắc biển hồ Galilée.
- Cômônhong (Comunhão, Communion): Hiệp thông, chịu lě.
- Đô-mi-na-song (Dominação, Domination): Phẩm Thiên Thần Quản Lý.

- Ê-a Anh-ma-câu-la-da Cung-si-song (Ea Immaculada Concepsão, Immaculée Conception): Khen thay Đáng thụ thai vẹn tuyễn.
- Ê-phô-rôn: Thị trấn Ebron (Palestine)
- Giây: Trang 41, cột 3, bản Nôm ghi là 之, có âm đọc là "giè, giây".
- Giu-kinh (Joaquim, Joachim): Thánh Gioakim thân phụ Đức Bà.
- Lao-va-du-lô-gia (Salvador, Sauveur): Đáng Cứu Thê.
- I-ghê-rê-gia Ca-tô-li-ca (Igreja Catolicô, Eglise Catholique): Hội Thánh Công Giáo phổ quát.
- In-nô-sen-tê (Inocéncio, Innocents): Các Thánh Anh Hài.
- I-sa-ve (Isabe, Elisabeth): Bà Thánh Isave.
- I-si-pha-ni-a (Espanha, Espagne): Nước Tây Ban Nha.
- Ma-ri-a Nô-sa-lô-nho-ra (Maria Nosa Seinhora, Marie Notre Seigneure): Đức Maria Chúa Bà.
- Mát-tê-ri (Martir, Martyr): Thánh Tử Đạo.
- Mẹ mày: Mẹ nuôi.
- Nghĩa đức chi kính: Đức Bà là gương nhân đức.
- Ô San-ti-si-mô Sa-ca-ra-men-tô (o Santissimô Sacramento, Oh Très Saint Sacremcut): Bí tích Thánh Thể.
- Ô-li-vê-tê: Núi Ô-liu (Olives), còn ghi dấu chân khi Chúa về trời - dựa vào Tin Mừng và Tông Đồ Công Vụ theo Thánh Luca, ở phía đông Giêrusalem.
- Phi-rinh-xi-pha-tô (Principado, Princi-peanuté): Phẩm Thiên Thần quản lý các quốc gia.

- Phô-tê-xi-ta-tê: Phẩm Thiên Thần Trù Tà.
- Răn: Nghiêm cấm.
- Ra-vi-ri-chinh: Đồng trinh.
- Sa-ca-ri-a: Giacarta.
- Sảng: Ở Do thái xưa, bó xác lại bằng vải rồi bỏ vào huyệt, không bỏ vào sảng hay cỗ ván như ở Việt Nam.
- Sa-ra-gô-sa: Saregon.
- Sê-ra-phim (Serafim, Seraphin): Một trong chín phẩm Thiên Thần, có nghĩa là "lửa mến".
- Tê-vọng (Estévão, Etienne): Thánh Etienne.
- Thiên Thần cả (Arcanjo, Archange): Tổng Lãnh Thiên Thần.
- Thượng thiên chi môn: Đức Bà là cửa thiên đàng.
- Ti-mô-thêu (Timoteo, Timothée): Thánh Timôtê môn đệ Thánh Phaolô.
- Trang 25, cột 7. Bản Nôm ghi nhầm là "bà" 婦, lẽ ra phải là "vợ" 婦.
- Trang 209, cột 5. Bản Nôm thiếu chữ "con".
- Trô-nô (Trono, Trône): Phẩm Thiên Thần Bệ Tòa.
- Vít võ (Bispo, Evêque): Giám mục.
- Vi-tu-tê (Virtuosidade, Virtuosité): Phẩm Thiên Thần Quyền Lực.

Phó Ban Từ vựng Hán Nôm Công giáo  
Michel Nguyễn Hạnh

